

BẢNG CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách Nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc Thành phố Hồ Chí Minh quản lý;

Căn cứ Quyết định số 1229/QĐ-SYT ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện thành phố Thủ Đức do bác sĩ Vũ Trí Thanh chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 1230/QĐ-SYT ngày 23 tháng 08 năm 2022 của Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai thí điểm kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện thành phố Thủ Đức do bác sĩ Vũ Trí Thanh chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 1932/QĐ-SYT ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai thí điểm kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện thành phố Thủ Đức do bác sĩ Vũ Trí Thanh chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 1933/QĐ-SYT ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Sở Y tế về việc phê duyệt bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện thành phố Thủ Đức do bác sĩ Vũ Trí Thanh chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-SYT ngày 10 tháng 03 năm 2023 của Sở Y tế về việc phê duyệt áp dụng chính thức kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện thành phố Thủ Đức do bác sĩ Vũ Trí Thanh chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-SYT ngày 09 tháng 05 năm 2024 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện thành phố Thủ Đức do bác sĩ Vũ Trí Thanh chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 1091/QĐ-SYT ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện thành phố Thủ Đức;

Căn cứ tình hình thực tế tại Bệnh viện;

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
A. GIÁ KHÁM BỆNH					
1	Khám bệnh hạng I	Lần	50,600	150,000	99,400
2	Công khám chuyên gia	Lần	50,600	Từ 250.000đ đến 300.000đ	Từ 199.400đ đến 249.400đ
3	Công khám chuyên khoa Dinh dưỡng	Lần	-	200,000	200,000
4	Khám tiêm ngừa	Lần	-	60,000	60,000
5	Khám tiêm ngừa ngoài giờ	Lần	-	80,000	80,000
6	Tư vấn hiến máu vô sinh	Lần	-	200,000	200,000
7	Khám hội chẩn liên viện	Lần	-	330,000	330,000
B. NGÀY GIƯỜNG					
***	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế				-
Giường khoa Chấn thương chỉnh hình					
1	H001-H063 _Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	273,800	350,000	76,200
2	H001-H063 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	364,400	400,000	35,600
3	H001-H063 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	320,700	350,000	29,300
4	H001-H063 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	286,700	350,000	63,300
5	H001-H063 _Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	400,400	450,000	49,600

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
6	H064-H071_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [DV 4 Giường CTCH - Thường]	Ngày	273,800	350,000	76,200
7	H064-H071_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [DV 4 Giường CTCH - Đặc biệt]	Ngày	400,400	1,200,000	799,600
8	H064-H071_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [DV 4 Giường CTCH - Loại 1]	Ngày	364,400	1,200,000	835,600
9	H064-H071_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [DV 4 Giường CTCH - Loại 2]	Ngày	320,700	1,200,000	879,300
10	H064-H071_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [DV 4 Giường CTCH - Loại 3]	Ngày	286,700	1,200,000	913,300
Giường khoa hồi sức cấp cứu					-
3	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, Hồi sức chống độc.	Ngày	-	586,000	586,000
Giường khoa Hồi sức Nhi					-
Giường khoa Hồi sức tích cực					-
1	Giường dịch vụ hạng I.3	Lần	-	200,000	200,000
2	Giường dịch vụ hạng I.4	Lần	-	300,000	300,000
3	Giường dịch vụ hạng I.5	Lần	-	500,000	500,000
4	Giường theo yêu cầu hạng I	Ngày	-	1,500,000	1,500,000
5	Giường theo yêu cầu hạng I.I	Ngày	-	800,000	800,000
6	Giường theo yêu cầu hạng I.II	Ngày	-	2,000,000	2,000,000
7	Giường theo yêu cầu hạng I.III	Ngày	-	1,000,000	1,000,000
8	Giường theo yêu cầu hạng III	Ngày	-	500,000	500,000
9	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I-Khoa Hồi sức tích cực	Ngày	305,500	536,500	231,000
Giường khoa Hồi sức tim mạch					-
1	Giường Hồi sức cấp cứu khoa Hồi sức tim mạch	Ngày	558,600	3,470,000	2,911,400
2	Giường Hồi sức cấp cứu khoa Hồi sức tim mạch [P302] [P304] [P305]	Ngày	558,600	1,427,000	868,400

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3	Giường Hồi sức cấp cứu khoa Hồi sức tim mạch [P306]	Ngày	558,600	2,427,000	1,868,400
4	Giường Hồi sức cấp cứu khoa Hồi sức tim mạch [P307]	Ngày	558,600	970,000	411,400
5	Giường Hồi sức tích cực khoa Hồi sức tim mạch	Ngày	928,100	3,780,000	2,851,900
6	Giường Hồi sức tích cực khoa Hồi sức tim mạch [P302] [P304] [P305]	Ngày	928,100	1,705,000	776,900
7	Giường Hồi sức tích cực khoa Hồi sức tim mạch [P306]	Ngày	928,100	2,705,000	1,776,900
8	Giường Hồi sức tích cực khoa Hồi sức tim mạch [P307]	Ngày	928,100	1,300,000	371,900
9	Giường Nội khoa Hồi sức tim mạch	Ngày	305,500	3,250,000	2,944,500
10	Giường Nội khoa Hồi sức tim mạch [P302] [P304] [P305]	Ngày	305,500	1,226,500	921,000
11	Giường Nội khoa Hồi sức tim mạch [P306]	Ngày	305,500	2,226,500	1,921,000
12	Giường Nội khoa Hồi sức tim mạch [P307]	Ngày	305,500	750,000	444,500
Giường khoa Lồng ngực - Mạch máu					-
Giường khoa Mắt					-
2	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	200,200	350,000	149,800
4	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	182,200	300,000	117,800
6	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	160,350	250,000	89,650
8	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	143,350	250,000	106,650
10	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	136,900	250,000	113,100
Giường khoa Ngoại thần kinh					-
7	H001-H002; H019 - H022_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 1)	Ngày	229,200	700,000	470,800
8	H019 - H022_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	229,200	700,000	470,800
9	H001-H002; H019 - H022_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	364,400	700,000	335,600

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÊNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
10	H001-H002; H019 - H022_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	320,700	700,000	379,300
11	H001-H002; H019 - H022_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	286,700	700,000	413,300
12	H001-H002; H019 - H022_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	400,400	700,000	299,600
Giường khoa Ngoại tổng quát					-
1	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	273,800	370,000	96,200
2	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [NGTH 2]	Ngày	273,800	720,000	446,200
3	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [NGTH 1]	Ngày	273,800	1,020,000	746,200
4	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi]	Ngày	273,800	370,000	96,200
5	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi][NGTH2]	Ngày	273,800	720,000	446,200
6	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi][NGTH1]	Ngày	273,800	1,020,000	746,200
7	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	400,400	480,000	79,600
8	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [NGTH 2]	Ngày	400,400	840,000	439,600
9	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [NGTH 1]	Ngày	400,400	1,130,000	729,600
10	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	364,400	450,000	85,600
11	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [NGTH 2]	Ngày	364,400	800,000	435,600

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
12	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [NGTH 1]	Ngày	364,400	1,100,000	735,600
13	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	320,700	420,000	99,300
14	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [NGTH 2]	Ngày	320,700	770,000	449,300
15	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [NGTH 1]	Ngày	320,700	1,070,000	749,300
16	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	286,700	390,000	103,300
17	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [NGTH 2]	Ngày	286,700	740,000	453,300
18	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [NGTH 1]	Ngày	286,700	1,040,000	753,300
Giường khoa Nhi					-
1	Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	305,500	450,000	144,500
2	Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	305,500	500,000	194,500
Giường khoa Nội thần kinh					-
3	Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	305,500	500,000	194,500
4	Giường thường Nội thần kinh (Loại 2)	Ngày	305,500	650,000	344,500
5	Giường thường Nội thần kinh [Loại 3]	Ngày	305,500	900,000	594,500
6	Giường thường Nội thần kinh [Loại 4]	Ngày	305,500	1,200,000	894,500
7	T001 - T010_Giường thường Nội thần kinh (Loại 2)	Lần	305,500	410,000	104,500
Giường khoa Nội tiết					-
1	Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1)	Ngày	305,500	434,100	128,600
2	Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1) [giường ghép 50%]	Ngày	152,750	434,100	281,350
3	Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng)	Ngày	305,500	420,100	114,600
4	Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng) [giường ghép 50%]	Ngày	152,750	420,100	267,350
6	Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2) [giường ghép 50%]	Ngày	152,750	241,000	88,250
Giường khoa Nội tim mạch					-
1	Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	305,500	520,000	214,500
2	Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	305,500	440,000	134,500

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÊNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3	Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 3)	Ngày	305,500	360,000	54,500
4	Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	305,500	550,000	244,500
5	Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	305,500	470,000	164,500
6	Giường thường khoa Nội tim mạch (loại 3 có thay băng)	Ngày	305,500	380,000	74,500
7	K001 - K006_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 3)	Ngày	152,750	180,000	27,250
Giường khoa Nội tổng hợp					-
1	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tổng hợp [giường ghép 50%]	Ngày	152,750	200,000	47,250
2	Giường thường Nội tổng hợp (Loại 2)		273,800	500,000	226,200
3	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tổng hợp	Ngày	305,500	520,000	214,500
4	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tổng hợp[giường bệnh nặng]	Ngày	305,500	650,000	344,500
5	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tổng hợp[giường bệnh nặng có máy thở]	Ngày	305,500	700,000	394,500
6	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tổng hợp[dịch vụ nth]	Ngày	305,500	1,500,000	1,194,500
7	Giường Nội tổng quát (máy lạnh) (dv)	Ngày		200,000	200,000
8	Giường theo yêu cầu hạng II	Ngày	-	800,000	800,000
9	Giường theo yêu cầu hạng II.1	Ngày	-	400,000	400,000
10	Giường theo yêu cầu hạng IV	Ngày	-	300,000	300,000
11	Giường theo yêu cầu hạng V	Ngày	-	200,000	200,000
12	Giường theo yêu cầu hạng VI	Ngày	-	150,000	150,000
Giường khoa Răng Hàm Mặt					-
Giường khoa Sản					-
1	Giường khoa sản dịch vụ	Ngày	-	150,000	150,000
3	Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ (YC)	Ngày	-	100,000	100,000
5	Giường thường Phụ sản (không mổ) (YC)	Ngày	-	100,000	100,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
6	Giường thường Phụ sản (không mổ) [giường ghép 50%]	Ngày	136,900	250,000	113,100
Giường khoa Thận					-
Giường khoa Tai Mũi Họng					-
1	Giường khoa Tai-Mũi-Họng (máy lạnh)	Ngày	-	200,000	200,000
Giường khoa Tiết Niệu - Nam khoa					-
Giường khoa Ung Bướu					-
1	K001-K010_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu	Ngày	152,750	555,000	402,250
2	K001-K010_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	152,750	300,000	147,250
3	K001-K010_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	200,200	640,000	439,800
4	K001-K010_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	182,200	610,000	427,800
5	K001-K010_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	160,350	570,000	409,650
6	K001-K010_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	143,350	550,000	406,650
7	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ung bướu [Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi]	Ngày	305,500	555,000	249,500
8	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu	Ngày	305,500	555,000	249,500
9	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	305,500	600,000	294,500
10	H006_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [CSGN Loại 2]	Ngày	305,500	800,000	494,500
11	H006_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [CSGN Loại 1]	Ngày	305,500	1,200,000	894,500
12	H010_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	400,400	640,000	239,600
13	H013_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	364,400	610,000	245,600
14	H012_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	320,700	570,000	249,300
15	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	286,700	550,000	263,300
C. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH					-
I. Chụp CT Scanner					-

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400
2	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400
3	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400
4	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,779,200	3,200,000	420,800
5	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,779,200	3,200,000	420,800
6	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,779,200	3,200,000	420,800
7	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400
8	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400
9	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400
10	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
11	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400
12	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,779,200	3,200,000	420,800
13	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400
14	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400
15	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	6,731,000	7,000,000	269,000
16	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	6,715,600	7,000,000	284,400
17	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400
18	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400
19	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,486,800	1,800,000	313,200

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
20	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,486,800	1,800,000	313,200
21	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,486,800	1,800,000	313,200
22	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,486,800	1,800,000	313,200
23	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,486,800	1,800,000	313,200
24	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,779,200	3,200,000	420,800
25	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400
26	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,779,200	3,200,000	420,800
27	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,779,200	3,200,000	420,800
28	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
29	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,779,200	3,200,000	420,800
30	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400
31	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,779,200	3,200,000	420,800
32	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400
33	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400
34	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,779,200	3,200,000	420,800
35	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,779,200	3,200,000	420,800
36	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400
37	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (nếu có tiêm thuốc) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,779,200	3,200,000	420,800

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
38	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [256 dãy có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400
39	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [256 dãy] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,779,200	3,200,000	420,800
40	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400
41	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,779,200	3,200,000	420,800
42	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400
43	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400
44	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,779,200	3,200,000	420,800
45	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
46	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,779,200	3,200,000	420,800
47	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400
48	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,779,200	3,200,000	420,800
49	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400
50	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,779,200	3,200,000	420,800
51	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,779,200	3,200,000	420,800
52	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,035,600	3,500,000	464,400
II. Chụp CT Scanner 64 - 128					-
1	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,486,800	1,800,000	313,200
2	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,493,600	4,756,400	1,262,800
3	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,732,400	2,600,000	867,600

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
4	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,732,400	2,600,000	867,600
5	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,732,400	2,600,000	867,600
6	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,732,400	2,600,000	867,600
7	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,732,400	2,600,000	867,600
8	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,732,400	2,600,000	867,600
9	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,732,400	2,600,000	867,600
10	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,732,400	2,600,000	867,600
11	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,732,400	2,600,000	867,600
12	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,732,400	2,600,000	867,600

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
13	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,732,400	2,600,000	867,600
14	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-châu (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,732,400	2,600,000	867,600
15	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	3,201,400	3,563,850	362,450
16	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,732,400	2,600,000	867,600
17	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,732,400	2,600,000	867,600
18	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,486,800	1,800,000	313,200
19	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,486,800	1,800,000	313,200
20	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,486,800	1,800,000	313,200
21	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,486,800	1,800,000	313,200

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
22	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,486,800	1,800,000	313,200
23	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,486,800	1,800,000	313,200
24	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,486,800	1,800,000	313,200
25	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,486,800	1,800,000	313,200
26	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,486,800	1,800,000	313,200
27	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,486,800	1,800,000	313,200
28	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,486,800	1,800,000	313,200
29	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,486,800	1,800,000	313,200
30	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,732,400	2,600,000	867,600
31	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,732,400	2,600,000	867,600
III. Chụp CT Scanner đến 32					-

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [xoang 3 bình diện] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	663,400	1,000,000	336,600
2	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	663,400	1,000,000	336,600
3	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	663,400	1,000,000	336,600
4	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [sọ + xoang (axial)] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	663,400	1,000,000	336,600
5	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	663,400	1,000,000	336,600
6	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	663,400	1,000,000	336,600
7	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	663,400	1,000,000	336,600
8	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	550,100	700,000	149,900
9	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	663,400	1,000,000	336,600

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
10	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	663,400	1,000,000	336,600
11	Film, CD (ghi lại hình chụp CT)	Lần	-	200,000	200,000
12	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [32 dãy có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	663,400	1,000,000	336,600
13	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	550,100	700,000	149,900
14	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	550,100	700,000	149,900
15	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	550,100	700,000	149,900
16	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [32 dãy] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	550,100	700,000	149,900
17	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	550,100	700,000	149,900

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
18	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [sọ + xoang (axial)] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	550,100	700,000	149,900
19	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [xoang 3 bình diện] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	550,100	700,000	149,900
20	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	550,100	700,000	149,900
21	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	550,100	700,000	149,900
22	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	550,100	700,000	149,900
23	Phụ thu kỹ thuật dựng hình CT SCANNER	Lần	-	200,000	200,000
24	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [xương hàm] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	550,100	700,000	149,900
25	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [khớp vai] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	663,400	1,000,000	336,600
26	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [khớp vai] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	550,100	700,000	149,900

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
27	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [xương đùi] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	550,100	700,000	149,900
28	Cấp phó bản phim CT Scanner (01 tấm phim)	Lần	-	50,000	50,000
29	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [khớp cổ tay] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	550,100	700,000	149,900
30	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [khớp cổ tay] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	663,400	1,000,000	336,600
31	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [khớp háng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	550,100	700,000	149,900
32	CT sọ + xoang (Axial - Coronal - Sigital) không cản quang + dựng 3D khối xương mặt [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	-	700,000	700,000
33	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	663,400	1,000,000	336,600
34	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	550,100	700,000	149,900
35	Cấp phó bản phim CT Scanner (02 tấm phim)	Lần	-	100,000	100,000
36	Cấp phó bản phim CT Scanner (03 tấm phim)	Lần	-	150,000	150,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
37	Cấp phó bản phim CT Scanner (04 tấm phim)	Lần	-	200,000	200,000
38	Cấp phó bản phim CT Scanner (05 tấm phim)	Lần	-	250,000	250,000
39	Cấp phó bản phim CT Scanner (06 tấm phim)	Lần	-	300,000	300,000
IV. Chụp MRI					-
2	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
3	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
4	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
5	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
6	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [khớp vai phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
7	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [khớp vai phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
8	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [khớp gối phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
9	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
10	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
11	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
12	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
13	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp vai phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
14	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp gối trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
15	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
16	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
17	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cổ chân phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
18	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [cổ chân phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
19	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cẳng chân phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
20	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [cẳng chân phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
21	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [đùi phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
22	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [đùi phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
23	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [cổ tay phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
24	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cổ tay phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
25	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
26	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
27	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp háng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
28	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [khớp háng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÊNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
29	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [cẳng chân trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
30	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [cổ chân trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
31	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [cổ tay trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
32	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [đùi trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
33	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [khớp gối trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
34	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [khớp vai trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
35	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cẳng chân trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
36	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cổ chân trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
37	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cổ tay trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
38	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [đùi trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
39	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp gối] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
40	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp vai trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
41	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [khớp vai trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
42	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cánh tay phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
43	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [cánh tay phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
44	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [cánh tay trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
45	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cánh tay trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
46	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
47	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
48	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
49	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
50	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
51	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
52	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
53	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
54	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
55	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
56	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
57	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
58	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
59	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
60	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
61	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
62	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
63	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
64	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
65	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
66	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
67	Chụp cộng hưởng từ tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
68	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
69	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
70	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
71	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
72	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
73	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
74	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
75	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
76	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
77	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
78	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
79	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
80	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
81	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
82	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
83	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
84	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
85	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
86	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
87	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
88	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp khuỷu trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
89	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp khuỷu phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	2,250,800	2,800,000	549,200
90	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [khớp khuỷu trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
91	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [khớp khuỷu phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	1,341,500	2,000,000	658,500
92	Hóa chất chụp cận từ Dotarem 0,5mmol/ml	Lọ	-	520,000	520,000
93	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM [sọ, ngực, tim, tầng trên ổ bụng, tầng dưới ổ bụng, cột sống cổ, cột sống ngực, cột sống lưng]	Lần	-	10,500,000	10,500,000
94	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản [sọ, ngực, tim, tầng trên ổ bụng, tầng dưới ổ bụng, cột sống cổ, cột sống ngực, cột sống lưng]	Lần	-	12,500,000	12,500,000
95	Kỹ thuật dựng hình MRI 3D động mạch cảnh cổ	Lần	-	300,000	300,000
V. Đo loãng xương					-
1	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]	Lần	148,300	300,000	151,700
VI. Nội soi					-
1	Clotest	Lần	-	40,000	40,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2	Nội soi dạ dày cấp cứu	Lần	-	1,400,000	1,400,000
3	Nội soi thực quản dạ dày tá tràng ống mềm không sinh thiết [Không đau]	Lần	-	1,200,000	1,200,000
4	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết [Không Đau]	Lần	-	1,700,000	1,700,000
VII. Siêu âm					-
1	Siêu âm ổ bụng [tổng quát]	Lần	58,600	109,900	51,300
2	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	58,600	150,000	91,400
3	Siêu âm tuyến giáp	Lần	58,600	109,900	51,300
4	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) [trắng đen]	Lần	58,600	150,000	91,400
5	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	58,600	109,900	51,300
6	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	58,600	109,900	51,300
7	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	58,600	109,900	51,300
8	Siêu âm trong lòng mạch vành (iVUS)	Lần	2,068,300	6,000,000	3,931,700
9	Siêu âm Doppler tim [siêu âm tim màu]	Lần	252,300	300,000	47,700
11	Siêu âm 3D/4D thai nhi	Lần	-	400,000	400,000
12	Siêu âm tim gắng sức	Lần	616,300	1,152,000	535,700
14	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ [động mạch cảnh]	Lần	252,300	300,000	47,700
15	Siêu âm Doppler mạch máu [động mạch, tĩnh mạch chi trên]	Lần	252,300	300,000	47,700
16	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	252,300	300,000	47,700
17	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	252,300	300,000	47,700
18	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp vai]	Lần	58,600	109,900	51,300
19	Siêu âm khớp khuỷu 2D	Lần	-	35,000	35,000
20	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp gối trắng đen]	Lần	58,600	109,900	51,300
21	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp cổ-bàn tay]	Lần	58,600	109,900	51,300
22	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp cổ-bàn chân]	Lần	58,600	109,900	51,300
23	Siêu âm tim thai qua thành bụng [Siêu âm tim thai nhi]	Lần	-	380,000	380,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
24	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) [động mạch chủ bụng]	Lần	252,300	300,000	47,700
25	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [doppler tim tại giường]	Lần	252,300	300,000	47,700
26	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu [Đo độ mờ da gáy tiền sản]	Lần	58,600	196,000	137,400
27	Siêu âm tim 4D [3D REAL TIME]	Lần	486,300	499,000	12,700
28	Siêu âm màu 3-4 chiều (3D-4D) (Thai tiếp theo)	Lần	-	200,000	200,000
29	Siêu âm Doppler tim thai nhi (Thai tiếp theo)	Lần	-	250,000	250,000
30	Siêu âm Doppler tim [khoa Nội Tim Mạch]	Lần	252,300	300,000	47,700
31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	195,600	250,000	54,400
32	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	Lần	-	2,387,000	2,387,000
33	Siêu âm Doppler khảo sát mạch máu cơ, phần mềm các tuyến (tuyến giáp, tuyến mang tai, tuyến dưới hàm,...), bẹn biau	Lần	-	200,000	200,000
34	Siêu âm Doppler động mạch rốn, não giữa, tử cung	Lần	-	200,000	200,000
35	Siêu âm Doppler động mạch rốn, động mạch não, động mạch tử cung (Đánh giá suy dinh dưỡng bào thai)	Lần	-	200,000	200,000
36	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Lần	-	160,000	160,000
37	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Lần	-	210,000	210,000
38	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc	Lần	-	255,000	255,000
39	Siêu âm cấp cứu đánh giá chấn thương (tim, bụng, màng phổi)	Lần	-	210,000	210,000
40	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...) [nth]	Lần	89,300	291,000	201,700
41	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Lần	252,300	300,000	47,700
42	Siêu âm (Siêu âm qua thóp)	Lần	58,600	150,000	91,400

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
43	Siêu âm 3D/4D thai nhi [Có ghi đĩa]	Lần	-	350,000	350,000
44	Siêu âm bơm nước buồng tử cung	Lần	-	287,000	287,000
45	Siêu âm Doppler mạch máu [Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi trên] [Khoa LNMM]	Lần	252,300	300,000	47,700
46	Siêu âm Doppler tim [Khoa LNMM]	Lần	252,300	300,000	47,700
47	Siêu âm Doppler hốc mắt	Lần	89,300	150,000	60,700
48	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	89,300	150,000	60,700
49	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	89,300	150,000	60,700
50	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	89,300	150,000	60,700
51	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch rốn, não giữa, động mạch tử cung)	Lần	89,300	150,000	60,700
52	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	89,300	150,000	60,700
53	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	89,300	150,000	60,700
54	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	89,300	150,000	60,700
55	Siêu âm Doppler dương vật	Lần	89,300	150,000	60,700
56	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp háng]	Lần	58,600	109,900	51,300
VIII. X Quang					-
2	Chụp Xquang tuyến vú [Mammography 1 bên trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	102,300	273,000	170,700
3	Hóa chất chụp cản quang Bary Sunfat chụp dạ dày cản quang	Gói	-	50,300	50,300
4	XQ kỹ thuật số HSG (Chụp XQ Tử cung buồng trứng) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	-	450,000	450,000
5	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	579,800	835,000	255,200
6	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	246,800	461,000	214,200

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
8	Chụp Xquang đường dò [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	446,800	449,650	2,850
9	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [K.RHM]	Lần	23,700	62,000	38,300
10	Chụp Xquang tuyến vú [Mammography 1 bên phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	102,300	273,000	170,700
IX. XQUANG KTS					-
1	Chụp Xquang Schuller [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
2	Chụp Xquang Blondeau [BLONDEAU - HIRTZ] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
3	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	146,000	72,700
4	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
5	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng [có uống thuốc cản quang] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	264,800	363,000	98,200
6	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
7	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
8	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
9	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
10	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [tim phổi nghiêng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
11	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [tim phổi chếch trái (LAO)] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
12	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [khuỷu tay phải chếch] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
13	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [thẳng nghiêng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
14	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [khuỷu tay trái chếch] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
15	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
16	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [bụng đứng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
17	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [KUB] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
18	Chụp Xquang đại tràng [khung đại tràng có cản quang] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	304,800	604,000	299,200

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
19	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
20	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
21	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
22	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải thẳng nghiêng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
23	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao [xương gò má trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
24	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái thẳng nghiêng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
25	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái thẳng nghiêng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
26	Chụp Xquang khung chậu thẳng [nghiêng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
27	Chụp Xquang khung chậu thẳng [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
28	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải thẳng nghiêng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
29	Chụp Xquang khung chậu thẳng [chéch] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
30	Chụp Xquang ngực thẳng [lồng ngực] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
31	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
32	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Khớp háng phải (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
33	Chụp Xquang ngực thẳng [tim phổi thẳng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
34	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Khớp háng trái (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
35	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
36	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [tim phổi chéch phải (LAO)] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
37	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
38	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
39	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
40	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
41	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
42	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
43	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
44	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
45	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
46	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao [xương gò má phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
47	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
48	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
49	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng] [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
50	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng] [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
51	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
52	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
53	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
54	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
55	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
56	Chụp Xquang răng toàn cảnh [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
57	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải chếch] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
58	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái chếch] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
59	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
60	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
61	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Khớp háng phải (Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
62	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Khớp háng phải (Chếch) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	73,300	120,000	46,700

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
63	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Khớp háng trái (Chếch) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
64	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải chéo] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
65	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái chéo] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
66	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
67	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ HIRTZ kỹ thuật số CR)	Lần	73,300	120,000	46,700
68	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
69	Chụp Xquang đường mật qua Kehr [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	280,800	725,000	444,200
70	Chụp Xquang tuyến nước bọt [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	426,800	639,000	212,200
71	Chụp Xquang tại giường [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	146,000	72,700
72	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
73	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
74	Chụp Xquang thực quản dạ dày [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	264,800	394,000	129,200

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
75	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	649,800	831,000	181,200
76	Cấp phó bản phim Xquang KTS	Tấm	-	25,000	25,000
77	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [cột sống cổ cúi ngửa tối đa] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
78	Chụp răng kỹ thuật số CR DV	phim	-	50,000	50,000
79	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng [có tiêm thuốc cản quang] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	569,800	896,000	326,200
80	Chụp Xquang hàm chéch một bên [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
81	Chụp Xquang hàm chéch một bên [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	73,300	120,000	46,700
82	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [PKĐK]	Lần	73,300	120,000	46,700
X. CDHA khác					-
1	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	Lần	-	100,000	100,000
2	Nắn sống mũi sau chấn thương (CP)	Lần	-	1,250,000	1,250,000
3	Cấp phó bản MRI	Lần	-	200,000	200,000
4	Chụp mạch ký huỳnh quang nhãn khoa	Lần	-	650,000	650,000
5	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	350,500	850,000	499,500
6	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	135,300	240,000	104,700
9	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Lần	3,918,100	4,000,000	81,900
10	Thông tim chẩn đoán	Lần	6,218,100	9,000,000	2,781,900
11	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	Lần	6,218,100	9,000,000	2,781,900
12	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Lần	222,300	324,000	101,700
13	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [Khoa LNMM]	Lần	252,300	300,000	47,700

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
14	Siêu âm tuyến giáp [Khoa LNMM]	Lần	58,600	159,000	100,400
15	Siêu âm Doppler tim [HSTM]	Lần	252,300	300,000	47,700
D. Xét nghiệm					-
I. Xét Nghiệm Huyết học					-
1	Phết máu ngoại biên	Lần	-	40,000	40,000
2	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	43,500	86,000	42,500
3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	68,400	105,000	36,600
4	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Lần	87,000	90,000	3,000
5	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	Lần	-	120,000	120,000
6	HP test IgM/IgG	Lần	-	100,000	100,000
7	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	Lần	248,800	640,000	391,200
8	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	142,500	219,000	76,500
10	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá) [túi máu]	Lần	42,100	65,000	22,900
12	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	43,500	55,000	11,500
13	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	49,700	70,000	20,300
14	Xét nghiệm chẩn đoán sốt rét	Lần	-	100,000	100,000
15	Điện di huyết sắc tố	Lần	381,000	498,000	117,000
16	Cặn Addis	Lần	44,800	60,000	15,200
17	Điện di protein huyết thanh	Lần	400,300	414,000	13,700
18	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Lần	28,400	50,000	21,600
19	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	37,300	48,000	10,700
20	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	42,100	65,000	22,900
21	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	13,600	29,000	15,400
22	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Lần	16,000	34,000	18,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
23	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	24,800	40,000	15,200
24	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Lần	158,500	426,000	267,500
25	Nhuộm Peroxydase (MPO)	Lần	83,200	86,250	3,050
26	Tìm giun chỉ trong máu	Lần	37,300	60,000	22,700
27	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	142,500	219,000	76,500
28	Thời gian máu đông	Lần	13,600	26,000	12,400
29	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	87,000	100,000	13,000
30	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	87,000	100,000	13,000
31	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIII]	Lần	248,800	650,000	401,200
32	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	89,000	157,000	68,000
33	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 loại kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	Lần	-	994,000	994,000
34	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Lần	421,200	530,000	108,800
36	Phát hiện kháng đông đường chung	Lần	95,400	126,000	30,600
39	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Lần	58,300	103,000	44,700
40	Tìm tế bào Hargraves	Lần	69,600	106,000	36,400
41	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Lần	110,300	113,000	2,700
42	Định nhóm máu tại giường [của túi máu toàn phần/khối hồng cầu/khối bạch cầu]	Lần	42,100	65,000	22,900
44	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] [Sơ sinh]	Lần	-	130,000	130,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
45	Định lượng G6PD [Sơ sinh]	Lần	-	184,000	184,000
46	Tribble Test	Lần	-	400,000	400,000
47	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	33,500	57,000	23,500
48	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Lần	415,000	1,081,000	666,000
49	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	33,500	57,000	23,500
50	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	44,800	60,000	15,200
51	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [Máy Ortho]	Lần	87,000	100,800	13,800
52	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [Máy Ortho]	Lần	87,000	100,800	13,800
53	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [Máy Ortho]	Lần	73,200	109,000	35,800
54	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [Máy Ortho]	Lần	80,500	117,000	36,500
55	Định nhóm máu tại giường [của người bệnh truyền máu toàn phần/khối hồng cầu/khối bạch cầu]	Lần	42,100	65,000	22,900
56	Định nhóm máu tại giường [của người bệnh truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương hoặc tủa lạnh]	Lần	42,100	65,000	22,900
57	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	80,500	120,000	39,500
58	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	80,500	120,000	39,500
59	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	80,500	120,000	39,500
II. Xét Nghiệm Miễn dịch					-

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	61,700	130,000	68,300
2	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	89,700	170,000	80,300
3	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	89,700	166,000	76,300
4	Định lượng Cortisol (máu)	Lần	95,300	160,000	64,700
5	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	95,300	183,000	87,700
6	Định lượng Troponin Ths [Máu]	Lần	78,500	160,000	81,500
7	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Lần	144,200	240,000	95,800
8	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	Lần	144,200	240,000	95,800
10	Định lượng PAPP-A[XN Double test]	Lần	-	330,000	330,000
11	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu][XN Double/Triple test]	Lần	89,700	130,000	40,300
12	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu][XN Triple test]	Lần	-	135,000	135,000
13	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)[XN Triple test]	Lần	-	185,000	185,000
14	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	95,300	166,000	70,700
15	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Lần	414,700	465,000	50,300
16	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Lần	424,700	557,000	132,300
17	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	Lần	100,900	202,000	101,100
18	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	89,700	179,000	89,300
19	Theophylin	Lần	-	119,000	119,000
20	HBsAb định lượng	Lần	126,400	181,000	54,600
21	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	Lần	156,200	240,000	83,800
22	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Lần	246,400	250,000	3,600
23	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	Lần	-	210,000	210,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
24	Định lượng Anti CCP [Máu]	Lần	324,500	340,000	15,500
25	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	67,300	138,000	70,700
26	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	67,300	138,000	70,700
III. Xét Nghiệm Nước Tiểu					-
1	Heroin niệu	Lần	-	60,000	60,000
2	Protein niệu/ 24h	Lần	-	50,000	50,000
3	Định lượng Creatinin (niệu)	Lần	16,800	26,000	9,200
4	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Lần	-	55,800	55,800
5	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]	Lần	-	54,000	54,000
6	Beta HCG định tính KSK	Lần	-	50,000	50,000
7	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Lần	-	55,800	55,800
8	Nước tiểu 10 thông số (máy) (khám sức khỏe)	Lần	-	35,000	35,000
9	Định lượng Canxi (niệu)	Lần	25,600	38,000	12,400
10	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	Lần	30,200	55,000	24,800
11	Định lượng Urê (niệu)	Lần	16,800	30,000	13,200
12	Định tính Met-Amphetamine	Lần	-	55,000	55,000
13	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	-	62,600	62,600
14	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Lần	-	55,800	55,800
15	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	28,600	45,000	16,400
16	Định lượng Protein (niệu)	Lần	14,400	44,000	29,600
17	Định lượng Axit Uric (niệu)	Lần	16,800	35,000	18,200
18	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	Lần	44,800	80,000	35,200
IV. Xét Nghiệm Sinh hoá					-
1	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	22,400	25,000	2,600
2	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	20,000	35,000	15,000
3	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	28,000	30,000	2,000
4	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28,000	40,000	12,000
5	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	28,000	30,000	2,000
6	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28,000	40,000	12,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
7	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	Lần	39,200	60,000	20,800
8	Bilirubine gián tiếp	Lần	-	25,000	25,000
9	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	22,400	25,000	2,600
10	Định lượng Sắt [Máu]	Lần	33,600	57,000	23,400
11	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	45,500	70,000	24,500
12	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	105,300	134,000	28,700
13	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	Lần	139,200	200,000	60,800
15	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	22,400	45,000	22,600
16	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	22,400	52,000	29,600
17	Định lượng Ferritin [Máu]	Lần	84,100	151,000	66,900
18	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Lần	13,400	32,000	18,600
19	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Lần	28,000	35,000	7,000
20	Định lượng Transferin [Máu]	Lần	67,300	75,000	7,700
21	Y chứng Nồng độ cồn	Lần	-	75,000	75,000
22	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	Lần	13,400	33,000	19,600
23	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Lần	22,400	50,000	27,600
24	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	Lần	28,000	35,000	7,000
25	Định lượng Albumin [Dịch]	Lần	-	45,000	45,000
26	Định lượng Clo (dịch não tủy)	Lần	23,400	36,000	12,600
27	Định lượng D-Dimer	Lần	272,900	380,000	107,100
28	Định lượng Lactat (Acid Lactic)[Máu động mạch]	Lần	100,900	150,000	49,100
29	Định lượng Lactat (Acid Lactic)[Máu tĩnh mạch]	Lần	100,900	150,000	49,100
30	ADA Dịch màng phổi (ADENOSINE DEAMINASE)	Lần	-	280,000	280,000
31	Glucose máu đói 1 giờ	Lần	-	28,000	28,000
32	Glucose máu đói 2 giờ	Lần	-	28,000	28,000
33	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Lần	22,400	30,000	7,600
34	Định lượng vitamin B12	Lần	-	150,000	150,000
35	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	30,200	55,000	24,800
36	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Lần	78,500	80,000	1,500
37	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Lần	78,500	180,000	101,500
38	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Lần	61,700	137,000	75,300
39	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Lần	61,700	137,000	75,300
41	Định lượng Amylase (dịch)	Lần	22,400	52,000	29,600
42	ADH	Lần	-	185,000	185,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
43	Đường máu mao mạch	Lần	16,000	46,300	30,300
45	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	22,400	28,000	5,600
46	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	22,400	28,000	5,600
47	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	22,400	50,000	27,600
48	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	22,400	25,000	2,600
49	Định lượng CRP	Lần	56,100	70,000	13,900
50	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	22,400	25,000	2,600
51	Định lượng Mg [Máu]	Lần	33,600	45,000	11,400
52	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	22,400	32,000	9,600
53	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	22,400	35,000	12,600
54	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	Lần	16,800	30,000	13,200
55	Định lượng Phospho (máu)	Lần	-	28,000	28,000
57	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] [ED]	Lần	30,200	66,000	35,800
60	Đường máu mao mạch [Ngoại trú]	Lần	16,000	23,000	7,000
V. Xét Nghiệm Vi sinh					-
1	HBsAg test nhanh	Lần	58,600	80,000	21,400
2	HBeAg test nhanh	Lần	65,200	70,000	4,800
3	HCV Ab test nhanh	Lần	58,600	70,000	11,400
4	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	74,200	119,000	44,800
5	HBsAb test nhanh	Lần	65,200	70,000	4,800
6	Cấy máu trên chai cấy máu 2 phase	Lần	-	340,000	340,000
7	Dengue virus Real-time PCR	Lần	-	828,000	828,000
8	EBV Real-time PCR	Lần	-	828,000	828,000
9	HCV genotype Real-time PCR	Lần	-	1,782,500	1,782,500
10	Salmonella tphi IgG/IgM	Lần	-	200,000	200,000
11	Phết họng làm test cúm A, cúm B (Influenza Antigen)	Lần	-	200,000	200,000
12	HBc IgM miễn dịch tự động	Lần	-	180,000	180,000
13	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	-	333,500	333,500
14	EV71 Real-time PCR	Lần	-	828,000	828,000
15	Fasciola sp (sán lá gan lớn)	Lần	-	90,000	90,000
16	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321,000	333,500	12,500
17	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321,000	333,500	12,500
18	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Lần	-	333,500	333,500
19	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321,000	333,500	12,500

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
20	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Lần	-	333,500	333,500
21	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321,000	333,500	12,500
22	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Lần	-	333,500	333,500
23	Filariasis giun chỉ	Lần	-	100,000	100,000
24	Rubella virus Real-time PCR	Lần	-	828,000	828,000
25	Measles-PCR (chẩn đoán bệnh sởi)	Lần	-	400,000	400,000
26	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	-	1,600,000	1,600,000
27	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	45,500	51,000	5,500
28	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	Lần	-	60,000	60,000
29	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí	Lần	-	350,000	350,000
30	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay	Lần	-	350,000	350,000
31	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	Lần	-	350,000	350,000
32	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	Lần	-	350,000	350,000
33	Vi nấm soi tươi	Lần	45,500	56,000	10,500
34	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	-	100,000	100,000
35	HEV IgG miễn dịch tự động	Lần	-	350,750	350,750
36	HEV IgM miễn dịch tự động	Lần	-	340,075	340,075
38	HIV kháng định (*)	Lần	201,200	297,000	95,800
39	HPV genotype PCR hệ thống tự động	Lần	1,101,700	1,503,000	401,300
40	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	Lần	-	267,000	267,000
42	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Lần	720,500	2,279,000	1,558,500
43	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Lần	-	454,000	454,000
44	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Lần	1,351,700	1,360,000	8,300
45	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Lần	325,200	451,000	125,800
46	HBV genotype Real-time PCR	Lần	-	1,782,500	1,782,500
47	Xét nghiệm vi khuẩn-vi rus-vi nấm-ký sinh trùng test nhanh	Lần	-	11,200	11,200
48	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Lần	213,800	390,000	176,200
49	HBV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	701,700	850,000	148,300
50	Salmonella Widal	Lần	-	197,800	197,800

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
51	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Lần	-	200,000	200,000
52	CMV Real-time PCR	Lần	-	828,000	828,000
53	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	Lần	-	267,000	267,000
54	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Lần	-	266,000	266,000
55	EBV IgM miễn dịch tự động	Lần	-	211,600	211,600
56	EBV IgG miễn dịch tự động	Lần	-	204,700	204,700
57	HCV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	861,700	1,030,000	168,300
58	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	Lần	-	1,265,000	1,265,000
59	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	Lần	-	270,000	270,000
60	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]	Lần	-	270,000	270,000
61	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	261,000	264,500	3,500
62	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	261,000	264,500	3,500
63	HIV Ab test nhanh	Lần	58,600	174,000	115,400
64	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Lần	-	396,750	396,750
65	HPV Real-time PCR	Lần	-	400,000	400,000
66	HBeAb test nhanh	Lần	65,200	70,000	4,800
67	HBc total miễn dịch tự động	Lần	-	190,000	190,000
70	CMV IgG miễn dịch tự động	Lần	-	140,000	140,000
71	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Lần	-	180,000	180,000
72	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Lần	-	180,000	180,000
73	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	45,500	51,000	5,500
74	Vi nấm PCR	Lần	-	828,000	828,000
75	Vi khuẩn định danh PCR	Lần	-	828,000	828,000
76	Test nhanh kháng thể kháng lao (KSK)	Lần	-	80,000	80,000
77	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Lần	213,800	217,350	3,550
78	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Lần	-	361,000	361,000
79	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Lần	201,800	361,000	159,200
83	Treponema pallidum TPHA định tính	Lần	58,600	60,000	1,400
VI. Xét nghiệm khác					-

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1	HCT	Lần	-	15,000	15,000
2	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [MLH1]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
3	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [MSH2]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
4	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [MSH6]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
5	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [PMS2]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
6	Xét nghiệm sàng lọc trước sinh không xâm lấn NIPT [TriSureFirst]	Lần	-	1,650,000	1,650,000
7	Xét nghiệm sàng lọc trước sinh không xâm lấn NIPT [TriSure3]	Lần	-	2,420,000	2,420,000
8	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT và sàng lọc bệnh di truyền lặn Thalassemia Alpha & Beta [TriSureThalass]	Lần	-	2,970,000	2,970,000
9	Xét nghiệm sàng lọc trước sinh không xâm lấn NIPT [TriSure9.5]	Lần	-	3,520,000	3,520,000
10	Xét nghiệm sàng lọc trước sinh không xâm lấn NIPT [TriSure]	Lần	-	5,280,000	5,280,000
11	Xét nghiệm tầm soát bệnh di truyền lặn Thalassemia Alpha & Beta [CarrierThalass]	Lần	-	2,090,000	2,090,000
12	BabySure	Lần	-	648,000	648,000
13	Thử nghiệm dung nạp CABONHYDRATE (Glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	Lần	-	40,000	40,000
14	Gastrin	Lần	-	150,000	150,000
15	Men tim cấp cứu (CK-MB, Troponin I, BNP)	Lần	-	672,000	672,000
16	Men tim cấp cứu [Troponin I-Khoa CC]	Lần	-	160,000	160,000
17	Đo các chất khí trong máu [ED]	Lần	224,400	243,800	19,400
18	Đo lactat trong máu [ED]	Lần	100,900	150,000	49,100
21	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Lần	510,400	1,160,000	649,600
25	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [ALK/ PDL1/BRAF]	Lần	510,400	1,718,000	1,207,600
31	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	317,000	600,000	283,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
32	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep [hệ thống]	Lần	601,700	800,000	198,300
33	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [ALK (D5F3)]	Lần	510,400	1,718,000	1,207,600
34	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [p40]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
35	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [BCL-2]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
36	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [BRAF V600E]	Lần	510,400	1,718,000	1,207,600
37	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [BCL-6]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
38	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [CK (PAN)]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
39	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [c-MYC]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
40	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [CD15]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
41	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [CD20]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
42	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [CD23]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
43	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [CD3]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
44	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [CD45]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
45	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [CD5]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
46	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [ER]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
47	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [KI-67]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
48	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [PR]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
49	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [EMA]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
50	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [DOG-1]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
51	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [MUM 1]	Lần	510,400	1,160,000	649,600

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
52	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [C - KIT (CD117)]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
53	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [TDT]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
54	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [CD10]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
55	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [CYCLIN D1]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
56	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [HER2]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
57	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [S100]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
58	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [SMA]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
59	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [TTF-1]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
60	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [PD-L1]	Lần	510,400	1,718,000	1,207,600
61	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [CD30]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
62	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [CD34]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
63	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [CD43]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
64	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [CK20]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
65	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [CK7]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
66	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [Desmin]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
67	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [Vimentin]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
68	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [CD56]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
69	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [Synaptophysin]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
70	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [CDX-2]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
71	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [PAX5]	Lần	510,400	1,160,000	649,600

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
72	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [E- Cadherin]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
73	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [CK 5/6]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
74	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [Napsin A]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
75	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [Glypican 3]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
76	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [WT1]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
77	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [Melanosome (HMB 45)]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
78	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [PLAP]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
79	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [CD138]	Lần	510,400	1,160,000	649,600
E. THĂM DÒ CHỨC NĂNG					-
1	Holter điện tâm đồ	Lần	215,800	295,000	79,200
2	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Lần	236,600	459,000	222,400
3	Ghi điện cơ	Lần	135,300	400,000	264,700
4	Đo chức năng hô hấp [nth]	Lần	144,300	267,000	122,700
5	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	Lần	-	1,730,000	1,730,000
6	Điện tim thường (LT, BC)	Lần	39,900	86,000	46,100
7	Điện tim thường	Lần	39,900	100,000	60,100
8	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	166,200	250,000	83,800
9	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Lần	136,200	200,000	63,800
11	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Lần	135,300	240,000	104,700
12	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Lần	135,300	240,000	104,700
13	Ghi điện cơ cấp cứu	Lần	135,300	240,000	104,700
14	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Lần	135,300	240,000	104,700
15	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Lần	135,300	240,000	104,700

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
16	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên [Nhi]	Lần	135,300	240,000	104,700
17	Ghi điện cơ kim [Nhi]	Lần	135,300	240,000	104,700
77	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	39,900	86,000	46,100
78	Ghi điện não đồ cấp cứu	Lần	75,200	200,000	124,800
79	Ghi điện não đồ thông thường	Lần	75,200	150,000	74,800
80	Holter huyết áp	Lần	215,800	255,000	39,200
81	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Lần	25,600	303,000	277,400
82	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Lần	25,600	303,000	277,400
83	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Lần	40,600	306,000	265,400
84	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Lần	-	75,000	75,000
85	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Lần	35,600	269,000	233,400
86	Thang đánh giá hưng cảm Young	Lần	35,600	269,000	233,400
87	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Lần	25,600	303,000	277,400
88	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Lần	40,600	306,000	265,400
89	Holter điện tâm đồ [khoa Nội Tim Mạch]	Lần	215,800	295,000	79,200
90	Điện tim thường [khoa Nội Tim Mạch]	Lần	39,900	86,000	46,100
94	Đo niệu dòng đồ	Lần	74,000	250,000	176,000
95	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	Lần	-	150,000	150,000
96	Holter điện tâm đồ [HSTM]	Lần	215,800	398,000	182,200
97	Điện tim thường [HSTM]	Lần	39,900	62,800	22,900
F. GIẢI PHẪU BỆNH LÝ					-
1	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học	Lần	-	110,000	110,000
2	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[1 mẫu]	Lần	388,800	565,000	176,200
3	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[2-4 mẫu]	Lần	388,800	584,000	195,200

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
4	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[5-10 mẫu]	Lần	388,800	584,000	195,200
5	Cell Bloc (khối tế bào)	Lần	271,700	459,000	187,300
6	Sinh thiết tổ chức mi	Lần	151,000	189,000	38,000
7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp [FNA]	Lần	308,300	730,000	421,700
10	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Khoa GPB]	Lần	58,300	105,000	46,700
12	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da [FNA]	Lần	308,300	730,000	421,700
13	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt [FNA]	Lần	308,300	730,000	421,700
14	Chọc hút kim nhỏ các hạch [FNA]	Lần	308,300	730,000	421,700
15	Chọc hút kim nhỏ mô mềm [FNA]	Lần	308,300	730,000	421,700
16	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm [Nhi]	Lần	1,064,900	1,354,000	289,100
17	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[Từ mẫu thứ 11 trở đi, tính giá 1 mẫu]	Mẫu	-	100,000	100,000
G. CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH					-
1	KHÁM BỆNH THEO YÊU CẦU] [CSNB]	Lần	-	390,000	390,000
2	THÔNG TẮC TIA SỮA TẠI NHÀ [CSNB]	Lần	-	500,000	500,000
3	Phí vệ sinh cá nhân [CSNB]	Lần	-	150,000	150,000
4	CHĂM SÓC NỘI VIỆN (GÓI 1-2 GIỜ/NGÀY) [CSNB]	Giờ	-	90,000	90,000
5	GÓI XÉT NGHIỆM TỔNG QUÁT [CSNB]	Lần	-	1,500,000	1,500,000
6	CHĂM SÓC NỘI VIỆN (GÓI 3-7 GIỜ/NGÀY) [CSNB]	Giờ	-	70,000	70,000
7	CHĂM SÓC NỘI VIỆN (GÓI 8 – 12 GIỜ/NGÀY) [CSNB]	Giờ	-	56,000	56,000
8	CHĂM SÓC NỘI VIỆN (GÓI 8 – 12 GIỜ/ĐÊM) [CSNB]	Giờ	-	60,000	60,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
9	CHĂM SÓC NỘI VIỆN (GÓI 8 GIỜ/NGÀY) [CSNB]	NGÀY	-	450,000	450,000
10	CHĂM SÓC NỘI VIỆN (GÓI 12 GIỜ/NGÀY) [CSNB]	NGÀY	-	660,000	660,000
11	CHĂM SÓC NỘI VIỆN (GÓI 12 GIỜ/ĐÊM) [CSNB]	ĐÊM	-	720,000	720,000
12	CHĂM SÓC NỘI VIỆN (GÓI 24 GIỜ) [CSNB]	NGÀY	-	960,000	960,000
13	GÓI 24 GIỜ - TỪ 2 ĐẾN 15 NGÀY [CSNB]	NGÀY	-	680,000	680,000
14	GÓI 24 GIỜ TRÊN 15 NGÀY [CSNB]	NGÀY	-	640,000	640,000
15	CHĂM SÓC PHÒNG NGỪA LOÉT DA ĐẦU TRẺ EM [CSNB]	Lần	-	40,000	40,000
16	CHĂM SÓC PHÒNG NGỪA LOÉT DA ĐẦU KHÔ [CSNB]	Lần	-	90,000	90,000
17	THỤT THÁO NGƯỜI LỚN [CSNB]	Lần	-	250,000	250,000
18	Gói chăm sóc phòng ngừa loét (toàn thân) TRẺ EM [CSNB]	Lần	-	180,000	180,000
19	CHĂM SÓC VỆ SINH TRƯỚC MỔ [CSNB]	Lần	-	180,000	180,000
20	ĐẶT ống THÔNG DẠ DÀY [CSNB]	Lần	-	300,000	300,000
21	LÀM RỒN, TẮM BÉ [CSNB]	Lần	-	150,000	150,000
22	LÀM THUỐC ÂM ĐẠO [CSNB]	Lần	-	200,000	200,000
23	CÔNG LẤY MÁU XÉT NGHIỆM [CSNB]	Lần	-	150,000	150,000
24	THỬ ĐƯỜNG HUYẾT [CSNB]	Lần	-	150,000	150,000
25	ĐO ĐIỆN TÂM ĐỒ [CSNB]	Lần	-	250,000	250,000
26	TIÊM THUỐC [CSNB]	Lần	-	150,000	150,000
27	TRUYỀN DỊCH [CSNB]	Lần	-	300,000	300,000
28	TRUYỀN ĐẠM [CSNB]	Lần	-	400,000	400,000
29	CHO ĂN QUA ống THÔNG [CSNB]	Lần	-	100,000	100,000
30	PHUN KHÍ DUNG [CSNB]	Lần	-	150,000	150,000
31	ĐẶT ống THÔNG TIÊU [CSNB]	Lần	-	300,000	300,000
32	RÚT SONDÉ TIÊU [CSNB]	Lần	-	150,000	150,000
33	HÚT ĐÀM NHỚT [CSNB]	Lần	-	250,000	250,000
34	CẮT TÓC [CSNB]	Lần	-	50,000	50,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
35	THAY BĂNG CẮT CHỈ ĐƠN GIẢN [CSNB]	Lần	-	250,000	250,000
36	THAY BĂNG CẮT CHỈ PHỨC TẠP [CSNB]	Lần	-	350,000	350,000
37	Tắm, gội (trẻ em) Nội viện [CSNB]	Lần	-	80,000	80,000
38	CHĂM SÓC PHÒNG NGỪA LOÉT DA ĐẦU [CSNB]	Lần	-	80,000	80,000
39	CHĂM SÓC PHÒNG NGỪA LOÉT THÂN MÌNH [CSNB]	Lần	-	135,000	135,000
40	CHĂM SÓC PHÒNG NGỪA LOÉT TOÀN THÂN [CSNB]	Lần	-	175,000	175,000
41	CHĂM SÓC PHÒNG NGỪA LOÉT TOÀN THÂN (NGOẠI VIỆN) [CSNB]	Lần	-	200,000	200,000
42	TRUYỀN DỊCH TRUYỀN MORPHIN QUA KIM CYTOCAN [CSNB]	Lần	-	360,000	360,000
43	TRUYỀN ĐẠM QUA KIM CYTOCAN [CSNB]	Lần	-	450,000	450,000
44	Xoa bóp, bấm huyệt [CSNB]	Lần	-	300,000	300,000
45	CHÂM CỨU [CSNB]	Lần	-	300,000	300,000
46	VẬT LÝ TRỊ LIỆU + CHÂM CỨU [CSNB]	Lần	-	400,000	400,000
47	VẬT LÝ TRỊ LIỆU CHÍNH HÌNH [CSNB]	Lần	-	250,000	250,000
48	GÓI TẮM + LÀM RỒN + MASSAGE CHO BÉ [CSNB]	Lần	-	250,000	250,000
49	TRUYỀN DỊCH Lactacte [Từ lần thứ 2] [CSNB]	Lần	-	250,000	250,000
50	TRUYỀN DỊCH Glucose [Từ lần thứ 2] [CSNB]	Lần	-	250,000	250,000
51	TRUYỀN DỊCH Natri [Từ lần thứ 2] [CSNB]	Lần	-	250,000	250,000
52	TRUYỀN DỊCH Paracetamol [Từ lần thứ 2] [CSNB]	Lần	-	250,000	250,000
53	GIƯỜNG BỆNH THEO YÊU CẦU 1 [CSNB]	NGÀY	-	230,000	230,000
54	GIƯỜNG BỆNH THEO YÊU CẦU 2 [CSNB]	NGÀY	-	150,000	150,000
55	Khám và chăm sóc sức khỏe theo yêu cầu [CSNB]	Lần	-	700,000	700,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
56	Khám và tư vấn tâm lý [CSNB]	Lần	-	500,000	500,000
57	Gói khám bệnh và thử đường huyết theo yêu cầu [CSNB]	Lần	-	450,000	450,000
58	Gói chăm sóc khách hàng (PK.Tam Hà) [CSNB]	Lần	-	80,000	80,000
59	CHĂM SÓC PHÒNG NGỪA LOÉT DA ĐẦU (PHÒNG KỸ THUẬT) [CSNB]	Lần	-	50,000	50,000
60	GÓI KHÁM DI CHÚC TẠI NHÀ [CSNB]	Lần	-	2,500,000	2,500,000
61	CÔNG LẤY MẪU TẠI NHÀ [CSNB]	Lần	-	350,000	350,000
62	CÔNG LẤY MẪU TẠI NHÀ [CSNB] (Giảm giá cho SL nhiều)	Lần	-	250,000	250,000
H. CHI PHÍ VẬN CHUYỂN					-
I. Trạm cấp cứu 115					-
1	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức trên 05 km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	950,000	950,000
2	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức dưới 10Km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	800,000	800,000
3	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức dưới 10Km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	-	350,000	350,000
4	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức dưới 05 km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô + xe máy]	Lần	-	1,100,000	1,100,000
5	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức dưới 05 km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	900,000	900,000
6	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức dưới 5Km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	600,000	600,000
7	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức dưới 5Km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	-	250,000	250,000
8	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức trên 10km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	1,250,000	1,250,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
9	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức trên 10Km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	1,050,000	1,050,000
10	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức trên 10Km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	-	350,000	350,000
11	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức dưới 10km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	1,100,000	1,100,000
12	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức trên 5Km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	650,000	650,000
13	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức trên 5Km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	-	300,000	300,000
14	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 20km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	1,650,000	1,650,000
15	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 20Km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	1,100,000	1,100,000
16	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 20Km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	-	500,000	500,000
17	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 20km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	1,500,000	1,500,000
18	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 30Km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	1,250,000	1,250,000
19	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 30Km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	-	700,000	700,000
20	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 30km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	2,000,000	2,000,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
21	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 20Km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	1,200,000	1,200,000
22	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 20Km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	-	600,000	600,000
23	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 30km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	1,800,000	1,800,000
24	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 30Km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	1,350,000	1,350,000
25	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 30Km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	-	800,000	800,000
26	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức dưới 5Km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô + xe máy]	Lần	-	1,200,000	1,200,000
27	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức dưới 5Km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	900,000	900,000
28	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức dưới 05 km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	500,000	500,000
29	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức dưới 05 km không có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	250,000	250,000
30	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức trên 5Km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	1,200,000	1,200,000
31	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức dưới 10km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	600,000	600,000
32	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức dưới 10km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	-	350,000	350,000
33	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức trên 10Km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	1,400,000	1,400,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
34	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức trên 05 km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	550,000	550,000
35	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức trên 05 km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	-	250,000	250,000
36	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức dưới 10Km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	1,300,000	1,300,000
37	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức trên 10km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	750,000	750,000
38	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức trên 10km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	-	350,000	350,000
39	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 20Km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	1,800,000	1,800,000
40	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 20km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	900,000	900,000
41	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 20km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	-	500,000	500,000
42	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 20Km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	1,700,000	1,700,000
43	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 30km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	1,050,000	1,050,000
44	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 30km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	-	700,000	700,000
45	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 30Km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	2,100,000	2,100,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
46	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 20km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	950,000	950,000
47	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 20km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	-	600,000	600,000
48	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 30Km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	1,900,000	1,900,000
49	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 30km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	-	1,200,000	1,200,000
50	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 30km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	-	800,000	800,000
51	Cấp cứu 115(Chi phí vận chuyển bằng xe 02 bánh/ Tụ túc)	Km	-	6,000	6,000
II. Dịch vụ vận chuyển người bệnh					-
1	Chuyển Bệnh viện Nguyễn Trãi [Xăng]	Lít	21,420	102,326	80,906
2	Chuyển Bệnh viện Nhân Dân Gia Định [Xăng]	Lít	21,420	116,667	95,247
3	Chuyển Bệnh viện đại học Y dược TP HCM [Xăng]	Lít	21,420	110,000	88,580
4	Chuyển Bệnh viện Phụ Sản Quốc Tế [Xăng]	Lít	21,420	143,116	121,696
5	Chuyển Bệnh viện FV [Xăng]	Lít	21,420	178,392	156,972
6	Chuyển Viện Tim Tp Hồ Chí Minh (không có y tế kèm) [Xăng]	Lít	21,420	135,803	114,383
7	Chuyển Bệnh viện Tai Mũi Họng [Xăng]	Lít	21,420	129,085	107,665
8	Chuyển Bệnh xá sư đoàn 9 - Quân đoàn 4 [Xăng]	Lít	21,420	29,862	8,442
9	Chuyển Bệnh viện Quân dân Y Miền Đông (7C) [Xăng]	Lít	21,420	185,344	163,924
11	Chuyển Bệnh viện Phụ Sản Quốc Tế [Dầu]	Lít	21,420	143,116	121,696
12	Chuyển Bệnh viện Phụ Sản Quốc Tế (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	168,478	147,058

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
13	Chuyển Bệnh viện Phụ Sản Quốc Tế (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	219,203	197,783
14	Bệnh viện Quân Y 4 [Dầu]	Lít	21,420	42,361	20,941
15	Chuyển Bệnh viện Đa Khoa Sài Gòn [Dầu]	Lít	21,420	138,112	116,692
16	Chuyển Bệnh viện Đa Khoa Sài Gòn (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	162,587	141,167
17	Chuyển Bệnh viện Đa Khoa Sài Gòn (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	211,538	190,118
18	Chuyển Bệnh viện 30/4 [Dầu]	Lít	21,420	121,914	100,494
19	Chuyển Bệnh viện 30/4 (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	143,519	122,099
20	Chuyển Bệnh viện 30/4 (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	186,728	165,308
21	Chuyển Bệnh viện Nguyễn Tri Phương [Dầu]	Lít	21,420	89,367	67,947
22	Chuyển Bệnh viện Nguyễn Tri Phương (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	105,204	83,784
23	Chuyển Bệnh viện Nguyễn Tri Phương (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	136,878	115,458
24	Chuyển Bệnh viện Nguyễn Trãi [Dầu]	Lít	21,420	102,326	80,906
25	Chuyển Bệnh viện Nguyễn Trãi (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	120,930	99,510
26	Chuyển Bệnh viện Nguyễn Trãi (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	158,140	136,720
27	Chuyển Bệnh viện Quân Y 7A (không có kèm y tế) [Dầu]	Lít	21,420	118,264	96,844
28	Chuyển Bệnh viện Quân Y 7A [có điều dưỡng đi theo] [Dầu]	Lít	21,420	140,264	118,844
29	Chuyển Bệnh viện Quân Y 7A [có bác sĩ - điều dưỡng] [Dầu]	Lít	21,420	184,264	162,844
31	Chuyển Bệnh viện 115 [Dầu]	Lít	21,420	110,000	88,580
32	Chuyển Bệnh viện 115 (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	130,000	108,580
33	Chuyển Bệnh viện 115 (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	170,000	148,580

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
34	Chuyển Bệnh viện Thống Nhất [Dầu]	Lít	21,420	113,403	91,983
35	Chuyển Bệnh viện Thống Nhất (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	134,021	112,601
36	Chuyển Bệnh viện Thống Nhất (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	175,258	153,838
37	Chuyển Bệnh viện Trung Vương [Dầu]	Lít	21,420	113,403	91,983
38	Chuyển Bệnh viện Trung Vương (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	134,021	112,601
39	Chuyển Bệnh viện Trung Vương (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	175,258	153,838
40	Chuyển Bệnh viện Nhân Dân Gia Định [Dầu]	Lít	21,420	116,667	95,247
41	Chuyển Bệnh viện Nhân Dân Gia Định (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	136,667	115,247
42	Chuyển Bệnh viện Nhân Dân Gia Định (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	176,667	155,247
43	Chuyển Bệnh viện 175 [Dầu]	Lít	21,420	194,691	173,271
44	Chuyển Bệnh viện 175 (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	230,088	208,668
45	Chuyển Bệnh viện 175 (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	300,885	279,465
46	Chuyển Bệnh viện đa khoa khu vực Thủ Đức [Dầu]	Lít	21,420	139,345	117,925
47	Chuyển Bệnh viện đa khoa khu vực Thủ Đức (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	155,738	134,318
48	Chuyển Bệnh viện đa khoa khu vực Thủ Đức (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	188,525	167,105
49	Chuyển Bệnh viện Chợ Rẫy [Dầu]	Lít	21,420	110,000	88,580
50	Chuyển Bệnh viện Chợ Rẫy (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	130,000	108,580
51	Chuyển Bệnh viện Chợ Rẫy (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	170,000	148,580
52	Chuyển Bệnh viện Quân dân Y Miền Đông (7C) [Dầu]	Lít	21,420	185,344	163,924

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
53	Chuyển Bệnh viện Quân Dân Y Miền Đông (7C) (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	211,207	189,787
54	Chuyển Bệnh viện Quân dân Y Miền Đông (7C) (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	610,000	588,580
55	Chuyển Bệnh xá sư đoàn 9 - Quân đoàn 4 [Dầu]	Lít	21,420	29,862	8,442
56	Chuyển Bệnh xá sư đoàn 9 - Quân đoàn 4 (có điều dưỡng kèm theo) [Dầu]	Lít	21,420	34,028	12,608
57	Chuyển BV ĐK Hoàn Mỹ Sài Gòn [không có y tế đi theo] [Dầu]	Lít	21,420	122,950	101,530
58	Chuyển BV ĐK Hoàn Mỹ Sài Gòn [có điều dưỡng] [Dầu]	Lít	21,420	153,689	132,269
59	Chuyển BV ĐK Hoàn Mỹ Sài Gòn [có bác sĩ - điều dưỡng] [Dầu]	Lít	21,420	204,918	183,498
60	Chuyển Bệnh viện Quận 2 (không có y tế đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	104,762	83,342
61	Chuyển Bệnh viện Quận 2 [có điều dưỡng đi theo] [Dầu]	Lít	21,420	124,762	103,342
62	Chuyển Bệnh viện Quận 2 [có bác sĩ - điều dưỡng] [Dầu]	Lít	21,420	164,762	143,342
63	Chuyển Bệnh viện Bệnh nhiệt đới [Dầu]	Lít	21,420	108,911	87,491
64	Chuyển Bệnh viện Bệnh nhiệt đới (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	128,713	107,293
65	Chuyển Bệnh viện Bệnh nhiệt đới (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	168,317	146,897
66	Chuyển Bệnh viện Bình Dân [Dầu]	Lít	21,420	116,177	94,757
67	Chuyển Bệnh viện Bình Dân (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	136,765	115,345
68	Chuyển Bệnh viện Bình Dân (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	177,941	156,521
69	Chuyển Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	115,000	93,580
70	Chuyển Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	157,500	136,080

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
71	Chuyển Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình [Dầu]	Lít	21,420	92,000	70,580
72	Chuyển Bệnh viện Hùng Vương [Dầu]	Lít	21,420	110,553	89,133
73	Chuyển Bệnh viện Hùng Vương (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	130,653	109,233
74	Chuyển Bệnh viện Hùng Vương (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	170,854	149,434
75	Chuyển Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh [Dầu]	Lít	21,420	136,207	114,787
76	Chuyển Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	160,345	138,925
77	Chuyển Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	208,621	187,201
78	Chuyển Bệnh viện Nhi Đồng I [Dầu]	Lít	21,420	98,750	77,330
79	Chuyển Bệnh viện Nhi Đồng I [có điều dưỡng] [Dầu]	Lít	21,420	116,250	94,830
80	Chuyển Bệnh viện Nhi Đồng I [có bác sĩ - điều dưỡng] [Dầu]	Lít	21,420	151,250	129,830
81	Chuyển Bệnh viện Nhi Đồng II [Dầu]	Lít	21,420	116,667	95,247
82	Chuyển Bệnh viện Nhi Đồng II [có điều dưỡng đi theo] [Dầu]	Lít	21,420	136,667	115,247
83	Chuyển Bệnh viện Nhi Đồng II [có bác sĩ điều - dưỡng] [Dầu]	Lít	21,420	176,667	155,247
84	Chuyển Bệnh viện Từ Dũ [Dầu]	Lít	21,420	98,750	77,330
85	Chuyển Bệnh viện Từ Dũ (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	116,250	94,830
86	Chuyển Bệnh viện Từ Dũ (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	151,250	129,830
87	Chuyển Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP.HCM [Dầu]	Lít	21,420	114,584	93,164
88	Chuyển Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP.HCM [có điều dưỡng đi theo] [Dầu]	Lít	21,420	135,417	113,997
89	Chuyển Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP.HCM [có bác sĩ - điều dưỡng đi theo] [Dầu]	Lít	21,420	177,083	155,663
90	Chuyển Bệnh viện Tai Mũi Họng [Dầu]	Lít	21,420	129,085	107,665

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
91	Chuyển Bệnh viện Tai Mũi Họng (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	151,961	130,541
92	Chuyển Bệnh viện Tai Mũi Họng (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	197,712	176,292
93	Chuyển Bệnh viện Ung Bướu [Dầu]	Lít	21,420	116,667	95,247
94	Chuyển Bệnh viện Ung Bướu (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	136,667	115,247
95	Chuyển Bệnh viện Ung Bướu (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	176,667	155,247
96	Chuyển Bệnh viện Tâm Thần TP Hồ Chí Minh [Dầu]	Lít	21,420	107,844	86,424
97	Bệnh viện Tâm Thần TP Hồ Chí Minh [có điều dưỡng đi theo] [Dầu]	Lít	21,420	128,344	106,924
98	Bệnh viện Tâm Thần TP Hồ Chí Minh [có bác sĩ - điều dưỡng] [Dầu]	Lít	21,420	169,344	147,924
99	Chuyển Bệnh viện truyền máu huyết học [Dầu]	Lít	21,420	103,287	81,867
100	Chuyển Bệnh viện truyền máu huyết học (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	122,066	100,646
101	Chuyển Bệnh viện truyền máu huyết học (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	159,624	138,204
102	Chuyển Bệnh viện đại học Y dược TP HCM [Dầu]	Lít	21,420	110,000	88,580
103	Chuyển Bệnh viện đại học Y dược TP HCM (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	130,000	108,580
104	Chuyển Bệnh viện đại học Y dược TP HCM (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	170,000	148,580
105	Chuyển Bệnh viện đa khoa tư nhân An Sinh (Có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	173,507	152,087
106	Chuyển Bệnh viện đa khoa tư nhân An Sinh [Dầu]	Lít	21,420	147,389	125,969
107	Chuyển Bệnh viện đa khoa tư nhân An Sinh (Có bác sĩ và điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	225,746	204,326
108	Chuyển Bệnh viện Tim Tâm Đức [Dầu]	Lít	21,420	164,142	142,722

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
109	Chuyển Bệnh viện Tim Tâm Đức (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	214,646	193,226
110	Chuyển Bệnh viện Tim Tâm Đức (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	285,354	263,934
111	Chuyển Viện Tim Tp Hồ Chí Minh (không có y tế kèm) [Dầu]	Lít	21,420	135,803	114,383
112	Chuyển Viện Tim Tp Hồ Chí Minh (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	160,494	139,074
113	Chuyển Viện Tim Tp Hồ Chí Minh (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	209,877	188,457
114	Chuyển Bệnh viện Chính hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	130,682	109,262
115	Chuyển Bệnh viện Chính hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh [Dầu]	Lít	21,420	112,216	90,796
116	Chuyển Bệnh viện Chính hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	178,977	157,557
117	Chuyển Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch [Dầu]	Lít	21,420	110,000	88,580
118	Chuyển Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	130,000	108,580
119	Chuyển Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	170,000	148,580
120	Chuyển Bệnh viện FV [Dầu]	Lít	21,420	178,392	156,972
121	Chuyển Bệnh viện FV (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	213,568	192,148
122	Chuyển Bệnh viện FV (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	283,920	262,500
123	Chuyển BV Nhi đồng thành phố (Nhi Đồng 3) [Dầu]	Lít	21,420	71,108	49,688
124	Chuyển BV Nhi đồng thành phố (Nhi Đồng 3) [có điều dưỡng] [Dầu]	Lít	21,420	94,311	72,891
125	Chuyển BV Nhi đồng thành phố (Nhi Đồng 3) [có bác sĩ - điều dưỡng] [Dầu]	Lít	21,420	138,473	117,053

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
126	Chuyển Phòng khám đa khoa thuộc CTY TNHH YT Hòa Hảo (không có y tế đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	73,620	52,200
127	Chuyển Phòng khám đa khoa thuộc CTY TNHH YT Hòa Hảo (có điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	122,699	101,279
128	Chuyển Phòng khám đa khoa thuộc CTY TNHH YT Hòa Hảo (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Dầu]	Lít	21,420	153,375	131,955
129	Chuyển Bệnh viện 115 [Xăng]	Lít	21,420	110,000	88,580
130	Chuyển Bệnh viện 175 [Xăng]	Lít	21,420	194,691	173,271
131	Chuyển Bệnh viện 30/4 [Xăng]	Lít	21,420	121,914	100,494
132	Chuyển Bệnh viện Bình Dân [Xăng]	Lít	21,420	116,177	94,757
133	Chuyển Bệnh viện Chợ Rẫy [Xăng]	Lít	21,420	110,000	88,580
134	Chuyển Bệnh viện Đa Khoa Sài Gòn [Xăng]	Lít	21,420	138,112	116,692
135	Chuyển Bệnh viện đa khoa khu vực Thủ Đức [Xăng]	Lít	21,420	139,345	117,925
136	Chuyển Bệnh viện Hùng Vương [Xăng]	Lít	21,420	110,553	89,133
137	Chuyển Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh [Xăng]	Lít	21,420	136,207	114,787
138	Chuyển Bệnh viện Nguyễn Tri Phương [Xăng]	Lít	21,420	89,367	67,947
139	Chuyển Bệnh viện Nhi Đồng I [Xăng]	Lít	21,420	98,750	77,330
140	Chuyển Bệnh viện Nhi Đồng II [Xăng]	Lít	21,420	116,667	95,247
141	Chuyển Bệnh viện Bệnh nhiệt đới [Xăng]	Lít	21,420	108,911	87,491
142	Chuyển Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch [Xăng]	Lít	21,420	110,000	88,580
143	Chuyển Bệnh viện Thống Nhất [Xăng]	Lít	21,420	113,403	91,983
144	Chuyển Bệnh viện Trung Vương [Xăng]	Lít	21,420	113,403	91,983
145	Chuyển Bệnh viện Từ Dũ [Xăng]	Lít	21,420	98,750	77,330
146	Chuyển Phòng khám đa khoa thuộc CTY TNHH YT Hòa Hảo (không có y tế đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	73,620	52,200

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
147	Chuyển Bệnh viện truyền máu huyết học [Xăng]	Lít	21,420	103,287	81,867
148	Chuyển Bệnh viện Chính hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh [Xăng]	Lít	21,420	112,216	90,796
149	Chuyển Bệnh viện Ung Bướu [Xăng]	Lít	21,420	116,667	95,247
150	Công bác sỹ đi kèm trong thành phố/người	Lít	-	25,000	25,000
151	Công điều dưỡng đi kèm trong thành phố/người	Lít	-	20,000	20,000
152	Công bác sỹ đi kèm ngoài thành phố (Huyện)/người	Lít	-	30,000	30,000
153	Công điều dưỡng đi kèm ngoài thành phố (Huyện)/người	Lít	-	25,000	25,000
154	Công bác sỹ đi kèm ngoài tỉnh/người	Lít	-	30,000	30,000
155	Công điều dưỡng đi kèm ngoài tỉnh/người	Lít	-	25,000	25,000
156	Chuyển Bệnh viện 115 (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	130,000	108,580
157	Chuyển Bệnh viện 115 (có bác sỹ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	170,000	148,580
158	Chuyển Bệnh viện 175 (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	230,088	208,668
159	Chuyển Bệnh viện 175 (có bác sỹ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	300,885	279,465
160	Chuyển Bệnh viện 30/4 (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	143,519	122,099
161	Chuyển Bệnh viện 30/4 (có bác sỹ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	186,728	165,308
162	Chuyển Bệnh viện Bình Dân (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	136,765	115,345
163	Chuyển Bệnh viện Bình Dân (có bác sỹ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	177,941	156,521
164	Chuyển Bệnh viện Chợ Rẫy (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	130,000	108,580
165	Chuyển Bệnh viện Chợ Rẫy (có bác sỹ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	170,000	148,580
166	Chuyển Bệnh viện Đa Khoa Sài Gòn (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	162,587	141,167

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
167	Chuyển Bệnh viện Đa Khoa Sài Gòn (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	211,538	190,118
168	Chuyển Bệnh viện đa khoa khu vực Thủ Đức (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	155,738	134,318
169	Chuyển Bệnh viện đa khoa khu vực Thủ Đức (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	188,525	167,105
170	Chuyển Bệnh viện Hùng Vương (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	130,653	109,233
171	Chuyển Bệnh viện Hùng Vương (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	170,854	149,434
172	Chuyển Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	160,345	138,925
173	Chuyển Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	208,621	187,201
174	Chuyển Bệnh viện Nguyễn Trãi (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	120,930	99,510
175	Chuyển Bệnh viện Nguyễn Trãi (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	158,140	136,720
176	Chuyển Bệnh viện Nguyễn Tri Phương (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	105,204	83,784
177	Chuyển Bệnh viện Nguyễn Tri Phương (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	136,878	115,458
178	Chuyển Bệnh viện Nhân Dân Gia Định (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	136,667	115,247
179	Chuyển Bệnh viện Nhân Dân Gia Định (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	176,667	155,247
180	Chuyển Bệnh viện Nhi Đồng I [có điều dưỡng] [Xăng]	Lít	21,420	116,250	94,830
181	Chuyển Bệnh viện Nhi Đồng I [có bác sĩ - điều dưỡng] [Xăng]	Lít	21,420	151,250	129,830
182	Chuyển Bệnh viện Nhi Đồng II [có điều dưỡng đi theo] [Xăng]	Lít	21,420	136,667	115,247
183	Chuyển Bệnh viện Nhi Đồng II [có bác sĩ điều - dưỡng] [Xăng]	Lít	21,420	176,667	155,247

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
184	Chuyển Bệnh viện Bệnh nhiệt đới (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	128,713	107,293
185	Chuyển Bệnh viện Bệnh nhiệt đới (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	168,317	146,897
186	Chuyển Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	130,000	108,580
187	Chuyển Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	170,000	148,580
188	Chuyển Bệnh viện FV (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	213,568	192,148
189	Chuyển Bệnh viện FV (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	283,920	262,500
190	Chuyển Bệnh viện Phụ Sản Quốc Tế (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	168,478	147,058
191	Chuyển Bệnh viện Phụ Sản Quốc Tế (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	219,203	197,783
192	Chuyển Bệnh viện Quân Dân Y Miền Đông (7C) (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	211,207	189,787
193	Chuyển Bệnh viện Quân dân Y Miền Đông (7C) (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	610,000	588,580
194	Chuyển Bệnh viện Quân Y 7A (không có kèm y tế) [Xăng]	Lít	21,420	118,264	96,844
195	Chuyển Bệnh xá sư đoàn 9 - Quân đoàn 4 (có điều dưỡng kèm theo) [Xăng]	Lít	21,420	34,028	12,608
196	Chuyển Bệnh viện Tai Mũi Họng (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	151,961	130,541
197	Chuyển Bệnh viện Tai Mũi Họng (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	197,712	176,292
198	Chuyển Bệnh viện Thống Nhất (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	134,021	112,601
199	Chuyển Bệnh viện Thống Nhất (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	175,258	153,838

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
200	Chuyển Bệnh viện Trung Vương (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	134,021	112,601
201	Chuyển Bệnh viện Trung Vương (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	175,258	153,838
202	Chuyển Bệnh viện đại học Y dược TP HCM (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	130,000	108,580
203	Chuyển Bệnh viện đại học Y dược TP HCM (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	170,000	148,580
204	Chuyển Bệnh viện Từ Dũ (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	116,250	94,830
205	Chuyển Bệnh viện Từ Dũ (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	151,250	129,830
206	Chuyển Bệnh viện Ung Bướu (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	136,667	115,247
207	Chuyển Bệnh viện Ung Bướu (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	176,667	155,247
208	Chuyển Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	115,000	93,580
209	Chuyển Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	157,500	136,080
210	Chuyển Phòng khám đa khoa thuộc CTY TNHH YT Hòa Hảo (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	122,699	101,279
211	Chuyển Phòng khám đa khoa thuộc CTY TNHH YT Hòa Hảo (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	153,375	131,955
212	Chuyển Bệnh viện truyền máu huyết học (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	122,066	100,646
213	Chuyển Bệnh viện truyền máu huyết học (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	159,624	138,204
214	Chuyển Viện Tim Tp Hồ Chí Minh (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	160,494	139,074
215	Chuyển Viện Tim Tp Hồ Chí Minh (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	209,877	188,457

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
216	Chuyển Bệnh viện đa khoa tư nhân An Sinh (Có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	173,507	152,087
217	Chuyển Bệnh viện đa khoa tư nhân An Sinh [Xăng]	Lít	21,420	147,389	125,969
218	Chuyển Bệnh viện đa khoa tư nhân An Sinh (Có bác sĩ và điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	225,746	204,326
219	Chuyển Bệnh viện Tim Tâm Đức [Xăng]	Lít	21,420	164,142	142,722
220	Chuyển Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP.HCM [Xăng]	Lít	21,420	114,584	93,164
221	Chuyển Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình [Xăng]	Lít	21,420	92,000	70,580
222	Chuyển Bệnh viện Tâm Thần TP Hồ Chí Minh [Xăng]	Lít	21,420	107,844	86,424
223	Chuyển Bệnh viện Quận 2 (không có y tế đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	104,762	83,342
224	Chuyển Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	130,682	109,262
225	Chuyển Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	178,977	157,557
226	Chuyển Bệnh viện Tim Tâm Đức (có điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	214,646	193,226
227	Chuyển Bệnh viện Tim Tâm Đức (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo) [Xăng]	Lít	21,420	285,354	263,934
228	Chuyển BV Nhi đồng thành phố (Nhi Đồng 3) [Xăng]	Lít	21,420	71,108	49,688
229	Chuyển BV Nhi đồng thành phố (Nhi Đồng 3) [có điều dưỡng] [Xăng]	Lít	21,420	94,311	72,891
230	Chuyển BV Nhi đồng thành phố (Nhi Đồng 3) [có bác sĩ - điều dưỡng] [Xăng]	Lít	21,420	138,473	117,053
231	Chuyển BV ĐK Hoàn Mỹ Sài Gòn [không có y tế đi theo] [Xăng]	Lít	21,420	122,950	101,530

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
232	Chuyển BV ĐK Hoàn Mỹ Sài Gòn [có điều dưỡng] [Xăng]	Lít	21,420	153,689	132,269
233	Chuyển BV ĐK Hoàn Mỹ Sài Gòn [có bác sĩ - điều dưỡng] [Xăng]	Lít	21,420	204,918	183,498
234	Bệnh viện Tâm Thần TP Hồ Chí Minh [có điều dưỡng đi theo] [Xăng]	Lít	21,420	128,344	106,924
235	Bệnh viện Tâm Thần TP Hồ Chí Minh [có bác sĩ - điều dưỡng] [Xăng]	Lít	21,420	169,344	147,924
236	Chuyển Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP.HCM [có điều dưỡng đi theo] [Xăng]	Lít	21,420	135,417	113,997
237	Chuyển Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP.HCM [có bác sĩ - điều dưỡng đi theo] [Xăng]	Lít	21,420	177,083	155,663
238	Bệnh viện Quân Y 4 [Xăng]	Lít	21,420	42,361	20,941
239	Chuyển Bệnh viện Quận 2 [có điều dưỡng đi theo] [Xăng]	Lít	21,420	124,762	103,342
240	Chuyển Bệnh viện Quận 2 [có bác sĩ - điều dưỡng] [Xăng]	Lít	21,420	164,762	143,342
241	Chuyển Bệnh viện Quân Y 7A [có điều dưỡng đi theo] [Xăng]	Lít	21,420	140,264	118,844
242	Chuyển Bệnh viện Quân Y 7A [có bác sĩ - điều dưỡng] [Xăng]	Lít	21,420	184,264	162,844
243	Chuyển BN đi Nhi đồng 1 khám chuyên khoa liên viện [có Bác sĩ - điều dưỡng] (Đơn vị Hồi sức tích cực Nhi)	Lần	-	1,400,000	1,400,000
244	Chuyển BN đi Nhi đồng 1 khám chuyên khoa liên viện [có điều dưỡng] (Đơn vị Hồi sức tích cực Nhi)	Lần	-	1,050,000	1,050,000
245	Chuyển BN đi Nhi đồng 2 khám chuyên khoa liên viện [có Bác sĩ - điều dưỡng] (Đơn vị Hồi sức tích cực Nhi)	Lần	-	1,350,000	1,350,000
246	Chuyển BN đi Nhi đồng 2 khám chuyên khoa liên viện [có điều dưỡng] (Đơn vị Hồi sức tích cực Nhi)	Lần	-	1,000,000	1,000,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
247	Chi phí vận chuyển bằng xe 02 bánh (Có tài xế)	Km	-	10,000	10,000
248	Chi phí vận chuyển gửi mô	Lần	-	700,000	700,000
249	Phí chuyển viện có nhân viên y tế [bác sỹ + điều dưỡng]	Km	-	40,000	40,000
250	Phí chuyển viện có nhân viên y tế [bác sỹ]	Km	-	28,000	28,000
251	Phí chuyển viện có nhân viên y tế [điều dưỡng]	Km	-	25,000	25,000
252	Phí chuyển viện không có nhân viên y tế đi cùng	Km	-	15,000	15,000
253	Phí vận chuyển bệnh nhân trên 100km không có nhân viên y tế đi cùng	Km	-	14,000	14,000
254	Phí vận chuyển bệnh nhân trên 100km có nhân viên y tế đi cùng[Điều dưỡng]	Km	-	18,000	18,000
255	Phí vận chuyển bệnh nhân trên 500km có nhân viên y tế đi cùng[Điều dưỡng]	Km	-	16,000	16,000
256	Phí vận chuyển bệnh nhân trên 1000km không có nhân viên y tế đi cùng	Km	-	10,000	10,000
I. KHÁM SỨC KHỎE					-
1	Dịch vụ khám sức khỏe trả kết quả tại chỗ	Lần	-	60,000	60,000
2	Giấy khám sức khỏe cho người đi xuất khẩu lao động	Lần	-	50,000	50,000
3	Giấy khám sức khỏe cho người đi xuất khẩu lao động (tờ thứ 2 trở đi)	Lần	-	25,000	25,000
4	GIẤY KHÁM SỨC KHỎE CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI (THEO YÊU CẦU) (TỜ THỨ 2 TRỞ ĐI)	Tờ	-	100,000	100,000
5	Khám chuyên khoa bệnh nghề nghiệp	Lần	-	20,000	20,000
6	Khám sàng lọc, lấy mẫu và trả kết quả tại đơn vị	Lần	-	220,000	220,000
7	Bộ xét nghiệm ma túy (TT24/2015/TTLT-BYT-BGTVT)	Lần	-	284,000	284,000
8	Khám sức khỏe cho HS - SV (1 tờ)	Lần	-	20,000	20,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
9	Khám sức khỏe cho HS - SV (từ bộ thứ 2 trở đi)	Lần	-	10,000	10,000
10	Khám sức khỏe định kỳ	Lần	-	50,000	50,000
11	Khám sức khỏe định kỳ (từ bộ thứ 2 trở đi)	Lần	-	25,000	25,000
12	Khám sức khỏe giám định (1 tờ)	Lần	-	50,000	50,000
13	Khám sức khỏe lập di chúc (bộ thứ 2 trở đi)	Lần	-	50,000	50,000
14	Khám sức khỏe lập di chúc (1bộ)	Lần	-	100,000	100,000
15	Khám sức khỏe toàn diện lái xe (1 tờ)	Lần	-	85,000	85,000
16	Khám sức khỏe toàn diện lái xe (từ bộ thứ 2 trở đi)	Lần	-	45,000	45,000
17	Khám sức khỏe toàn diện tuyển dụng lao động (1 tờ)	Lần	-	25,000	25,000
18	Khám sức khỏe toàn diện tuyển dụng lao động (tờ thứ 2 trở đi)	Lần	-	10,000	10,000
19	Khám vệ sinh thực phẩm (cấp thẻ hồng)	Lần	-	510,000	510,000
20	Lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp	Lần	-	36,000	36,000
21	Tư vấn sức khỏe bệnh nghề nghiệp	Lần	-	36,000	36,000
22	Y chứng Nông độ cồn		-	75,000	75,000
I. Khám sức khỏe toàn diện cho người lái xe		Gói	-	369,000	369,000
1	Khám sức khỏe toàn diện lái xe (1 tờ)		-	85,000	85,000
2	Bộ xét nghiệm ma túy (TT36/2024/TT-BYT)		-	284,000	284,000
II. Khám sức khỏe cho người xin việc làm				423,000	423,000
1	Khám sức khỏe định kỳ		-	50,000	50,000
2	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		-	373,000	373,000
3	Định lượng Glucose [Máu]		-		-
4	Định lượng Urê máu [Máu]		-		-
5	Định lượng Creatinin (máu)		-		-
6	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		-		-
7	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		-		-
8	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		-		-
9	Chụp Xquang ngực thẳng [tim phổi thẳng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]		-		-

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
III. Khám sức khỏe sở hồng				440,000	440,000
1	Khám sức khỏe định kỳ		-	50,000	50,000
2	HCV Ab test nhanh		-	390,000	390,000
3	HBeAg test nhanh		-		-
4	Heroin niệu		-		-
5	Treponema pallidum TPHA định tính		-		-
6	Chụp Xquang ngực thẳng [tim phổi thẳng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]		-		-
IV. Khám sức khỏe di chúc			-	100,000	100,000
1	Khám sức khỏe lập di chúc (1bộ)		-	100,000	100,000
V. Khám sức khỏe đi học, đi làm			-	50,000	50,000
1	Khám sức khỏe định kỳ		-	50,000	50,000
VI. Khám sức khỏe có yếu tố nước ngoài			-	860,000	860,000
1	Khám sức khỏe định kỳ		-	860,000	860,000
2	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		-		-
3	Định lượng Glucose [Máu]		-		-
4	Định lượng Urê máu [Máu]		-		-
5	Định lượng Creatinin (máu)		-		-
6	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		-		-
7	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		-		-
8	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		-		-
9	Chụp Xquang ngực thẳng [tim phổi thẳng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]		-		-
J. DỊCH VỤ KỸ THUẬT CAO					-
1	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền [Gây tê]	Lần	9,418,100	19,616,000	10,197,900
2	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền [Gây mê]	Lần	9,418,100	20,690,000	11,271,900
36	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Lần	9,968,100	16,138,000	6,169,900
37	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	Lần	9,968,100	16,138,000	6,169,900
38	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Lần	9,968,100	16,138,000	6,169,900
39	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	Lần	5,592,600	16,147,000	10,554,400

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
41	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	Lần	9,418,100	15,000,000	5,581,900
42	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)]	Lần	5,655,200	8,000,000	2,344,800
43	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ]	Lần	1,596,200	2,000,000	403,800
46	Lọc và tách huyết tương chọn lọc [YC]	Lần	-	3,224,000	3,224,000
48	Phẫu thuật còng ống động mạch Kỹ Thuật Cao	Lần	-	5,000,000	5,000,000
49	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	Lần	19,650,800	59,268,000	39,617,200
50	Phẫu thuật vết thương sọ não hở (CP)	Lần	-	3,100,000	3,100,000
51	Phẫu thuật vết thương sọ não hở (YC)	Lần	-	6,700,000	6,700,000
52	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) [CP]	Lần	-	1,448,000	1,448,000
54	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Lần	1,879,900	13,863,000	11,983,100
55	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo [Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học]	Lần	7,692,200	13,737,000	6,044,800
56	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement (chưa bao gồm cement hoá học) (YC)	Lần	-	4,800,000	4,800,000
57	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	Lần	9,418,100	15,588,000	6,169,900
58	Chụp động mạch vành [Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA]	Lần	6,218,100	10,150,000	3,931,900

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
59	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Lần	7,118,100	19,913,000	12,794,900
60	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Lần	9,968,100	17,546,000	7,577,900
62	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Lần	5,840,300	10,481,000	4,640,700
63	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Lần	9,968,100	17,546,000	7,577,900
64	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Lần	9,968,100	18,436,000	8,467,900
65	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Lần	9,968,100	16,138,000	6,169,900
66	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Lần	9,968,100	17,546,000	7,577,900
67	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Lần	9,968,100	16,138,000	6,169,900
68	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Lần	9,968,100	17,546,000	7,577,900
69	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Lần	9,968,100	16,138,000	6,169,900
70	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Lần	9,968,100	18,936,000	8,967,900
71	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Lần	9,968,100	17,546,000	7,577,900
72	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Lần	9,968,100	17,546,000	7,577,900
73	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Lần	5,201,900	14,948,000	9,746,100
75	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Lần	13,499,900	29,520,000	16,020,100
76	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Lần	13,594,200	25,724,000	12,129,800
77	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Lần	7,118,100	19,913,000	12,794,900

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
78	Nong và đặt stent động mạch vành	Lần	7,118,100	19,116,000	11,997,900
79	Lọc và tách huyết tương chọn lọc [ICU]	Lần	1,734,600	2,820,000	1,085,400
80	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Lần	1,879,900	13,863,000	11,983,100
85	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống - rễ thần kinh , bằng đường vào phía sau (YC)	Lần	-	9,000,000	9,000,000
86	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống - rễ thần kinh , bằng đường vào phía sau (CP)	(blank)	-	3,000,000	3,000,000
87	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy , ngoài tủy , bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài (YC)	(blank)	-	10,000,000	10,000,000
88	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy , ngoài tủy , bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài (CP)	(blank)	-	4,000,000	4,000,000
89	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở (CP)	(blank)	-	3,100,000	3,100,000
90	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở (YC)	Lần	-	6,700,000	6,700,000
91	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Lần	7,118,100	18,316,000	11,197,900
92	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng (YC)	Lần	-	4,486,000	4,486,000
93	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng (YC)	Lần	-	3,486,000	3,486,000
94	Phẫu thuật cố định chấn cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...) (CP)	Lần	-	3,461,000	3,461,000
95	Phẫu thuật cố định chấn cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...) (YC)	Lần	-	9,461,000	9,461,000
97	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) [ICU]	Lần	2,310,600	4,183,000	1,872,400
98	Lọc và tách huyết tương chọn lọc (CP)	Lần	-	1,122,000	1,122,000
99	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Lần	1,879,900	13,863,000	11,983,100
100	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Lần	1,879,900	13,863,000	11,983,100
101	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
102	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	Lần	5,798,100	14,584,000	8,785,900
103	Thay huyết tương sử dụng albumin [HSTM]	Lần	1,734,600	2,820,000	1,085,400
104	Thay huyết tương trong suy gan cấp [HSTM]	Lần	1,734,600	2,820,000	1,085,400
105	Thay huyết tương sử dụng huyết tương [HSTM]	Lần	1,734,600	3,320,000	1,585,400
107	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim [1 buồng]	Lần	1,879,900	13,863,000	11,983,100
108	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim [2 buồng]	Lần	1,879,900	13,863,000	11,983,100
109	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim [3 buồng]	Lần	1,879,900	13,863,000	11,983,100
K. PHẪU THUẬT - THỦ THUẬT					-
I. Công Phẫu thuật, thủ Thuật					-
1	Bơm tiêm điện tự động	Giờ	-	5,000	5,000
2	Monitor tại giường 1 giờ (Vật tư y tế tính riêng)	Giờ	-	10,000	10,000
3	Công tiêm hóa chất (Tiêm bắp)	Lần	-	50,000	50,000
4	Công đeo đai vai	Lần	-	20,000	20,000
5	Công truyền dịch lần đầu	Lần	-	30,000	30,000
6	Công tiêm truyền hóa chất (5 chai trở lên)	Lần	-	500,000	500,000
7	Băng ép vết thương	Lần	-	20,000	20,000
8	Công chăm sóc vết loét	Lần	-	100,000	100,000
9	Công truyền đậm	Lần	-	50,000	50,000
10	Công tiêm bắp	Lần	-	5,000	5,000
11	Công tiêm tĩnh mạch	Lần	-	5,000	5,000
12	Công truyền dịch lần 2 trở lên	Lần	-	10,000	10,000
13	Công chích khớp (CG)	Lần	-	100,000	100,000
14	Công thủ thuật theo yêu cầu loại 1	Lần	-	20,000	20,000
15	Công thủ thuật theo yêu cầu loại 2	Lần	-	100,000	100,000
16	Công thủ thuật theo yêu cầu loại 3	Lần	-	200,000	200,000
17	Công HCT	Lần	-	30,000	30,000
18	Công tư vấn chỉ định tập sản chậu	Lần	-	50,000	50,000
19	Công tiêm Botulinum trong điều trị bệnh lý thần kinh từ 0 đến 1 lọ	Lần	-	300,000	300,000
20	Công tiêm Botulinum trong điều trị bệnh lý thần kinh trên 1 lọ	Lần	-	350,000	350,000
21	Công lấy đàm [Khoa Nhi]	Lần	-	60,000	60,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
22	Công lấy mẫu theo yêu cầu (Gói xét nghiệm từ 0 - 50.000đ)	Lần	-	10,000	10,000
23	Công lấy mẫu theo yêu cầu (Gói xét nghiệm từ 51.000 - 100.000đ)	Lần	-	20,000	20,000
24	Công lấy mẫu theo yêu cầu (Gói xét nghiệm từ 101.000 - 200.000đ)	Lần	-	40,000	40,000
25	Công lấy mẫu theo yêu cầu (Gói xét nghiệm từ 201.000 - 300.000đ)	Lần	-	60,000	60,000
26	Công lấy mẫu theo yêu cầu (Gói xét nghiệm từ 301.000 - 400.000đ)	Lần	-	80,000	80,000
27	Công lấy mẫu theo yêu cầu (Gói xét nghiệm từ 401.000 - 500.000đ)	Lần	-	100,000	100,000
28	Công lấy mẫu theo yêu cầu (Gói xét nghiệm từ 501.000 - 700.000đ)	Lần	-	150,000	150,000
29	Công lấy mẫu theo yêu cầu (Gói xét nghiệm từ 701.000 - 1.000.000đ)	Lần	-	200,000	200,000
30	Công lấy mẫu theo yêu cầu (Gói xét nghiệm từ 1.001.000 - 1.500.000đ)	Lần	-	250,000	250,000
31	Công lấy mẫu theo yêu cầu (Gói xét nghiệm từ 1.501.000 - 2.000.000đ)	Lần	-	300,000	300,000
32	Công lấy mẫu theo yêu cầu (Gói xét nghiệm từ 2.000.000đ trở lên)	Lần	-	350,000	350,000
33	Công tiêm truyền hóa chất (3-4 chai)	Lần	-	400,000	400,000
34	Tắm bé	Lần	-	10,000	10,000
35	Công đặt nội khí quản trong gây mê	Lần	-	50,000	50,000
36	Làm rón bé	Lần	-	23,000	23,000
37	Công truyền máu	Lần	-	50,000	50,000
38	Thủ thuật tái thông mạch vành bằng STREPTASE	Lần	-	1,200,000	1,200,000
39	Chênh lệch thủ thuật phòng khám ngoại trú đông y	Lần	-	100,000	100,000
40	Công bóp bóng giúp thở	Lần	-	33,000	33,000
41	Công tiêm hóa chất (Tiêm tĩnh mạch)	Lần	-	100,000	100,000
42	Công tiêm thuốc ngoại trú	Lần	-	15,000	15,000
43	Công tiêm truyền hoá chất (1-2 chai)	Lần	-	200,000	200,000
44	Máy đếm giọt tự động	Giờ	-	10,000	10,000
45	Công lấy máu	Lần	-	30,000	30,000
47	Công bôi sọ (<=5cm)	Gói	-	150,000	150,000
48	Công bôi sọ (>5cm)	Gói	-	250,000	250,000
49	Truyền dịch thường quy [PKCG]	Lần	-	180,000	180,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
50	Truyền tĩnh mạch(PK.Chuyên gia)	Lần	-	230,000	230,000
51	Công hút đờm	Lần	-	50,000	50,000
52	Công lấy máu (TNT)	Lần	-	30,000	30,000
53	Công truyền thuốc loãng xương	Lần	-	200,000	200,000
54	Công thay băng	Lần	-	60,000	60,000
55	Công điều chỉnh máy tạo nhịp vĩnh viễn [HSTM]	Lần	-	150,000	150,000
56	ÉP HƠI NGẮT QUẢNG LẦN ĐẦU [HSTM]	Lần	-	250,000	250,000
57	ÉP HƠI NGẮT QUẢNG LẦN 2 TRỞ ĐI [HSTM]	Lần	-	135,000	135,000
58	Tiêm thuốc theo yêu cầu (HBC)	Lần	-	30,000	30,000
59	Công đặt ống thông dạ dày	Lần	-	70,000	70,000
60	Công truyền máu [NTH]	Lần	-	100,000	100,000
61	Công CLS yêu cầu (CG)	Lần	-	50,000	50,000
62	Điều trị tật khúc xạ [theo yêu cầu]	Lần	-	200,000	200,000
63	Công Làm nghiệm pháp dung nạp Glucose 3 mẫu	Lần	-	150,000	150,000
64	Công Làm nghiệm pháp dung nạp Glucose 2 mẫu	Lần	-	100,000	100,000
65	Vệ sinh khử khuẩn máy thở	Lần	-	45,000	45,000
66	Cắt chỉ [HSTM]	Lần	-	90,000	90,000
67	CHĂM SÓC CATHETER TMTT TRONG LỌC MÁU[TĨNH MẠCH TRUNG TÂM NHIỀU NÒNG]	Lần	-	220,000	220,000
68	Công tiêm ngừa Vắc xin Covid 19 tại Khu chế xuất, Công nghiệp	Lần	-	85,000	85,000
69	Công hội chẩn lam hoá mô miễn dịch một dấu ấn	Lần	-	250,000	250,000
70	Công hội chẩn lam tế bào học chọc hút kim nhỏ (FNA), cell block	Lần	-	200,000	200,000
71	Công hội chẩn lam mô bệnh học (1-5 lam)	Lần	-	200,000	200,000
72	Công hội chẩn lam mô bệnh học (>5 lam)	Lần	-	280,000	280,000
73	Công hội chẩn block mô bệnh học (1 block)	Lần	-	250,000	250,000
74	Công hội chẩn block mô bệnh học (2-4 block)	Lần	-	300,000	300,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
75	Công hội chấn block mô bệnh học (5-10 block)	Lần	-	350,000	350,000
76	Công dịch vụ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu	Lần	-	Từ 50.000 đồng đến 10.000.000 đồng	#VALUE!
77	Dịch vụ Ekip phẫu thuật tim theo yêu cầu	Lần	-	20,000,000	20,000,000
II. Dịch vụ thay băng, cắt chỉ					-
1	Thay băng [HSTM]	Lần	-	200,000	200,000
2	Thay băng [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm]	Lần	64,300	130,000	65,700
3	Thay băng vết mô [K.UB]	Lần	64,300	130,000	65,700
4	Thay băng [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	148,600	189,000	40,400
6	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm áp dụng người bệnh ngoại trú]	Lần	64,300	120,000	55,700
8	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	121,400	210,000	88,600
9	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	148,600	215,000	66,400
10	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	193,600	220,000	26,400
12	Thay băng đa vết thương	Lần	-	50,000	50,000
13	Thay băng đa vết thương (HBC)	Lần	-	50,000	50,000
14	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	262,900	297,000	34,100
15	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	262,900	307,000	44,100
16	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	458,200	510,000	51,800

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
17	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	458,200	510,000	51,800
18	Thay băng vết mổ [Chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm CTCH]	Lần	121,400	233,000	111,600
19	Thay băng [Thay băng ≤ 15cm - ICU]	Lần	64,300	130,000	65,700
20	Thay băng vết mổ [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm - ICU]	Lần	64,300	130,000	65,700
21	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [15-30 cm nhiễm trùng - ICU]	Lần	148,600	272,000	123,400
22	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [30-50 cm nhiễm trùng - ICU]	Lần	193,600	322,000	128,400
23	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [>50 cm nhiễm trùng - ICU]	Lần	275,600	412,000	136,400
24	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm (YC)	Lần	-	90,000	90,000
25	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Nhi]	Lần	40,300	90,000	49,700
26	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Nhi] chiều dài ≤ 15cm	Lần	148,600	189,000	40,400
27	Thay băng vết mổ [mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	193,600	214,000	20,400
28	Thay băng vết mổ [[mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	275,600	287,000	11,400
29	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Nhi] chiều dài < 30cm nhiễm trùng	Lần	64,300	130,000	65,700
30	Thay băng vết mổ [mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	89,500	168,000	78,500
31	Thay băng vết mổ chiều dài ≤ 15cm	Lần	121,400	189,000	67,600
32	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	148,600	215,000	66,400
34	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30cm-50cm]	Lần	193,600	220,000	26,400
35	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [<30cm]	Lần	148,600	189,000	40,400
36	Thay băng vết mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	Lần	64,300	130,000	65,700

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
37	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Chiều dài trên 15cm-30cm] [Nhi]	Lần	89,500	168,000	78,500
38	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm-30cm] [Nhi]	Lần	89,500	174,000	84,500
41	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30cm-50cm nhiễm trùng] [Nhi]	Lần	193,600	200,000	6,400
42	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Chiều dài từ 30cm-50cm nhiễm trùng] [Nhi]	Lần	193,600	200,000	6,400
43	Thay băng, cắt chỉ [Nhi]	Lần	148,600	215,000	66,400
44	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30cm-50cm] [Nhi]	Lần	121,400	189,000	67,600
45	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Chiều dài từ 30cm-50cm] [Nhi]	Lần	121,400	189,000	67,600
46	Thay băng vết mổ [Chiều dài ≤ 15cm HSTM]	Lần	64,300	130,000	65,700
47	Thay băng vết mổ [Chiều dài trên 15cm đến 30 cm HSTM]	Lần	89,500	312,400	222,900
48	Thay băng vết mổ [Chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm HSTM]	Lần	121,400	233,000	111,600
49	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [Chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng HSTM]	Lần	148,600	272,000	123,400
50	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [Chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng HSTM]	Lần	193,600	322,000	128,400
51	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [Chiều dài > 50cm nhiễm trùng HSTM]	Lần	275,600	400,000	124,400
III. Dịch vụ truyền dịch, truyền đậm theo yêu cầu					-
2	Tiêm truyền thuốc [CTCH]	Lần	-	500,000	500,000
3	Truyền dịch thường quy [Theo yêu cầu]	Lần	-	200,000	200,000
6	Truyền hóa chất tĩnh mạch	lần	172,800	407,000	234,200
IV. Phẫu thuật - thủ thuật					-
1	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Lần	-	111,000	111,000
4	Áp xe da (Phòng mổ)	Lần	-	2,300,000	2,300,000
5	Bấm sinh thiết /Soi CTC	Lần	-	50,000	50,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆch GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
8	Bật thông liên nhĩ/ thông liên thất/bít ống động mạch bằng dụng cụ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	Lần	-	3,060,000	3,060,000
9	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	167,000	585,000	418,000
12	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,369,400	2,587,000	1,217,600
13	Bóc nang tuyến Bartholin [Tại khoa]	Lần	1,369,400	2,374,000	1,004,600
14	Bóc nhân tuyến giáp (PT theo YC)	Lần	-	4,500,000	4,500,000
16	Bóc nhân xơ vú	Lần	1,079,400	1,419,000	339,600
22	Bóc rau nhân tạo	Lần	-	2,000,000	2,000,000
26	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm [Nhi]	Lần	1,208,800	4,494,000	3,285,200
27	Bơm cement qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [gây tê]	Lần	4,846,800	10,204,000	5,357,200
28	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Lần	5,996,400	10,204,000	4,207,600
29	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [gây tê]	Lần	4,846,800	10,204,000	5,357,200
31	Bơm OXANE bổ sung sau phẫu thuật Vitrectomy	Lần	-	800,000	800,000
33	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất [HSTM]	Lần	230,500	368,000	137,500
34	Bơm rửa lệ đạo	Lần	41,200	85,000	43,800
35	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	Lần	-	650,000	650,000
36	Bơm thông lệ đạo[hai mắt]	Lần	105,800	189,900	84,100
37	Bơm thông lệ đạo[một mắt]	Lần	65,100	137,200	72,100
38	Bơm thuốc thanh quản	Lần	22,000	33,000	11,000
41	Bột Botte	Lần	-	40,000	40,000
42	Bột cắg bàn chân	Lần	-	50,000	50,000
43	bột cắg bàn tay	Lần	-	50,000	50,000
44	Bướu phần mềm (mô không đau gây mê)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
45	Bướu phần mềm (mô không đau kết hợp tiền mê và tê tại chỗ)	Lần	-	500,000	500,000
46	Các kỹ thuật nút mạch, thuyên tắc mạch	Lần	-	3,060,000	3,060,000
47	Các phẫu thuật cắt gan khác	Lần	9,075,300	12,557,000	3,481,700
49	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	2,815,900	7,860,000	5,044,100

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
50	Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê]	Lần	2,277,400	7,860,000	5,582,600
51	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	Lần	139,000	410,000	271,000
52	Cầm máu mũi bằng Merocel [2 bên]	Lần	286,500	476,000	189,500
53	Cầm máu nhu mô gan	Lần	5,861,600	7,038,000	1,176,400
54	Cầm máu sau cắt Amidan gây mê (nơi khác chuyển đến) (gồm thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao).	Lần	-	3,200,000	3,200,000
55	Cầm máu sau cắt Amidan gây mê (nơi khác chuyển đến) (gồm thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao).	Lần	-	610,000	610,000
56	Cầm niệu quản bằng quang	Lần	3,433,300	12,851,000	9,417,700
57	Căng da bụng	Lần	-	3,000,000	3,000,000
58	Căng da thái dương(căng da mặt bán phần)	Lần	-	25,000,000	25,000,000
60	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản [HSTM]	Lần	532,500	1,052,000	519,500
71	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Lần	6,955,600	8,402,000	1,446,400
73	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	3,620,900	6,236,000	2,615,100
75	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Lần	4,743,900	10,559,000	5,815,100
76	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Lần	3,620,900	5,236,000	1,615,100
77	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	4,743,900	8,968,000	4,224,100
81	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	6,955,600	8,402,000	1,446,400
83	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành [ECR60B - Băng đạn loại nghiêng dùng cho dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng dài 60mm] [Nhi]	Lần	5,495,300	13,881,000	8,385,700
84	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành [Nhi]	Lần	5,495,300	11,381,000	5,885,700
88	Cắt Amidan (gây mê) (CP)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
89	Cắt Amidan (gây mê) (YC)	Lần	-	3,800,000	3,800,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
90	Cắt Amidan bằng Coblator [Nhi]	Lần	2,487,100	6,337,000	3,849,900
98	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống [Nhi]	Lần	5,495,300	14,913,000	9,417,700
99	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Lần	5,495,300	13,894,000	8,398,700
102	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [gây tê]	Lần	4,306,900	5,200,000	893,100
104	Cắt bẻ cứng giác mạc (Trabeculectomy)	Lần	1,202,600	4,902,000	3,699,400
106	Cắt biểu mô tiền phòng	Lần	-	800,000	800,000
107	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	2,971,900	3,092,000	120,100
108	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	Lần	2,249,700	3,092,000	842,300
111	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ [Gây mê]	Lần	-	3,880,000	3,880,000
112	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Lần	4,621,100	9,463,000	4,841,900
113	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch [gây tê]	Lần	3,676,400	9,463,000	5,786,600
114	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới (YC)	Lần	-	5,200,000	5,200,000
115	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,319,300	5,213,000	1,893,700
116	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,701,300	5,095,000	1,393,700
117	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,245,200	5,291,000	2,045,800
121	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột [Nhi]	Lần	4,870,100	10,000,000	5,129,900
123	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Lần	3,228,100	6,600,000	3,371,900
124	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài[Khoét bỏ nhãn cầu]	Lần	830,200	982,000	151,800
127	Cắt bỏ tinh hoàn (CP)	Lần	-	500,000	500,000
128	Cắt bỏ tinh hoàn (YC)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
134	Cắt bỏ trĩ vòng [gây tê][nhi]	Lần	2,276,400	2,800,000	523,600
136	Cắt bỏ túi lệ	Lần	930,200	2,423,000	1,492,800
141	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm [Nhi]	Lần	3,397,900	5,043,000	1,645,100
156	Cắt các u ác tuyến giáp	Lần	6,955,600	7,402,000	446,400
158	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	2,928,100	3,150,000	221,900

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
160	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Lần	9,470,200	15,500,000	6,029,800
161	Cắt chỉ	Lần	40,300	90,000	49,700
169	Cắt cơ tròn trong [gây tê][nhi]	Lần	2,276,400	3,000,000	723,600
170	Cắt cơ tròn trong [Nhi]	Lần	2,816,900	3,000,000	183,100
189	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi [gây tê][nhi]	Lần	3,175,400	3,978,000	802,600
198	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	2,705,700	5,536,000	2,830,300
199	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn [Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng]	Lần	1,322,100	1,502,000	179,900
200	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Lần	1,322,100	1,502,000	179,900
201	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Lần	1,322,100	1,502,000	179,900
202	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Lần	1,322,100	1,502,000	179,900
203	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Lần	1,322,100	1,502,000	179,900
204	Cắt dịch kính và bong võng mạc	Lần	-	3,978,000	3,978,000
205	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc [Một mắt] [Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn] [Nhi]	Lần	3,206,300	3,882,000	675,700
206	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm [Nhi]	Lần	3,206,300	3,882,000	675,700
208	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Lần	5,495,300	19,316,000	13,820,700
209	Cắt đoạn đại tràng [Nhi]	Lần	4,941,100	9,782,000	4,840,900
210	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Lần	4,941,100	9,782,000	4,840,900
215	Cắt đoạn ruột non [Nhi]	Lần	5,100,100	6,041,000	940,900
216	Cắt đoạn ruột non do u [Nhi]	Lần	5,100,100	6,041,000	940,900
218	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Lần	5,100,100	6,041,000	940,900
219	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Lần	5,100,100	6,041,000	940,900
220	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Lần	4,941,100	9,782,000	4,840,900
225	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Lần	4,955,100	14,485,000	9,529,900
230	Cắt đường rò môn (CP)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
231	Cắt đường rò môn (YC)	Lần	-	5,000,000	5,000,000
235	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Lần	9,075,300	12,557,000	3,481,700
239	Cắt gan lớn	Lần	9,075,300	12,557,000	3,481,700

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
240	Cắt gan nhỏ	Lần	9,075,300	12,557,000	3,481,700
241	Cắt gan phải	Lần	9,075,300	18,133,000	9,057,700
242	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường insulin	Lần	-	3,661,000	3,661,000
245	Cắt gan trái	Lần	9,075,300	18,133,000	9,057,700
246	Cắt gần trọn tuyến giáp (CP)	Lần	-	2,351,000	2,351,000
247	Cắt gọt giác mạc rộng	Lần	-	3,978,000	3,978,000
248	Cắt hạ phân thủy 1	Lần	9,075,300	12,557,000	3,481,700
249	Cắt hạ phân thủy 2	Lần	9,075,300	12,557,000	3,481,700
250	Cắt hạ phân thủy 3	Lần	9,075,300	12,557,000	3,481,700
251	Cắt hạ phân thủy 4	Lần	9,075,300	12,557,000	3,481,700
252	Cắt hạ phân thủy 5	Lần	9,075,300	12,557,000	3,481,700
253	Cắt hạ phân thủy 6	Lần	9,075,300	12,557,000	3,481,700
254	Cắt hạ phân thủy 7	Lần	9,075,300	12,557,000	3,481,700
255	Cắt hạ phân thủy 8	Lần	9,075,300	12,557,000	3,481,700
256	Cắt hạ phân thủy 9	Lần	9,075,300	12,557,000	3,481,700
258	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1,509,500	1,636,000	126,500
259	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	4,443,300	4,837,000	393,700
260	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	4,443,300	4,837,000	393,700
261	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,570,900	4,156,000	585,100
262	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,570,900	4,156,000	585,100
266	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser [Chưa bao gồm ống nội khí quản] [Nhi]	Lần	7,480,000	9,597,000	2,117,000
276	Cắt lại đại tràng do ung thư	Lần	4,941,100	6,045,000	1,103,900
277	Cắt lỗ rò lệ quản + đặt Silicon	Lần	-	1,190,000	1,190,000
278	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	Lần	-	3,500,000	3,500,000
279	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	Lần	-	3,500,000	3,500,000
280	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	Lần	-	1,768,000	1,768,000
281	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [Bao gồm VAC] [Nhi]	Lần	3,226,900	5,252,000	2,025,100
282	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [gây tê][nhi]	Lần	2,493,700	5,252,000	2,758,300

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
283	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [Không bao gồm Vac][Nhi]	Lần	3,226,900	5,252,000	2,025,100
284	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1-3% diện tích cơ thể	Lần	-	2,210,000	2,210,000
285	Cắt lọc da, cơ, cân vết thương.	Lần	-	2,000,000	2,000,000
286	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay (YC)	Lần	-	400,000	400,000
287	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [gây tê]	Lần	2,092,800	4,819,000	2,726,200
288	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính]	Lần	2,872,600	4,819,000	1,946,400
289	Cắt lọc nhu mô gan	Lần	9,075,300	12,557,000	3,481,700
290	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản [2 cm – 5 cm]	Lần	-	3,500,000	3,500,000
291	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản [Đã bao gồm VAC gây mê] [Nhi]	Lần	194,700	1,200,000	1,005,300
292	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản [dưới 2 cm]	Lần	-	2,500,000	2,500,000
293	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản [Nhi]	Lần	194,700	1,200,000	1,005,300
294	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản [trên 5cm]	Lần	-	6,500,000	6,500,000
295	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu (CP)	Lần	-	950,000	950,000
296	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu (YC)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
297	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê][nhi]	Lần	4,304,000	10,500,000	6,196,000
298	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [Nhi]	Lần	5,204,600	10,500,000	5,295,400
299	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê][nhi]	Lần	2,149,000	2,302,000	153,000
301	Cắt lợi di động để làm hàm giả	Lần	-	1,900,000	1,900,000
302	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cái	178,900	418,000	239,100

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
308	Cắt màng xuất tiết trước đồng tử, bao xơ sau thể thủy tinh	Lần	-	3,978,000	3,978,000
310	Cắt mắt (lấy mỡ)	Mí	-	1,500,000	1,500,000
311	Cắt mí (không lấy mỡ)	Mí	-	1,000,000	1,000,000
312	Cắt mí mắt 2 mí	Lần	-	6,000,000	6,000,000
313	Cắt mí mắt trên	Lần	-	2,000,000	2,000,000
314	Cắt móng mắt chu biên bằng Laser (Hai mắt) (CP)	Lần	-	900,000	900,000
315	Cắt móng mắt chu biên bằng Laser (Một mắt) (CP)	Lần	-	500,000	500,000
316	Cắt móng mắt quang học có tách dính phức tạp	Lần	-	3,978,000	3,978,000
317	Cắt móng mắt, lấy thể thủy tinh vỡ, bơm hơi, bơm dịch tiền phòng	Lần	-	3,978,000	3,978,000
319	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống (CP)	Lần	-	6,500,000	6,500,000
320	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống (YC)	Lần	-	12,500,000	12,500,000
321	Cắt một nửa đại tràng phải, trái [Nhi]	Lần	4,941,100	9,782,000	4,840,900
322	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Lần	4,944,000	7,495,000	2,551,000
323	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Lần	4,703,100	5,844,000	1,140,900
324	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [gây tê]	Lần	3,578,400	5,844,000	2,265,600
325	Cắt một nửa thận [gây tê][nhi]	Lần	3,578,400	4,044,000	465,600
328	Cắt một thùy hay một phân thùy phổi (CP)	Lần	-	6,500,000	6,500,000
329	Cắt một thùy hay một phân thùy phổi (YC)	Lần	-	13,500,000	13,500,000
333	Cắt nang giáp móng [Nhi]	Lần	2,289,300	2,980,000	690,700
335	Cắt nang thờng tinh một bên	Lần	2,140,700	5,570,000	3,429,300
336	Cắt nang vùng sàn miệng	Lần	3,078,100	5,750,000	2,671,900
338	Cắt nang xương hàm khó	Lần	3,228,100	6,600,000	3,371,900
344	Cắt nổi niệu quản	Lần	3,279,000	3,666,000	387,000
346	Cắt nốt ruồi	Lần	-	600,000	600,000
347	Cắt phanh lưỡi	Lần	771,900	2,813,000	2,041,100
348	Cắt phanh lưỡi [gây tê]	Lần	344,200	963,000	618,800
353	Cắt phimosis	Lần	-	1,930,000	1,930,000
354	Cắt phimosis (Nhi DVYC)	Lần	-	500,000	500,000
356	Cắt polyp cổ tử cung (CP)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
357	Cắt polyp cổ tử cung (YC)	Lần	-	1,700,000	1,700,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
358	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	Lần	1,535,600	2,000,000	464,400
359	Cắt polyp ống tai [Nhi]	Lần	2,122,100	4,060,000	1,937,900
360	Cắt polyp ống tai gây mê	Lần	2,122,100	4,060,000	1,937,900
361	Cắt polype ống tai ngoài qua nội soi	Lần	-	300,000	300,000
362	Cắt Polype ống tai qua nội soi	Lần	-	200,000	200,000
364	Cắt rộng thương tổ phần mềm do ung thư + cắt các cơ liên quan	Lần	-	7,000,000	7,000,000
365	Cắt ruột non hình chêm	Lần	3,993,400	6,889,000	2,895,600
366	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2,815,900	3,960,000	1,144,100
367	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	Lần	2,277,400	3,960,000	1,682,600
371	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	Lần	2,277,400	2,460,000	182,600
372	Cắt sẹo chuyển vật da tạo hình tại chỗ đơn giản (gây mê)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
373	Cắt sẹo chuyển vật da tạo hình tại chỗ đơn giản (tiền mê)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
374	Cắt sẹo chuyển vật da tạo hình tại chỗ đơn giản (tiểu phẫu)	Lần	-	800,000	800,000
376	Cắt sẹo khâu kín	Lần	3,683,600	6,439,000	2,755,400
377	Cắt sẹo khâu kín [gây tê]	Lần	2,389,900	6,439,000	4,049,100
378	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Lần	5,100,100	13,396,000	8,295,900
380	Cắt thận đơn thuần	Lần	4,703,100	11,626,000	6,922,900
381	Cắt thận đuôi tụy kèm cắt lách	Lần	4,955,100	14,429,000	9,473,900
387	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Lần	4,703,100	6,344,000	1,640,900
388	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu [gây tê]	Lần	3,578,400	6,344,000	2,765,600
389	Cắt thanh quản bán phần	Lần	5,352,100	9,685,000	4,332,900
390	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Lần	-	8,930,000	8,930,000
391	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Lần	6,321,800	25,814,000	19,492,200
398	Cắt thùy phổi, cắt phổi vết hạch trung thất và một mảng thành ngực (Bao gồm hai băng đạn loại nghiêng) (CP)	Lần	-	17,000,000	17,000,000
401	Cắt thùy phổi, cắt phổi vết hạch trung thất và một mảng thành ngực (Không bao gồm bộ dụng cụ khâu nối ruột tự động) (CP)	Lần	-	9,700,000	9,700,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
402	Cắt thùy phổi, cắt phổi vét hạch trung thất và một màng thành ngực (Không bao gồm bộ dụng cụ khâu nối ruột tự động) (YC)	Lần	-	15,000,000	15,000,000
403	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Lần	5,887,300	15,305,000	9,417,700
404	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột [gây tê]	Lần	4,306,900	15,305,000	10,998,100
411	Cắt toàn bộ thanh quản và một phần họng có vét hạch hệ thống	Lần	-	5,525,000	5,525,000
412	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Lần	4,308,300	8,404,000	4,095,700
413	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]	Lần	3,536,400	8,404,000	4,867,600
418	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	8,302,400	10,045,000	1,742,600
419	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Lần	6,026,400	7,269,000	1,242,600
420	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	8,302,400	10,045,000	1,742,600
428	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Lần	8,302,400	9,545,000	1,242,600
430	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Lần	8,302,400	9,545,000	1,242,600
433	Cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên (YC)	Lần	-	5,000,000	5,000,000
434	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Lần	4,944,000	7,695,000	2,751,000
435	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Lần	521,000	3,840,000	3,319,000
436	Cắt trĩ từ 2 bó trở lên (CP)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
437	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [gây tê][nhi]	Lần	2,276,400	2,500,000	223,600
440	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Lần	6,849,100	8,412,000	1,562,900
441	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên [gây tê]	Lần	5,879,900	8,412,000	2,532,100
442	Cắt túi mật	Lần	4,993,100	6,699,000	1,705,900
444	Cắt túi thừa Meckel (CP)	Lần	-	2,000,000	2,000,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
453	Cắt tuyến ức (Không bao gồm máy Cắt và cầm máu siêu âm tích hợp dao hàn mạch, dao siêu âm, dây dao) (CP)	Lần	-	4,500,000	4,500,000
454	Cắt tuyến ức (Không bao gồm máy Cắt và cầm máu siêu âm tích hợp dao hàn mạch, dao siêu âm, dây dao) (YC)	Lần	-	10,000,000	10,000,000
457	Cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch (CP)	Lần	-	6,500,000	6,500,000
458	Cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch (YC)	Lần	-	9,800,000	9,800,000
459	Cắt u bã đậu	Lần	-	600,000	600,000
460	Cắt u bàng quang đường trên	Lần	6,140,200	11,434,000	5,293,800
461	Cắt u bàng quang đường trên [gây tê]	Lần	4,734,100	11,434,000	6,699,900
463	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [gây tê]	Lần	3,721,800	3,749,000	27,200
464	Cắt u bao gân	Lần	2,140,700	3,642,000	1,501,300
465	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Lần	5,503,300	8,069,000	2,565,700
469	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên [Nhi]	Lần	1,208,800	2,468,000	1,259,200
470	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Lần	1,322,100	4,734,000	3,411,900
471	Cắt u da vùng mặt, tạo hình. [Nhi]	Lần	1,322,100	5,000,000	3,677,900
472	Cắt u dây thần kinh VIII	Lần	6,572,800	8,535,000	1,962,200
473	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu cả u tuyến lệ, u mi, cắt bỏ sụn có vớ da niêm mạc	Lần	-	3,978,000	3,978,000
474	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Lần	1,322,100	1,502,000	179,900
476	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Lần	1,252,600	1,332,000	79,400
477	Cắt u kết mạc không vớ	Lần	768,600	982,000	213,400
478	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	2,140,700	3,592,000	1,451,300
480	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Lần	2,140,700	2,200,000	59,300
485	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Lần	1,509,500	4,411,000	2,901,500
486	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Lần	521,000	3,840,000	3,319,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
490	Cắt u lưỡi lạnh tính [K.TMH]	Lần	3,300,700	4,536,000	1,235,300
491	Cắt u mạc treo có cắt ruột (CP)	Lần	-	4,200,000	4,200,000
492	Cắt u mạc treo có cắt ruột (YC)	Lần	-	9,000,000	9,000,000
493	Cắt u mạc treo không cắt ruột (CP)	Lần	-	4,600,000	4,600,000
494	Cắt u mạc treo không cắt ruột (YC)	Lần	-	9,500,000	9,500,000
495	Cắt u mạc treo ruột	Lần	5,141,100	5,332,000	190,900
497	Cắt u mang mạc nối lớn (CP)	Lần	-	6,100,000	6,100,000
498	Cắt u mang mạc nối lớn (YC)	Lần	-	5,500,000	5,500,000
504	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm [gây tê][nhi]	Lần	2,436,100	9,896,000	7,459,900
505	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm [Nhi]	Lần	3,311,900	9,896,000	6,584,100
506	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm [gây tê][nhi]	Lần	2,436,100	9,594,000	7,157,900
507	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm [Nhi]	Lần	3,311,900	9,594,000	6,282,100
509	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm [gây tê]	Lần	2,436,100	2,494,000	57,900
513	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	Lần	3,488,600	6,600,000	3,111,400
514	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Lần	812,100	2,689,000	1,876,900
515	Cắt u mỡ < 3cm	Lần	-	600,000	600,000
516	Cắt u mỡ > 3cm	Lần	-	1,000,000	1,000,000
518	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	Lần	874,800	1,245,000	370,200
520	Cắt U mỏng mắt	Lần	-	800,000	800,000
521	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1,456,700	3,107,000	1,650,300
522	Cắt u nang buồng trứng	Lần	3,217,800	10,185,000	6,967,200
523	Cắt u nang buồng trứng [SAN]	Lần	3,217,800	5,885,000	2,667,200
524	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	Lần	2,651,700	10,185,000	7,533,300
525	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	3,217,800	5,885,000	2,667,200
526	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê][nhi]	Lần	2,651,700	10,185,000	7,533,300
527	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [NGTQ] [Nhi]	Lần	3,217,800	10,185,000	6,967,200
528	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [Nhi]	Lần	3,217,800	5,885,000	2,667,200
529	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	3,217,800	10,185,000	6,967,200
530	Cắt u nang buồng trứng xoắn [SAN]	Lần	3,217,800	5,885,000	2,667,200

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
531	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	Lần	2,651,700	5,885,000	3,233,300
532	Cắt u nang men răng, ghép xương	Lần	1,172,800	1,183,000	10,200
534	Cắt u nang vú hay u vú lành (CP)	Lần	-	200,000	200,000
535	Cắt u nang vú hay u vú lành (YC)	Lần	-	4,500,000	4,500,000
538	Cắt u phần mềm vùng cổ [Nhi]	Lần	2,928,100	10,015,000	7,086,900
542	Cắt u sau phúc mạc (CP)	Lần	-	3,920,000	3,920,000
550	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	Lần	1,716,500	2,222,000	505,500
553	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	Lần	6,815,100	7,153,000	337,900
554	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung [gây tê]	Lần	5,932,700	7,153,000	1,220,300
558	Cắt u tuyến	Lần	-	5,000,000	5,000,000
559	Cắt u tuyến mang tai ((Không bao gồm máy Cắt và cầm máu siêu âm tích hợp dao hàn mạch, dao siêu âm, dây dao) (YC)	Lần	-	5,000,000	5,000,000
561	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Lần	4,944,000	6,495,000	1,551,000
562	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Lần	3,397,900	4,061,000	663,100
570	Cắt u vú lành tính [gây tê] [UNG BƯỚU]	Lần	2,595,700	2,800,000	204,300
573	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản (K.RHM)	Lần	-	998,000	998,000
576	Cắt u vùng tuyến mang tai [Nhi]	Lần	4,944,000	6,100,000	1,156,000
588	Cắt u xương, sụn	Lần	4,085,900	6,582,000	2,496,100
589	Cắt u xương, sụn [gây tê]	Lần	3,338,600	6,582,000	3,243,400
590	Cắt u xương, sụn [gây tê][nhi]	Lần	3,338,600	6,582,000	3,243,400
591	Cắt u xương, sụn [Người lớn]	Lần	4,085,900	6,582,000	2,496,100
592	Cắt u xương, sụn [Nhi]	Lần	4,085,900	6,582,000	2,496,100
596	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Lần	6,836,200	12,848,000	6,011,800
597	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng [gây tê]	Lần	5,953,300	12,848,000	6,894,700
598	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5cm [Nhi]	Lần	8,570,200	9,953,000	1,382,800
604	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn xoang hàm, chấn thương đồng thời mắt, mũi, xoang, ... cần phối hợp với khoa liên quan	Lần	-	5,500,000	5,500,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
611	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Lần	3,300,700	6,336,000	3,035,300
612	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	Lần	3,300,700	4,236,000	935,300
617	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Lần	6,984,300	8,616,000	1,631,700
619	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay [+ vết hạch]	Lần	5,507,100	6,770,000	1,262,900
620	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Lần	3,135,800	6,770,000	3,634,200
621	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay [gây tê]	Lần	2,595,700	3,570,000	974,300
622	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Lần	8,570,200	9,253,000	682,800
625	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Lần	8,570,200	9,253,000	682,800
627	Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách	Lần	5,507,100	8,822,000	3,314,900
628	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Lần	4,287,100	5,629,000	1,341,900
630	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant [Hàm lai Hybrid CAD/CAM trên 4 implant]	Lần	-	40,000,000	40,000,000
631	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant [Hàm sứ trên khung Pekkton trên 4 implant]	Lần	-	70,000,000	70,000,000
632	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	Lần	-	2,700,000	2,700,000
633	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)[tháo que cấy implant]	Lần	-	300,000	300,000
634	Cấy điện cực ốc tai	Lần	5,530,000	6,285,000	755,000
635	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)	Lần	5,530,000	6,285,000	755,000
636	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Lần	601,000	2,027,000	1,426,000
637	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm [1 buồng] (YC)	Lần	-	10,600,000	10,600,000
638	Cấy mỡ	Vị trí	-	2,000,000	2,000,000
639	Cấy mỡ 2 má (gây mê)	Lần	-	4,000,000	4,000,000
640	Cấy mỡ 2 má (tiền mê)	Lần	-	2,500,000	2,500,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
641	Cấy mỡ 2 má (tiểu phẫu)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
642	Cấy mỡ quanh mắt (gây mê)	Lần	-	4,000,000	4,000,000
643	Cấy mỡ quanh mắt (tiền mê)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
644	Cấy mỡ quanh mắt (tiểu phẫu)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
645	Cấy mỡ tự thân làm đầy vùng mặt bán phần	Lần	-	15,000,000	15,000,000
646	Cấy mỡ tự thân làm đầy vùng mặt toàn phần	Lần	-	25,000,000	25,000,000
647	Cấy/ đặt máy tạo nhịp tạm thời cấp cứu (chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
648	Chăm sóc hậu phẫu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Lần	-	100,000	100,000
649	Chăm sóc rốn	Lần	-	30,000	30,000
650	Chạy TNT 1 lần, dịch BC	Lần	-	600,000	600,000
652	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	218,500	250,000	31,500
653	Chích áp xe phần mềm lớn [Bao gồm VAC] [Nhi]	Lần	218,500	1,159,000	940,500
654	Chích áp xe phần mềm lớn [Không bao gồm VAC] [Nhi]	Lần	218,500	1,159,000	940,500
655	Chích áp xe phần mềm lớn [NGTQ-UB] [Nhi]	Lần	218,500	1,159,000	940,500
656	Chích áp xe quanh Amidan [Gây tê]	Lần	295,500	406,000	110,500
657	Chích áp xe quanh Amidan [Gây mê]	Lần	771,900	1,084,000	312,100
658	Chích áp xe quanh Amidan [Gây tê] [Nhi]	Lần	295,500	406,000	110,500
659	Chích áp xe sàn miệng [gây mê]	Lần	771,900	1,084,000	312,100
660	Chích áp xe sàn miệng [gây tê]	Lần	295,500	406,000	110,500
661	Chích áp xe tầng sinh môn	Lần	873,000	1,600,000	727,000
662	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	295,500	406,000	110,500
663	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	771,900	1,084,000	312,100
665	Chích áp xe tuyến Bartholin [Tại khoa]	Lần	951,600	1,431,000	479,400
666	Chích áp xe vú [K.GMHS]	Lần	251,500	1,495,000	1,243,500
667	Chích áp xe vú [K.Sân]	Lần	251,500	1,219,000	967,500
668	Chích áp xe vú [K.UB]	Lần	251,500	1,000,000	748,500
669	Chích áp xe tuyến vú (YC)	Lần	-	1,000,000	1,000,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÊNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
671	Chích chấp, lệo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	85,500	178,400	92,900
672	Chích chấp/ lệo (CP)	Lần	-	55,000	55,000
673	Chích corticoide vào nhĩ qua nội soi (không tính thuốc)	Lần	-	300,000	300,000
674	Chích cuốn dưới	Lần	-	15,000	15,000
675	Chích cuốn mũi	Lần	-	100,000	100,000
676	Chích gân, cơ	Lần	-	150,000	150,000
678	Chích khớp	Lần	-	200,000	200,000
679	Chích mũ hốc mắt	Lần	510,700	1,709,000	1,198,300
680	Chích nhọt ống tai ngoài [TMH] [Nhi]	Lần	218,500	279,000	60,500
681	Chích rạch áp xe nhỏ [Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu] [Nhi]	Lần	218,500	250,000	31,500
682	Chích rạch áp xe nhỏ [K.GMHS] [Nhi]	Lần	218,500	1,159,000	940,500
683	Chích rạch áp xe nhỏ [Nhi]	Lần	218,500	610,000	391,500
684	Chích rạch áp xe nhỏ [Tiểu phẫu CTCH]	Lần	-	2,000,000	2,000,000
685	Chích rạch màng nhĩ	Lần	69,300	77,000	7,700
686	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Lần	218,500	280,000	61,500
687	Chích Teosan	Ống 1 cc	-	47,000,000	47,000,000
688	chiếu đèn vàng da sơ sinh	Lần	-	20,000	20,000
690	Chỉnh hình loa tai	Lần	-	2,000,000	2,000,000
691	Chỉnh hình môi	Lần	-	2,000,000	2,000,000
692	Chỉnh hình tai giữa	Lần	-	6,285,000	6,285,000
694	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Lần	-	6,627,000	6,627,000
695	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con [gây tê]	Lần	3,204,200	6,627,000	3,422,800
697	Chỉnh IOL lệch	Lần	-	1,700,000	1,700,000
698	Chỉnh môi dày, mỏng, môi trái tim	Lần	-	1,500,000	1,500,000
701	Chọc dịch màng bụng [Nhi]	Lần	153,700	336,000	182,300
702	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	153,700	336,000	182,300
703	Chọc dò dịch màng phổi [Khoa ICU]	Lần	153,700	400,000	246,300
704	Chọc dò dịch não tủy	Lần	126,900	716,000	589,100
705	Chọc dò dịch não tủy [Khoa ICU]	Lần	126,900	602,000	475,100
706	Chọc dò dịch não tủy [Nhi]	Lần	126,900	700,000	573,100

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
707	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	153,700	336,000	182,300
708	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm [Khoa ICU]	Lần	153,700	400,000	246,300
709	Chọc dò khối u đầu mặt cổ	Lần	-	100,000	100,000
710	Chọc dò màng ngoài tim	Lần	280,500	916,000	635,500
711	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	195,900	263,000	67,100
713	Chọc dò ổ bụng cấp cứu [Khoa ICU]	Lần	153,700	400,000	246,300
716	Chọc dò tủy xương	Lần	-	500,000	500,000
717	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Lần	280,500	916,000	635,500
718	Chọc hút áp xe thành bụng [K.GMHS] [Nhi]	Lần	218,500	1,159,000	940,500
720	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	162,900	586,000	423,100
723	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm [HSTM]	Lần	280,500	847,000	566,500
726	Chọc hút dịch vành tai	Lần	64,300	162,000	97,700
729	Chọc hút hạch/ u/ áp xe/ các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	586,300	934,000	347,700
734	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	586,300	1,000,000	413,700
735	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Lần	126,700	204,000	77,300
736	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	171,900	811,000	639,100
738	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [dưới 3 bướu]	Lần	170,900	440,000	269,100
739	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [Trên 5 bướu]	Lần	170,900	560,000	389,100
740	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [Từ 3 đến 5 bướu]	Lần	170,900	560,000	389,100
741	Chọc hút tế bào tuyến giáp.(CP)	Lần	-	89,000	89,000
742	Chọc hút tế bào tuyến giáp.(YC)	Lần	-	150,000	150,000
743	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Lần	126,700	204,000	77,300
744	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	171,900	811,000	639,100
747	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan [Nhi]	Lần	586,300	1,000,000	413,700

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
751	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [HSTM]	Lần	195,900	426,000	230,100
752	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	195,900	514,000	318,100
753	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	153,700	336,000	182,300
754	Chọc xoang mũi	Lần	-	80,000	80,000
755	Chốt cùi đúc kim loại	Lần	-	150,000	150,000
756	Chụp động mạch não số hóa xóa nền [CP]	Lần	-	3,500,000	3,500,000
757	Chụp hợp kim thường cần sứ	Cái	-	1,200,000	1,200,000
758	Chụp hợp kim Titanium cần sứ	Cái	-	2,500,000	2,500,000
759	Chụp kim loại [Mão kim loại]	Lần	-	650,000	650,000
760	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Lần	222,300	316,000	93,700
762	Chụp sứ Cercon gắn bằng cement trên Implant	Lần	-	6,000,000	6,000,000
763	Chụp sứ Cercon gắn bằng cement trên Implant(đóng thêm)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
764	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant	Lần	-	3,000,000	3,000,000
765	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant	Lần	-	5,000,000	5,000,000
766	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant(đóng thêm)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
767	Chụp sứ toàn phần [Răng sứ Cercon]	Cái	-	4,000,000	4,000,000
768	Chụp sứ toàn phần [Răng sứ Zirconia]	Cái	-	3,500,000	3,500,000
769	Chụp tuỷ bằng MTA	Cái	308,000	1,606,000	1,298,000
770	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Lần	-	250,000	250,000
771	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới dạng DSA [CP]	Lần	-	4,000,000	4,000,000
772	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới dạng DSA [YC]	Lần	-	8,000,000	8,000,000
775	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liên	Lần	3,720,600	6,667,000	2,946,400
776	Chuyển vạt da có cuống mạch [Nhi]	Lần	3,720,600	7,067,000	3,346,400
777	Chuyển vạt ghép vi phẫu	Lần	-	7,050,000	7,050,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
778	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Lần	5,105,100	8,500,000	3,394,900
779	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu [gây tê]	Lần	4,357,800	8,500,000	4,142,200
781	Chuyểnxoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liềnkhông nối [Nhi]	Lần	3,720,600	12,167,000	8,446,400
783	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [gây tê][nhi]	Lần	3,577,600	8,429,000	4,851,400
784	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [Nhi]	Lần	4,324,900	8,429,000	4,104,100
787	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
788	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
789	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
790	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
791	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
792	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
795	Công băng thun gối	Lần	-	20,000	20,000
796	Công bó bột Sarmiento	Lần	-	100,000	100,000
797	Công chăm sóc rốn sơ sinh	Lần	-	60,000	60,000
798	Công chăm sóc trong điều trị tiêu sợi huyết đường tĩnh mạch trong nhồi máu não cấp	Lần	-	300,000	300,000
799	Công đặt thuốc âm đạo	Lần	-	10,000	10,000
800	Công hồi sức sơ sinh	Lần	-	150,000	150,000
801	Công tắm sơ sinh	Lần	-	60,000	60,000
802	Công xỏ lỗ tai (cho em bé)	Lần	-	100,000	100,000
803	Cùi đúc kim loại quý	Lần	-	2,500,000	2,500,000
804	Cùi đúc Titanium	Lần	-	2,500,000	2,500,000
807	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu [gây tê][nhi]	Lần	2,432,400	5,590,000	3,157,600
808	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu [Nhi]	Lần	3,142,500	5,590,000	2,447,500
813	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	Lần	2,432,400	2,709,000	276,600
817	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (CP)	Lần	-	3,700,000	3,700,000
818	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (YC)	Lần	-	5,000,000	5,000,000
834	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Lần	950,500	4,155,000	3,204,500

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
838	Dẫn lưu đường mật ra da [Có sử dụng bộ dẫn lưu] [Nhi]	Lần	2,917,900	7,313,000	4,395,100
839	Dẫn lưu đường mật ra da [Có sử dụng bộ Digtail dẫn lưu đường mật xuyên gan qua da - Digital Drainage Catheter Set] [Nhi]	Lần	2,917,900	7,313,000	4,395,100
840	Dẫn lưu đường mật ra da [gây tê][nhi]	Lần	2,367,100	7,313,000	4,945,900
842	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư [gây tê][nhi]	Lần	2,367,100	4,763,000	2,395,900
843	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư [Nhi]	Lần	2,917,900	4,763,000	1,845,100
847	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [HSTM]	Lần	729,400	1,178,000	448,600
848	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	Lần	-	2,000,000	2,000,000
849	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt [lan tỏa sâu, RHM]	Lần	-	2,800,000	2,800,000
853	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên [Có sử dụng Digtail dẫn lưu đường mật xuyên gan qua da - Digital Drainage Catheter Set] [Nhi]	Lần	2,917,900	7,036,000	4,118,100
854	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên [gây tê][nhi]	Lần	2,367,100	7,036,000	4,668,900
855	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên [Nhi]	Lần	2,917,900	4,563,000	1,645,100
856	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	1,920,900	5,584,000	3,663,100
857	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	Lần	1,475,400	5,584,000	4,108,600
862	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Lần	1,920,900	5,484,000	3,563,100
863	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]	Lần	1,475,400	5,484,000	4,008,600
866	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Lần	-	323,000	323,000
867	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da [chăm sóc da bằng oxy liệu pháp]	Lần	-	200,000	200,000
868	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Lần	1,432,100	7,448,000	6,015,900
871	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng [(Khoa GMHS) - (Chưa bao gồm canuyn 2 nòng)]	Lần	263,700	1,036,000	772,300

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
872	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng [Chưa bao gồm canuyn 2 nòng]	Lần	263,700	1,036,000	772,300
873	đặt catheter chạy thận nhân tạo cấp cứu	Lần	-	1,000,000	1,000,000
874	Đặt catheter động mạch [HSTM]	Lần	1,400,500	2,000,000	599,500
876	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Lần	6,906,400	7,900,000	993,600
880	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng [HSTM]	Lần	1,158,500	1,882,000	723,500
881	Đặt Catheter trung tâm: đo huyết áp tĩnh mạch, hồi sức, lọc máu	Lần	-	120,000	120,000
884	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) [Nhi]	Lần	4,102,500	5,832,000	1,729,500
885	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Lần	885,800	1,197,000	311,200
886	Đặt Implant cầm	Vị trí	-	6,000,000	6,000,000
887	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Lần	6,477,300	9,873,000	3,395,700
888	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [gây tê]	Lần	5,350,200	9,873,000	4,522,800
889	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Lần	1,879,900	4,625,000	2,745,100
890	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim[Khoa NTM]	Lần	1,879,900	4,625,000	2,745,100
891	Đặt nẹp vít điều trigãy mâm chày và đầu trên xương chày [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
892	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
893	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
894	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
898	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm [Chưa bao gồm ống silicon]	Lần	1,644,100	1,982,000	337,900
899	Đặt ống thông	Lần	-	1,300,000	1,300,000
900	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Lần	885,800	1,450,000	564,200
901	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu [Khoa ICU]	Lần	885,800	1,162,000	276,200
903	Đặt ống thông dạ dày [HSTM]	Lần	101,800	260,100	158,300
905	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	101,800	241,000	139,200

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
906	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang [HSTM]	Lần	101,800	241,000	139,200
907	Đặt ống thông hậu môn	Lần	92,400	94,000	1,600
909	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Lần	685,500	2,057,000	1,371,500
912	Đặt sonde mũi (loại 1)	Lần	-	5,000,000	5,000,000
913	Đặt sonde mũi (loại 2)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
914	Đặt túi ngực (bao gồm túi)	Lần	-	30,000,000	30,000,000
915	Đặt túi ngực (không bao gồm túi)	Lần	-	10,000,000	10,000,000
916	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Lần	-	350,000	350,000
917	Đặt và tháo dụng cụ tử cung [tháo vòng]	Lần	-	150,000	150,000
918	Đặt Valve tiền phòng	Lần	-	1,360,000	1,360,000
919	Đặt vít gãy thân xương sên [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
920	Đặt vít gãy trật xương thuyền [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
921	Đặt vòng dịch vụ	Lần	-	200,000	200,000
922	Đặt vòng nâng Pessary	Lần	-	2,500,000	2,500,000
923	Đặt vòng ngoài giờ	Lần	-	50,000	50,000
924	Đặt, tháo dụng cụ tử cung	Lần	-	25,000	25,000
926	Đệm hàm nhựa thường	Lần	-	500,000	500,000
927	ĐHKN 10 <= 12 TUẦN	Lần	-	800,000	800,000
928	ĐHKN 12 TUẦN	Lần	-	1,000,000	1,000,000
929	ĐHKN 13 TUẦN	Lần	-	1,200,000	1,200,000
930	ĐHKN 14 TUẦN	Lần	-	1,500,000	1,500,000
931	ĐHKN 4<= 6 TUẦN	Lần	-	400,000	400,000
932	ĐHKN 6 <= 8 TUẦN	Lần	-	500,000	500,000
933	ĐHKN 8 <= 10 TUẦN	Lần	-	600,000	600,000
935	Điện di điều trị [điều trị dành cho da nhờn]	Lần	-	450,000	450,000
936	Điện di điều trị [tinh chất chống lão hóa]	Lần	-	650,000	650,000
937	Điện di điều trị [tinh chất điều trị mụn]	Lần	-	450,000	450,000
938	Điện di điều trị [tinh chất điều trị nám da]	Lần	-	650,000	650,000
939	Điện di điều trị [tinh chất phục hồi da]	Lần	-	650,000	650,000
940	Điện di điều trị [tinh chất sáng da]	Lần	-	650,000	650,000
944	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định [Mặt phẳng nghiêng]	Lần	-	2,000,000	2,000,000
945	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	Lần	-	599,000	599,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
946	Điều khắc chân mày	Lần	-	3,500,000	3,500,000
948	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Lần	-	3,500,000	3,500,000
949	Điều trị bệnh rậm má bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Lần	-	3,500,000	3,500,000
950	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Lần	-	3,500,000	3,500,000
951	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Lần	-	3,500,000	3,500,000
952	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Lần	-	450,000	450,000
953	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP [điều trị bớt sắc tố bằng máy Fotona]	Lần	-	1,300,000	1,300,000
954	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP [trẻ hoá da, sáng da bằng máy Fotona]	Lần	-	1,800,000	1,800,000
958	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ [Tiểu phẫu CTCH]	Lần	-	811,000	811,000
960	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL [triệt lông 2 cánh tay]	Lần	-	900,000	900,000
961	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL [triệt lông bikini]	Lần	-	900,000	900,000
962	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL [triệt lông cả hai chân]	Lần	-	1,500,000	1,500,000
963	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL [triệt lông mặt 1 lần]	Lần	-	400,000	400,000
964	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL [triệt lông mép/ cằm]	Lần	-	200,000	200,000
965	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL [triệt lông nách]	Lần	-	450,000	450,000
966	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL [triệt lông nửa chân]	Lần	-	900,000	900,000
969	Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Lần	-	3,500,000	3,500,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
971	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Lần	-	450,000	450,000
972	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2 [các tổn thương dày sừng ánh nắng khác]	Lần	-	450,000	450,000
973	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2 [đôi môi 1 cái < 0,5 cm]	Lần	-	350,000	350,000
974	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2 [đôi môi 1 cái > 0,5 cm]	Lần	-	350,000	350,000
975	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2 [đốm nâu < 0,5 cm]	Lần	-	350,000	350,000
976	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2 [đốm nâu > 2 cm]	Lần	-	500,000	500,000
977	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2 [đốm nâu 0,5 – 1 cm]	Lần	-	350,000	350,000
978	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2 [đốm nâu 1 – 2 cm]	Lần	-	350,000	350,000
979	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Lần	-	450,000	450,000
980	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	Lần	-	500,000	500,000
982	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Lần	3,197,900	7,644,000	4,446,100
983	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê) [Đơn giản]	Lần	3,197,900	6,144,000	2,946,100
984	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê) [Phức tạp]	Lần	3,197,900	8,602,000	5,404,100
986	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Lần	2,897,900	5,644,000	2,746,100
987	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm [K.RHM]	Lần	2,897,900	6,394,000	3,496,100
988	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Lần	2,897,900	5,844,000	2,946,100
989	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm [K.RHM]	Lần	2,897,900	6,644,000	3,746,100
990	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Lần	2,897,900	4,920,000	2,022,100

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
994	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Lần	-	350,000	350,000
995	Điều trị hạt com bằng Laser CO2 [các tổn thương hạt com khác]	Lần	-	350,000	350,000
996	Điều trị hạt com bằng Laser CO2 [mụn cóc < 0,5 mm]	Lần	-	350,000	350,000
997	Điều trị hạt com bằng Laser CO2 [mụn cóc > 0,5 mm]	Lần	-	350,000	350,000
998	Điều trị hạt com bằng Laser CO2 [mụn cóc khoe móng]	Lần	-	450,000	450,000
999	Điều trị hạt com bằng Laser CO2 [mụn cóc lòng bàn chân]	Lần	-	400,000	400,000
1001	Điều trị hẹp hậu môn sau mổ trĩ	Lần	-	2,000,000	2,000,000
1002	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Lần	-	3,500,000	3,500,000
1003	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Tiểu phẫu CTCH]	Lần	-	500,000	500,000
1004	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED [Lấy nhân mụn]	Lần	-	93,000	93,000
1005	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Lần	-	3,500,000	3,500,000
1009	Điều trị râm má bằng laser Fractional [thí điểm]	Lần	-	3,000,000	3,000,000
1010	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Lần	-	3,500,000	3,500,000
1011	Điều trị rắn độc cắn bằng huyết thanh kháng nọc rắn	Lần	-	1,275,000	1,275,000
1013	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Lần	112,500	272,000	159,500
1014	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement [2 răng, K.RHM]	Lần	112,500	313,000	200,500
1015	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement [4 răng, K.RHM]	Lần	112,500	313,000	200,500
1017	Điều trị rối loạn nhịp bằng sóng cao tần (chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò và điều trị RF)	Lần	-	3,060,000	3,060,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1018	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Lần	-	300,000	300,000
1019	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Lần	-	400,000	400,000
1020	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [ban vàng < 1 cm]	Lần	-	350,000	350,000
1021	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [ban vàng 1 - 2 cm]	Lần	-	500,000	500,000
1022	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [các sẩn cục khác]	Lần	-	500,000	500,000
1023	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [điều trị u bã đậu < 1 cm]	Lần	-	350,000	350,000
1024	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [điều trị u bã đậu 1 - 2 cm]	Lần	-	500,000	500,000
1025	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2 [kén thượng bì 1 cái]	Lần	-	360,000	360,000
1026	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2 [mất cá chân < 1 cm]	Lần	-	450,000	450,000
1027	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2 [nốt chai sần, dày sừng, sẩn ngứa, chàm mãn,... kích thước < 1 cm]	Lần	-	350,000	350,000
1028	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2 [nốt ruồi < 0,5 mm]	Lần	-	350,000	350,000
1029	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2 [nốt ruồi > 0,5 mm]	Lần	-	350,000	350,000
1030	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2 [nốt ruồi dạng mụn cóc]	Lần	-	400,000	400,000
1031	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [u lành da < 1 cm]	Lần	-	350,000	350,000
1032	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [u lành da 1 - 2 cm]	Lần	-	500,000	500,000
1033	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [u nhầy < 0,5 cm]	Lần	-	350,000	350,000
1034	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [u nhầy 0,5 - 1,5 cm]	Lần	-	500,000	500,000
1035	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [u tuyến mồ hôi vùng mắt 1 nốt]	Lần	-	350,000	350,000
1037	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [3R]	Cái	280,500	496,000	215,500
1039	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [Xoang II,IV,K,RHM]	Lần	280,500	496,000	215,500

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1042	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Lần	-	300,000	300,000
1043	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Lần	-	1,300,000	1,300,000
1044	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Lần	-	3,500,000	3,500,000
1045	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) [thí điểm]	Lần	-	5,200,000	5,200,000
1046	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell [điều trị sẹo lõm 1 bên má]	Lần	-	1,200,000	1,200,000
1047	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell [điều trị sẹo lõm toàn mặt]	Lần	-	3,000,000	3,000,000
1048	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell [điều trị sẹo lõm vùng cằm]	Lần	-	1,000,000	1,000,000
1049	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell [điều trị sẹo lõm vùng trán]	Lần	-	1,000,000	1,000,000
1050	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid) [điều trị mụn cóc, sùi mào gà, u mềm lây, vết dày sừng,...]	Lần	-	300,000	300,000
1051	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid) [điều trị sẹo mụn]	Lần	-	400,000	400,000
1052	Điều trị sẹo lõm, sẹo rỗ	Vị trí	-	2,000,000	2,000,000
1053	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Lần	-	811,000	811,000
1054	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	Lần	-	1,100,000	1,100,000
1055	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch [1 chân]	Lần	2,157,100	6,600,000	4,442,900
1056	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch [2 chân]	Lần	2,157,100	9,500,000	7,342,900
1057	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu [Thí điểm theo quyết định số 1636/QĐ-SYT ngày 27/11/2017]	Lần	-	3,600,000	3,600,000
1058	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo 90Y	Lần	-	1,285,000	1,285,000
1059	Điều trị trứng cá bằng IPL [bắn IPL]	Lần	-	599,000	599,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1060	Điều trị trứng cá bằng IPL [Da mụn trợn gói]	Lần	-	599,000	599,000
1061	Điều trị tủy lại [K.RHM]	Lần	987,500	1,654,000	666,500
1062	Điều trị tủy răng sữa [1 chân,K.RHM]	Lần	296,100	681,000	384,900
1063	Điều trị tủy răng sữa [1 chân]	Lần	296,100	302,550	6,450
1064	Điều trị tủy răng sữa [2 chân,K.RHM]	Lần	415,500	882,000	466,500
1065	Điều trị tủy răng sữa [Nhiều chân]	Cái	415,500	557,000	141,500
1066	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [6,7 Hàm dưới K.RHM]	Lần	861,000	1,495,000	634,000
1067	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [6,7 Hàm dưới]	Lần	861,000	1,045,000	184,000
1068	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [6,7 Hàm trên K.RHM]	Lần	991,000	1,625,000	634,000
1069	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [6,7 Hàm trên]	Lần	991,000	1,125,000	134,000
1070	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [Răng 1,2,3 K.RHM]	Lần	455,500	922,000	466,500
1071	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [Răng 1,2,3]	Lần	455,500	672,000	216,500
1072	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [Răng 4,5 K.RHM]	Lần	631,000	1,215,000	584,000
1073	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [Răng 4,5]	Lần	631,000	765,000	134,000
1074	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Lần	-	1,300,000	1,300,000
1075	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Lần	-	350,000	350,000
1076	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Lần	-	350,000	350,000
1077	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2 [các u mềm treo khác]	Lần	-	350,000	350,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1078	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2 [skintag 1 cái]	Lần	-	350,000	350,000
1079	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-123-MIBG	Lần	-	505,000	505,000
1080	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-131-MIBG	Lần	-	505,000	505,000
1081	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-123-MIBG	Lần	-	505,000	505,000
1082	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-131-MIBG	Lần	-	505,000	505,000
1083	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Lần	3,015,000	4,566,000	1,551,000
1084	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma [2 phút]	Lần	-	250,000	250,000
1085	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma [3 phút]	Lần	-	280,000	280,000
1086	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo 90Y	Lần	-	372,000	372,000
1088	Đo áp lực bóng chèn đối với bệnh nhân thở máy và mở khí quản [HSTM]	Lần	-	150,000	150,000
1094	Đo độ dày giác mạc	Lần	145,500	163,000	17,500
1095	Đo độ lồi	Lần	68,000	81,800	13,800
1099	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	Lần	31,600	79,900	48,300
1101	Đo sức cản của mũi	Lần	101,500	200,000	98,500
1102	Đo thị giác tương phản	Lần	77,000	90,800	13,800
1103	Đo thị lực	Lần	-	10,000	10,000
1106	Đo thính lực trên ngưỡng	Lần	74,000	135,000	61,000
1107	Đo và theo dõi ScvO2 [HSTM]	Lần	-	950,000	950,000
1108	Độn cảm (tiền mê)	Lần	-	800,000	800,000
1109	Độn cảm (tiểu phẫu)	Lần	-	800,000	800,000
1110	Đóng đinh xương chày mở [chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít] [Gây mê] [Nhi]	Lần	4,102,500	4,959,000	856,500
1111	Đóng đinh xương chày mở [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
1112	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
1113	Đóng hậu môn nhân tạo [Nhi]	Lần	4,764,100	6,805,000	2,040,900
1114	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc (CP)	Lần	-	2,000,000	2,000,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1115	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc (YC)	Lần	-	4,500,000	4,500,000
1116	Đóng lỗ dò đường lệ[Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê]	Lần	897,100	1,374,000	476,900
1118	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Lần	4,545,300	5,257,000	711,700
1119	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [gây tê]	Lần	3,636,100	5,257,000	1,620,900
1121	Đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	489,900	1,478,000	988,100
1122	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Lần	-	111,000	111,000
1124	Đốt họng hạt bằng bằng CO2 - Laser	Lần	-	300,000	300,000
1125	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Lần	89,400	201,000	111,600
1127	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Lần	53,600	95,700	42,100
1128	Đốt mụn cóc	Nốt	-	150,000	150,000
1129	Đốt mụn cơm bằng Lazer (trên một nốt)	Nốt	-	50,000	50,000
1130	Đốt nốt ruồi bằng Lazer (một nốt)	Lần	-	300,000	300,000
1131	Đốt nốt ruồi bằng Lazer (từ 2 nốt trở lên)	Lần	-	500,000	500,000
1132	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư	Lần	-	260,000	260,000
1133	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm [Chưa bao gồm kim đốt]	Lần	1,376,600	8,251,000	6,874,400
1136	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [gây tê]	Lần	2,367,100	9,772,000	7,404,900
1137	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [TNNK]	Lần	2,917,900	9,772,000	6,854,100
1141	Găm đinh Kirschner trong gãy mắt cá	Lần	-	3,692,000	3,692,000
1143	Gấp mảnh vỡ thân răng	Lần	-	50,000	50,000
1144	Gây dính màng phổi bằng povidone Iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Lần	228,500	1,049,000	820,500
1145	Gây dính màng phổi bằng povidone Iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi [Không đau]	Lần	228,500	1,049,000	820,500
1146	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Lần	228,500	1,049,000	820,500

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1147	Gây mê trong chụp CT Scanner (theo yêu cầu)	Lần	-	850,000	850,000
1148	Gây mê trong chụp Mri (theo yêu cầu)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
1149	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	Lần	677,500	3,448,000	2,770,500
1150	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính [Dịch vụ thẩm mỹ theo yêu cầu]	Lần	-	3,000,000	3,000,000
1152	Ghép da dị loại độc lập [Nhi]	Lần	3,044,900	3,900,000	855,100
1154	Ghép da hay ghép mỡ hốc mắt	Lần	-	1,020,000	1,020,000
1159	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm [Nhi]	Lần	3,263,800	4,100,000	836,200
1160	Ghép da tự thân (gây mê)	Lần	-	4,000,000	4,000,000
1161	Ghép da tự thân (tiền mê)	Lần	-	2,500,000	2,500,000
1166	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	4,415,300	5,809,000	1,393,700
1167	Ghép khuyết xương sọ [Nhi]	Lần	5,074,300	7,351,000	2,276,700
1168	Ghép màng ối phủ kết mạc điều trị bỏng	Lần	-	1,275,000	1,275,000
1169	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc [Chưa bao gồm chi phí màng ối]	Lần	1,430,500	1,457,000	26,500
1170	Ghép màng rau thai điều trị dính mi cầu	Lần	-	3,978,000	3,978,000
1171	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Lần	-	7,000,000	7,000,000
1172	Ghép trong mắt đoạn xương [gây tê][nhi]	Lần	4,357,800	7,446,000	3,088,200
1173	Ghép trong mắt đoạn xương [Nhi]	Lần	5,105,100	7,446,000	2,340,900
1178	Giác hút	Lần	1,141,900	1,200,000	58,100
1179	Giải độc nhiễm độc cấp ma túy	Lần	-	935,000	935,000
1182	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
1183	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
1184	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp [Khí cụ giữ khoảng]	Lần	-	1,000,000	1,000,000
1185	Gỡ dính gân [gây tê][nhi]	Lần	2,604,700	4,828,000	2,223,300
1186	Gỡ dính gân [Nhi]	Lần	3,302,900	4,828,000	1,525,100

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1189	Gỡ dính thân kinh [gây tê][nhi]	Lần	2,707,000	6,147,000	3,440,000
1190	Gỡ dính thân kinh [Nhi]	Lần	3,405,300	6,147,000	2,741,700
1192	Hạ thân nhiệt chỉ huy [HSTM]	Lần	2,310,600	4,183,000	1,872,400
1195	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo [Hàm nhựa dẻo]	Lần	-	1,500,000	1,500,000
1196	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường [Răng tháo lắp nhựa Mỹ]	Cái	-	400,000	400,000
1197	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường [Răng tháo lắp nhựa thường]	Cái	-	200,000	200,000
1198	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường [Răng tháo lắp sứ]	Cái	-	600,000	600,000
1199	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường [Răng Mỹ]	Lần	-	5,600,000	5,600,000
1200	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường [Răng VN]	Lần	-	2,800,000	2,800,000
1201	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo	Lần	-	2,700,000	2,700,000
1202	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường [Răng Mỹ]	Lần	-	2,000,000	2,000,000
1203	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường [Răng VN]	Lần	-	1,000,000	1,000,000
1204	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant	Lần	-	25,000,000	25,000,000
1205	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant [trên 2 Implant]	Lần	-	35,000,000	35,000,000
1206	Hàm khung kim loại	Lần	-	2,500,000	2,500,000
1207	Hàm khung kim loại [Hàm khung bộ loại I]	Lần	-	1,500,000	1,500,000
1208	Hàm khung kim loại [Hàm khung liên kết sứ]	Lần	-	2,000,000	2,000,000
1209	Hàm khung kim loại [Mắc cài đôi/bi]	Lần	-	2,500,000	2,500,000
1210	Hàm khung kim loại [Mắc cài đơn]	Lần	-	2,000,000	2,000,000
1211	Hàm phủ (overdenture) [Trên 2 chân răng]	Lần	-	15,000,000	15,000,000
1214	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết (YC)	Lần	-	1,330,000	1,330,000
1215	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	236,500	1,264,000	1,027,500
1216	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết [Tại khoa]	Lần	236,500	761,000	524,500

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆch GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1217	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Lần	192,300	283,000	90,700
1218	Hút dịch khớp gối	Lần	129,600	306,400	176,800
1219	Hút Điều hoà kinh nguyệt	Lần	-	100,000	100,000
1220	Hút đờm hầu họng	Lần	14,100	70,000	55,900
1221	Hút đờm hầu họng [HSTM]	Lần	14,100	99,000	84,900
1222	Hút đờm hầu họng-03	Combo	14,100	70,000	55,900
1223	Hút đờm hầu họng-05	Combo	14,100	70,000	55,900
1224	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy. [Nhi]	Lần	14,100	60,000	45,900
1225	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Lần	14,100	60,000	45,900
1226	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút) [HSTM]	Lần	14,100	99,000	84,900
1227	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	14,100	60,000	45,900
1228	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) [HSTM]	Lần	14,100	99,000	84,900
1229	Hút mỡ bụng (gây mê)	Lần	-	5,500,000	5,500,000
1230	Hút mỡ bụng (tiền mê)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
1231	Hút mỡ bụng (tiểu phẫu)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
1232	Hút mỡ bụng một phần	Lần	-	35,000,000	35,000,000
1233	Hút mỡ đùi	Lần	-	6,000,000	6,000,000
1234	Hút mỡ đùi (gây mê)	Lần	-	4,000,000	4,000,000
1235	Hút mỡ đùi (tiền mê)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
1236	Hút mỡ đùi (tiểu phẫu)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
1237	Hút mỡ đùi toàn phần	Lần	-	24,000,000	24,000,000
1238	Hút mỡ hông	Lần	-	15,000,000	15,000,000
1239	Hút mỡ tạo hình thành bụng phức tạp	Lần	-	55,000,000	55,000,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1240	Hút mỡ vùng cánh tay	Lần	-	9,000,000	9,000,000
1241	Hút mỡ vùng lưng	Lần	-	8,000,000	8,000,000
1242	Hút mũi (Trẻ em)	Lần	-	30,000	30,000
1243	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	126,700	418,000	291,300
1244	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	171,900	811,000	639,100
1245	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Lần	153,600	240,000	86,400
1248	Inlay/Onlay sứ toàn phần	Lần	-	4,000,000	4,000,000
1249	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
1250	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
1252	Kết xương đỉnh nếp khối gãy trên lồi cầu liên lồi cầu (YC)	Lần	-	3,978,000	3,978,000
1254	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Lần	578,500	1,446,000	867,500
1255	Kháng sinh nội nhãn - Kháng sinh tiền phòng	Lần	-	800,000	800,000
1258	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Lần	3,993,400	6,889,000	2,895,600
1259	Khâu cắt lọc vết thương mi	Lần	-	8,500,000	8,500,000
1260	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	Lần	-	6,000,000	6,000,000
1261	Khâu chân móng mắt	Lần	-	500,000	500,000
1263	Khâu cò mi, tháo cò	Lần	452,400	1,600,000	1,147,600
1264	Khâu củng mạc	Lần	1,244,100	1,282,000	37,900
1265	Khâu củng mạc[Khâu củng mạc đơn thuần]	Lần	849,600	1,022,000	172,400
1266	Khâu củng mạc[Khâu củng mạc phức tạp]	Lần	1,244,100	1,282,000	37,900
1267	Khâu da mi [Nhi]	Lần	897,100	1,500,000	602,900
1268	Khâu da mi đơn giản	Lần	897,100	2,238,000	1,340,900
1269	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	Lần	-	1,432,000	1,432,000
1270	Khâu da thì II (CP)	Lần	-	2,500,000	2,500,000
1271	Khâu giác mạc [phức tạp]	Lần	1,244,100	3,212,000	1,967,900
1272	Khâu giác mạc[Khâu giác mạc đơn thuần]	Lần	799,600	922,000	122,400
1273	Khâu giác mạc[Khâu giác mạc phức tạp]	Lần	1,244,100	1,282,000	37,900
1276	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	3,993,400	8,810,000	4,816,600

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1277	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần [Nhi]	Lần	3,993,400	4,889,000	895,600
1278	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần(YC)	Lần	-	6,500,000	6,500,000
1279	Khâu lỗ thủng đại tràng	Lần	3,993,400	4,889,000	895,600
1285	Khâu nối thần kinh [Nhi]	Lần	3,405,300	6,147,000	2,741,700
1287	Khâu phủ kết mạc	Lần	698,800	882,000	183,200
1290	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	1,663,600	2,164,000	500,400
1291	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Lần	1,075,700	1,090,000	14,300
1292	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	3,302,900	6,128,000	2,825,100
1293	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	Lần	2,604,700	6,128,000	3,523,300
1294	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	2,119,400	4,610,000	2,490,600
1295	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	Lần	1,569,000	4,610,000	3,041,000
1296	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê][nhi]	Lần	1,569,000	4,610,000	3,041,000
1300	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	Lần	2,475,900	3,004,000	528,100
1301	Khâu vết rách vành tai	Lần	194,700	220,000	25,300
1302	Khâu vết thương bằng keo dán	Lần	-	600,000	600,000
1303	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Lần	194,700	750,000	555,300
1304	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Lần	269,500	780,000	510,500
1305	Khâu vết thương hàm trên	Lần	-	500,000	500,000
1306	Khâu vết thương lách	Lần	3,433,300	7,350,000	3,916,700
1307	Khâu vết thương nhu mô phổi (YC)	Lần	-	12,500,000	12,500,000
1309	Khâu vết thương ở đùi (2 mũi)	Lần	-	20,000	20,000
1310	Khâu vết thương phần mềm dài > hoặc bằng 10cm [PKVT]	Lần	269,500	780,000	510,500
1311	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [NGTQ] [Nhi]	Lần	194,700	750,000	555,300
1312	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [Nhi] [tổn thương nông]	Lần	194,700	323,000	128,300
1313	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [Nhi] [tổn thương sâu]	Lần	289,500	850,000	560,500

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1314	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	Lần	194,700	702,000	507,300
1315	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	Lần	289,500	944,000	654,500
1316	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm][PKVT]	Lần	289,500	850,000	560,500
1317	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Nhi]	Lần	354,200	870,000	515,800
1318	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Sâu]	Lần	289,500	995,000	705,500
1319	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Tiểu phẫu CTCH]	Lần	-	1,401,000	1,401,000
1320	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Lần	269,500	824,000	554,500
1321	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Lần	354,200	886,000	531,800
1322	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm [PKVT]	Lần	354,200	870,000	515,800
1323	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm [Sâu >10 cm, RHM]	Lần	354,200	1,801,000	1,446,800
1324	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt (YC)	Lần	-	600,000	600,000
1327	Khâu vết thương vùng môi	Lần	-	7,000,000	7,000,000
1328	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan [Nhi]	Lần	5,861,600	7,488,000	1,626,400
1329	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	582,500	1,600,000	1,017,500
1330	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Lần	2,815,900	7,860,000	5,044,100
1331	Khâu vùi túi thừa tá tràng [gây tê]	Lần	2,277,400	7,860,000	5,582,600
1332	Khí dung mũi họng	Lần	27,500	30,000	2,500
1333	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	27,500	30,000	2,500
1334	Khí dung thuốc cấp cứu [Nhi]	Lần	27,500	30,000	2,500
1335	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	27,500	30,000	2,500
1336	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	27,500	40,000	12,500
1337	Khoét chóp cổ tử cung	Lần	3,019,800	4,647,000	1,627,200

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1338	Khoét chớp cổ tử cung [gây tê]	Lần	2,305,100	4,647,000	2,341,900
1341	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO2 [HSN]	Lần	-	450,000	450,000
1342	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	Lần	5,363,900	14,533,000	9,169,100
1343	Kỹ thuật truyền một số thuốc sinh học [CTCH]	Lần	-	500,000	500,000
1344	Kỹ thuật truyền một số thuốc sinh học [Tiêm fraizeron 150mg điều trị vảy nến]	Lần	-	300,000	300,000
1345	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng [gây tê][nhi]	Lần	3,262,000	7,783,000	4,521,000
1346	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng [Nhi]	Lần	4,002,600	7,783,000	3,780,400
1347	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định	Lần	-	7,000,000	7,000,000
1348	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2,683,900	8,076,000	5,392,100
1349	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	Lần	2,276,100	2,447,000	170,900
1350	Làm hậu môn nhân tạo [khâu nối đoạn ruột non xì]	Lần	2,683,900	9,247,000	6,563,100
1355	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lần	1,754,800	3,145,250	1,390,450
1356	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [gây tê][nhi]	Lần	2,538,800	3,145,250	606,450
1357	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [Nhi]	Lần	3,116,800	3,145,250	28,450
1358	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	2,833,400	5,524,000	2,690,600
1359	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	Lần	2,104,300	5,524,000	3,419,700
1360	Làm thanh quản	Lần	-	80,000	80,000
1361	Làm thuốc âm đạo	Lần	-	150,000	150,000
1362	Làm thuốc tai	Lần	22,000	100,000	78,000
1363	Làm thuốc tai [Không kê tiền thuốc] [Nhi]	Lần	22,000	33,000	11,000
1364	Làm thuốc tai [Nhi]	Lần	22,000	100,000	78,000
1365	Lập đường truyền vào xương (Bằng khoan Arow EZ-IO)	Lần	-	1,293,000	1,293,000
1366	Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	Lần	-	850,000	850,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1367	Lấy ấu trùng sán trong dịch kính	Lần	-	3,978,000	3,978,000
1368	Lấy bệnh phẩm tiền phòng, dịch kính; tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính	Lần	-	1,547,000	1,547,000
1369	Lấy bi + tái tạo cùng đồ	Lần	-	800,000	800,000
1370	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối [Nhi]	Lần	3,447,900	10,500,000	7,052,100
1371	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [gây tê][nhi]	Lần	3,338,600	6,582,000	3,243,400
1372	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [Nhi]	Lần	4,085,900	6,582,000	2,496,100
1373	Lấy bỏ u gan	Lần	9,075,300	12,557,000	3,481,700
1374	Lấy calci kết mạc [lấy sạn vôi kết mạc]	Lần	40,900	125,200	84,300
1375	Lấy cao răng [1 hàm]	Lần	92,500	150,000	57,500
1376	Lấy cao răng [2 hàm]	Lần	159,100	270,000	110,900
1377	Lấy đai ra	Lần	-	460,000	460,000
1380	Lấy dị vật giác mạc sâu[Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)]	Lần	99,400	244,000	144,600
1381	Lấy dị vật giác mạc sâu[Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)]	Lần	359,500	514,000	154,500
1383	Lấy dị vật hốc mắt	Lần	1,013,600	1,182,000	168,400
1384	Lấy dị vật họng miệng	Lần	43,100	117,000	73,900
1385	Lấy dị vật kết mạc [nông một mắt]	Lần	71,500	141,600	70,100
1386	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt (CP)	Lần	-	30,000	30,000
1387	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [có gây mê]	Lần	705,500	2,579,000	1,873,500
1388	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	Lần	213,900	237,000	23,100
1389	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lần	1,322,100	1,502,000	179,900
1390	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lần	530,700	2,757,000	2,226,300
1391	Lấy dị vật tai [Gây tê] [Nhi]	Lần	170,600	232,000	61,400
1392	Lấy dị vật tai [Nhi]	Lần	70,300	104,000	33,700
1393	Lấy dị vật tai gây tê	Lần	170,600	232,000	61,400
1394	Lấy dị vật tiền phòng	Lần	1,244,100	1,482,000	237,900
1395	Lấy dị vật trong củng mạc	Lần	1,013,600	1,182,000	168,400
1398	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lần	4,287,100	5,000,000	712,900
1399	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên [gây tê]	Lần	-	5,000,000	5,000,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÊNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1401	Lấy IOL bị lệch vào pha lê thể + cắt dịch kính	Lần	-	1,020,000	1,020,000
1402	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lần	2,501,900	2,532,000	30,100
1403	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn (CP)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
1404	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn (YC)	Lần	-	2,600,000	2,600,000
1405	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [gây tê]	Lần	1,959,100	2,532,000	572,900
1406	Lấy KYS dải tai (trái)	Lần	-	600,000	600,000
1407	Lấy lại khoảng băng khí cụ cố định [Bộ giữ khoảng khâu, vòng dây]	Lần	-	1,000,000	1,000,000
1412	Lấy mở mắt	Lần	-	1,500,000	1,500,000
1413	Lấy mở mi dưới	Lần	-	1,500,000	1,500,000
1414	Lấy mỡ mi dưới (tiểu phẫu)	Lần	-	700,000	700,000
1415	Lấy mỡ mi trên (tiểu phẫu)	Lần	-	700,000	700,000
1417	Lấy nước dịch khớp	Lần	-	80,000	80,000
1418	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	70,300	135,000	64,700
1419	Lấy OXANE ra	Lần	-	800,000	800,000
1420	Lấy sạn vôi kết mạc (CP)	Lần	-	30,000	30,000
1421	Lấy sạn vôi kết mạc (YC)	Lần	-	100,000	100,000
1428	Lấy sỏi mật kèm cắt gan và thùy phổi có dẫn lưu	Lần	-	8,250,000	8,250,000
1438	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lần	1,010,000	3,642,000	2,632,000
1444	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lần	1,051,700	1,300,000	248,300
1445	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lần	1,051,700	1,300,000	248,300
1452	Lấy sỏi san hô thận (gây mê CP)	Lần	-	1,350,000	1,350,000
1453	Lấy sỏi san hô thận (gây mê YC)	Lần	-	3,850,000	3,850,000
1459	Lấy thể tinh thủy trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lí, sa, lệch, vỡ	Lần	-	3,978,000	3,978,000
1461	Lấy tổ chức ung thư tât phát khu trú tại tụy	Lần	4,955,100	6,297,000	1,341,900
1462	Lấy u lành dưới 3cm (CP)	Lần	-	300,000	300,000
1463	Lấy u lành dưới 3cm (YC)	Lần	-	1,050,000	1,050,000
1464	Lấy u lành trên 3cm (CP)	Lần	-	300,000	300,000
1465	Lấy u lành trên 3cm (YC)	Lần	-	800,000	800,000
1466	Lấy u lành trên 3cm [Khoa TMH]	Lần	-	600,000	600,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1472	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite [Nẹp cố định răng bằng cung]	Lần	-	500,000	500,000
1473	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite [Nẹp cố định răng bằng Kẽm + Co]	Lần	-	300,000	300,000
1474	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	Lần	-	2,500,000	2,500,000
1475	Lọc màng bụng cấp cứu [Nhi]	Lần	1,030,000	1,034,000	4,000
1477	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục [Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)]	Lần	1,030,000	1,034,000	4,000
1481	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	Lần	1,030,000	1,034,000	4,000
1482	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lần	1,570,000	2,000,000	430,000
1486	Lọc máu liên tục (CRRT) (CP)	Lần	-	3,427,000	3,427,000
1487	Lọc máu liên tục (CRRT) [Nhi]	Lần	2,310,600	4,183,000	1,872,400
1488	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) [HSTM]	Lần	2,310,600	4,183,000	1,872,400
1489	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) [YC]	Lần	-	3,470,000	3,470,000
1490	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS [HSTM]	Lần	2,310,600	4,183,000	1,872,400
1491	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn [HSTM]	Lần	2,310,600	4,183,000	1,872,400
1492	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng [HSTM]	Lần	2,310,600	4,183,000	1,872,400
1493	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng [HSTM]	Lần	2,310,600	4,183,000	1,872,400
1494	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp [HSTM]	Lần	2,310,600	4,183,000	1,872,400
1495	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích. [HSTM]	Lần	2,310,600	4,183,000	1,872,400

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1496	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD) [HSTM]	Lần	2,310,600	4,183,000	1,872,400
1497	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) [HSTM]	Lần	2,310,600	4,183,000	1,872,400
1498	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn [HSTM]	Lần	2,310,600	4,183,000	1,872,400
1499	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng [HSTM]	Lần	2,310,600	4,183,000	1,872,400
1500	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp [HSTM]	Lần	2,310,600	4,183,000	1,872,400
1501	Lọc rửa (tinh trùng)	Lần	-	300,000	300,000
1502	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Lần	-	750,000	750,000
1503	Lồng áp sơ sinh	Lần	-	170,000	170,000
1504	Mài chỉnh khớp cắn	Lần	-	50,000	50,000
1505	Mang đai nẹp các loại	Lần	-	20,000	20,000
1506	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm [Máng nhai]	Lần	-	1,500,000	1,500,000
1507	Mang lọc chạy TNT	Lần	-	320,000	320,000
1508	Máy cở tử cung rách trong cuộc sanh (tiền chỉ tính riêng)	Lần	-	50,000	50,000
1509	Máy tầng sinh môn trong cuộc sanh (tiền chỉ tính riêng)	Lần	-	100,000	100,000
1510	Máy thẩm mỹ phục hồi tầng sinh môn trong cuộc sanh (tiền chỉ tính riêng)	Lần	-	500,000	500,000
1511	Máy thẩm mỹ tầng sinh môn (Tê tại chỗ)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
1512	Máy thẩm mỹ tầng sinh môn (Tê tùy sống)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
1513	Máy thẩm mỹ tầng sinh môn trong cuộc sanh (tiền chỉ tính riêng)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
1514	Máy thẩm mỹ TSM	Lần	-	3,000,000	3,000,000
1515	Máy vết thương rách tầng sinh môn độ I	Lần	-	100,000	100,000
1516	Máy vết thương rách tầng sinh môn độ II	Lần	-	200,000	200,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1517	Máy vết thương rách tầng sinh môn độ III	Lần	-	300,000	300,000
1518	Miniopen máy gân cơ chóp xoay (CP)	Lần	-	5,600,000	5,600,000
1519	Miniopen máy gân cơ chóp xoay (YC)	Lần	-	5,600,000	5,600,000
1520	Mở bao sau bằng Laser (Hai Mắt) (CP)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
1521	Mở bao sau bằng Laser (Một Mắt) (CP)	Lần	-	650,000	650,000
1526	Mổ bóc nhân xơ vú [Nhi]	Lần	1,079,400	1,419,000	339,600
1528	Mở bụng thăm dò	Lần	2,683,900	3,000,000	316,100
1529	Mở bụng thăm dò [gây tê]	Lần	2,276,100	3,000,000	723,900
1531	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	2,683,900	6,147,000	3,463,100
1533	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	2,683,900	3,000,000	316,100
1534	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [Có sử dụng dây dao Harmonic]	Lần	2,683,900	8,500,000	5,816,100
1537	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Lần	4,969,100	7,728,000	2,758,900
1540	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Lần	3,993,400	9,414,000	5,420,600
1541	Mổ đặt catheter ổ bụng để thăm phân phúc mạc (không tính catheter)	Lần	-	800,000	800,000
1543	Mở khí quản (CP)	Lần	-	1,600,000	1,600,000
1544	Mở khí quản (YC)	Lần	-	3,500,000	3,500,000
1546	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi (CP)	Lần	-	4,100,000	4,100,000
1547	Mổ lấy dụng cụ Kết hợp xương lõi trước.(YC)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
1551	Mở lồng ngực thăm dò [gây tê][nhi]	Lần	2,718,800	2,743,000	24,200
1554	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	Lần	2,718,800	2,743,000	24,200
1558	Mổ ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát [Nhi]	Lần	7,392,200	11,404,000	4,011,800
1561	Mổ ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	3,595,500	8,170,000	4,574,500
1562	Mổ ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	Lần	2,718,800	8,170,000	5,451,200
1563	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Lần	-	3,004,000	3,004,000
1565	Mổ ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Lần	4,970,100	6,311,000	1,340,900

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1566	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Lần	4,970,100	6,311,000	1,340,900
1567	Mổ quặm 1 mi - gây tê (CP)	Lần	-	600,000	600,000
1568	Mổ quặm 1 mi - gây tê (YC)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
1569	Mổ quặm 2 mi - gây tê (CP)	Lần	-	800,000	800,000
1570	Mổ quặm 2 mi - gây tê (YC)	Lần	-	2,100,000	2,100,000
1571	Mổ quặm 3 mi - gây tê (CP)	Lần	-	700,000	700,000
1572	Mổ quặm 3 mi - gây tê (YC)	Lần	-	2,200,000	2,200,000
1573	Mổ quặm 4 mi - gây tê (CP)	Lần	-	700,000	700,000
1574	Mổ quặm 4 mi - gây tê (YC)	Lần	-	2,300,000	2,300,000
1575	Mổ quặm bẩm sinh	Lần	698,800	795,000	96,200
1579	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u [gây tê][nhi]	Lần	2,276,100	6,147,000	3,870,900
1580	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u [Nhi]	Lần	2,683,900	6,147,000	3,463,100
1582	Mở thông dạ dày (YC)	TT04.C 4.QD19 04.PT.8 .	-	2,000,000	2,000,000
1585	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Lần	2,745,200	4,679,000	1,933,800
1586	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [gây tê]	Lần	2,276,100	4,218,000	1,941,900
1588	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng]	Lần	2,683,900	4,218,000	1,534,100
1591	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]	Lần	2,276,100	2,600,000	323,900
1593	Mức nội nhãn [có độn hoặc không độn]	Lần	599,800	1,035,000	435,200
1594	Nắn bó bột đùi bàn chân	Lần	-	150,000	150,000
1595	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [Nhi]	Lần	434,600	486,000	51,400
1596	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Facemask	Lần	-	10,000,000	10,000,000
1597	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear	Cái	-	10,000,000	10,000,000
1598	Nắn chỉnh mắt cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus	Lần	-	7,000,000	7,000,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1599	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng tháo lắp	Cái	-	7,000,000	7,000,000
1600	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [hệ thống Invisalign Đơn giản, 1 hàm]	Lần	-	25,000,000	25,000,000
1601	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [hệ thống Invisalign Đơn giản, 2 hàm]	Lần	-	30,000,000	30,000,000
1602	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [hệ thống Invisalign Phí hủy Ca]	Lần	-	8,000,000	8,000,000
1603	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [hệ thống Invisalign Phức tạp]	Lần	-	100,000,000	100,000,000
1604	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [hệ thống Invisalign Tiêu chuẩn, 1 hàm]	Lần	-	67,000,000	67,000,000
1605	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [hệ thống Invisalign Tiêu chuẩn, 2 hàm]	Lần	-	80,000,000	80,000,000
1606	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [hệ thống Invisalign Trung bình, 1 hàm]	Lần	-	42,000,000	42,000,000
1607	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [hệ thống Invisalign Trung bình, 2 hàm]	Lần	-	51,000,000	51,000,000
1608	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [Khí cụ Hawley]	Lần	-	3,000,000	3,000,000
1609	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
1610	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng Microimplant	Cái	-	2,500,000	2,500,000
1611	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài [Kim loại, Không nhỏ răng]	Lần	-	22,000,000	22,000,000
1612	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài [Kim loại, nhỏ răng]	Lần	-	25,000,000	25,000,000
1613	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài [Sứ, Không nhỏ răng]	Lần	-	32,000,000	32,000,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1614	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài [Sứ, nhổ răng]	Lần	-	35,000,000	35,000,000
1615	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
1616	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định Nance	Lần	-	3,000,000	3,000,000
1617	Nắn gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng (CP)	Lần	-	2,400,000	2,400,000
1618	Nắn gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng (YC)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
1619	Nắn gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV (theo yêu cầu)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
1620	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	110,800	117,175	6,375
1621	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Lần	1,832,000	2,210,000	378,000
1622	Nắn sống mũi sau chấn thương (YC)	Lần	-	2,100,000	2,100,000
1623	Nắn sống mũi sau chấn thương [Nhi]	Lần	2,804,100	3,672,000	867,900
1624	Nắn trật khớp háng (bột liền) (CP)	Lần	-	500,000	500,000
1625	Nắn trật khớp háng (bột liền) (YC)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
1626	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	40,900	125,200	84,300
1628	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	-	770,000	770,000
1629	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	372,700	440,000	67,300
1630	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [Phòng mổ]	Lần	372,700	1,468,000	1,095,300
1631	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	372,700	470,000	97,300
1633	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	372,700	770,000	397,300
1634	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	372,700	440,000	67,300
1635	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	372,700	470,000	97,300
1636	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [Nhi]	Lần	659,600	861,000	201,400
1637	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	372,700	770,000	397,300

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1638	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [Nhi]	Lần	372,700	770,000	397,300
1639	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	372,700	440,000	67,300
1640	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	372,700	470,000	97,300
1641	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	-	861,000	861,000
1642	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	372,700	920,000	547,300
1643	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	257,000	485,000	228,000
1644	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	257,000	335,000	78,000
1645	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	167,000	565,000	398,000
1646	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	257,000	475,000	218,000
1647	Nắn, bó bột thủy tinh cẳng chân (không bao gồm bột)	Lần	-	250,000	250,000
1648	Nắn, bó bột thủy tinh cẳng tay (không bao gồm bột)	Lần	-	250,000	250,000
1649	Nắn, bó bột thủy tinh cánh bàn tay (không bao gồm bột)	Lần	-	350,000	350,000
1650	Nắn, bó bột thủy tinh đùi bàn chân (không bao gồm bột)	Lần	-	350,000	350,000
1651	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	282,000	500,000	218,000
1652	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	434,600	1,347,000	912,400
1653	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [Tiểu phẫu]	Lần	434,600	486,000	51,400
1654	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	342,000	460,000	118,000
1655	Nắn, bó bột trật khớp vai [Phòng mổ]	Lần	342,000	1,673,000	1,331,000
1657	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Lần	667,000	2,049,000	1,382,000
1658	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [Gây mê] [Nhi]	Lần	667,000	2,049,000	1,382,000
1659	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [Phòng mổ] [Nhi]	Lần	667,000	2,049,000	1,382,000
1660	Nâng cung mày	Lần	-	1,500,000	1,500,000
1661	Nâng mũi	Lần	-	6,000,000	6,000,000
1663	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	Lần	2,804,100	3,672,000	867,900

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÊNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1664	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê tại khoa]	Lần	1,326,200	2,277,000	950,800
1665	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	Lần	1,326,200	2,843,000	1,516,800
1666	Nâng, nắn sống mũi.	Lần	-	620,000	620,000
1667	Nạo hút thai 9 ->12 tuần	Lần	-	300,000	300,000
1668	Nạo hút thai tiền mê 11->12 tuần	Lần	-	800,000	800,000
1669	Nạo hút thai tiền mê 5 -> 8 tuần	Lần	-	350,000	350,000
1670	Nạo hút thai tiền mê 9->10 tuần	Lần	-	600,000	600,000
1671	Nạo hút thai trứng	Lần	914,600	1,912,000	997,400
1672	Nạo kênh CTC	Lần	-	50,000	50,000
1673	Nạo phá thai bệnh lý/nạo thai do mô cũ/nạo thai khó (CP)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
1674	Nạo phá thai bệnh lý/nạo thai do mô cũ/nạo thai khó (YC)	Lần	-	1,700,000	1,700,000
1675	Nạo silicon	Lần	-	4,000,000	4,000,000
1676	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	376,500	471,000	94,500
1677	Nạo VA gây mê (CP)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
1678	Nạo VA gây mê (YC)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
1679	Nạo vét hạch cổ	Lần	-	9,553,000	9,553,000
1687	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Lần	1,322,100	1,502,000	179,900
1689	Nạo, phá thai trên 12 tuần	Lần	-	700,000	700,000
1690	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gây xương bánh chè [Nhi]	Lần	4,102,500	4,532,000	429,500
1691	Nẹp bột các loại, không nắn	Lần	-	500,000	500,000
1692	Nẹp bột các loại, không nắn (YC)	Lần	-	500,000	500,000
1693	Nẹp bột đùi bàn chân	Lần	-	50,000	50,000
1694	Nhấn mí mắt	Lần	-	1,000,000	1,000,000
1695	Nhập tổng hợp: Tiêm ngừa	Lần	-	7,000	7,000
1700	Nhiều phẫu thuật cùng một lúc: cataract và glaucoma phối hợp, cắt dịch kính và bong võng mạc xử lý nội nhãn	Lần	-	5,525,000	5,525,000
1701	Nhổ chân răng sữa	Lần	46,600	120,000	73,400
1702	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	217,200	270,000	52,800
1703	Nhổ chân răng vĩnh viễn [K.RHM]	Lần	217,200	890,000	672,800
1704	Nhổ chân răng vĩnh viễn [tiền mê]	Cái	217,200	1,059,000	841,800
1706	Nhổ răng sữa [K.RHM]	Lần	46,600	138,000	91,400
1708	Nhổ răng thừa [tiền mê]	Cái	239,500	1,953,000	1,713,500
1709	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	239,500	1,433,000	1,193,500

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1710	Nhổ răng vĩnh viễn [1R, Màng PRF, 1cm x 2cm]	Lần	239,500	2,471,000	2,231,500
1711	Nhổ răng vĩnh viễn [1R, Màng PRF, 2cm x 4cm]	Lần	239,500	2,471,000	2,231,500
1712	Nhổ răng vĩnh viễn [1R, Màng PRF, 3cm x 6cm]	Lần	239,500	2,471,000	2,231,500
1713	Nhổ răng vĩnh viễn [2R, Màng PRF, 1cm x 2cm]	Lần	239,500	2,471,000	2,231,500
1714	Nhổ răng vĩnh viễn [2R, Màng PRF, 2cm x 4cm]	Lần	239,500	2,471,000	2,231,500
1715	Nhổ răng vĩnh viễn [2R, Màng PRF, 3cm x 6cm]	Lần	239,500	2,471,000	2,231,500
1716	Nhổ răng vĩnh viễn [Cắt răng, K.RHM]	Lần	239,500	967,000	727,500
1717	Nhổ răng vĩnh viễn [Cắt thân chia chân, K.RHM]	Lần	239,500	2,471,000	2,231,500
1718	Nhổ răng vĩnh viễn [Cắt xương, K.RHM]	Lần	239,500	1,507,000	1,267,500
1719	Nhổ răng vĩnh viễn [Cắt xương, nạo nang]	Lần	239,500	2,457,000	2,217,500
1720	Nhổ răng vĩnh viễn [Chân răng, đơn giản]	Lần	239,500	757,000	517,500
1721	Nhổ răng vĩnh viễn [Đơn giản]	Lần	239,500	907,000	667,500
1722	Nhổ răng vĩnh viễn [Nạo nang]	Lần	239,500	1,907,000	1,667,500
1723	Nhổ răng vĩnh viễn [Nhổ răng khó]	Lần	239,500	387,000	147,500
1724	Nhổ răng vĩnh viễn [tiền mê]	Cái	239,500	1,953,000	1,713,500
1725	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	110,600	262,000	151,400
1726	Nhuộm giác mạc lớp giữa	Lần	-	3,978,000	3,978,000
1727	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y) [Nhi]	Lần	4,764,100	13,505,000	8,740,900
1730	Nối động mạch cánh tay	Lần	-	4,000,000	4,000,000
1732	Nối gân duỗi [gây tê][nhi]	Lần	2,604,700	6,328,000	3,723,300
1733	Nối gân duỗi [Nhi]	Lần	3,302,900	6,328,000	3,025,100
1735	Nối gân gấp [gây tê][nhi]	Lần	2,604,700	6,328,000	3,723,300
1736	Nối gân gấp [Nhi]	Lần	3,302,900	6,328,000	3,025,100
1737	Nối khí quản tận - tận	Lần	-	8,200,000	8,200,000
1738	Nối mạch bạch huyết - tĩnh mạch	Lần	-	1,500,000	1,500,000
1740	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	Lần	4,870,100	14,843,000	9,972,900
1742	Nối nang tụy - hồng tràng (CP)	Lần	-	4,500,000	4,500,000
1743	Nối nang tụy - hồng tràng (YC)	Lần	-	10,000,000	10,000,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1757	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết) [gây tê]	Lần	575,300	1,886,000	1,310,700
1758	Nội soi bàng quang có sinh thiết (gây tê CP)	Lần	-	1,100,000	1,100,000
1759	Nội soi bàng quang có sinh thiết (gây tê YC)	Lần	-	1,600,000	1,600,000
1760	Nội soi bàng quang có sinh thiết (P. tiểu phẫu Niệu YC)	Lần	-	1,229,000	1,229,000
1762	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm [Gây mê]	Lần	720,300	2,451,000	1,730,700
1763	Nội soi bàng quang không sinh thiết (gây mê CP)	Lần	-	680,000	680,000
1764	Nội soi bàng quang không sinh thiết (P. tiểu phẫu Niệu CP)	Lần	-	130,000	130,000
1765	Nội soi bàng quang không sinh thiết (P. tiểu phẫu Niệu YC)	Lần	-	1,094,000	1,094,000
1766	Nội soi bàng quang sinh thiết [Gây mê] [Nhi]	Lần	720,300	2,451,000	1,730,700
1768	Nội soi bàng quang tán sỏi	Lần	1,345,000	5,164,000	3,819,000
1771	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Lần	4,667,800	6,285,000	1,617,200
1772	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [gây tê]	Lần	3,859,600	6,285,000	2,425,400
1773	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Lần	4,667,800	6,285,000	1,617,200
1774	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [gây tê]	Lần	3,859,600	6,285,000	2,425,400
1775	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Lần	4,667,800	6,285,000	1,617,200
1776	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê]	Lần	3,859,600	6,285,000	2,425,400
1778	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (i bên) [Nhi]	Lần	286,500	400,000	113,500
1779	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Lần	-	5,409,000	5,409,000
1780	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Lần	1,108,300	1,700,000	591,700
1781	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	Lần	1,743,100	2,500,000	756,900
1782	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	Lần	2,373,500	6,099,000	3,725,500

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1783	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Lần	798,300	1,650,000	851,700
1784	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	Lần	798,300	2,200,000	1,401,700
1786	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Lần	1,108,300	1,225,000	116,700
1787	Nội soi cắt polip ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)[Nhi]	Lần	1,108,300	1,225,000	116,700
1789	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Lần	1,596,600	3,650,000	2,053,400
1790	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chặn đoán và cầm máu	Lần	798,300	1,900,000	1,101,700
1791	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	352,100	1,200,000	847,900
1793	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ) [Nhi]	Lần	950,500	3,304,000	2,353,500
1794	Nội soi đặt sonde JJ [gây tê][nhi]	Lần	1,475,400	1,734,000	258,600
1796	Nội soi đốt cầm máu do xuất huyết bàng quang	Lần	-	2,000,000	2,000,000
1797	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	705,500	3,660,000	2,954,500
1803	Nội soi họng [Nhi]	Lần	40,000	120,000	80,000
1805	Nội soi khí phế quản cấp cứu [ống mềm]	Lần	1,508,100	2,200,000	691,900
1807	Nội soi lấy dị vật tai gây mê	Lần	530,700	2,757,000	2,226,300
1808	Nội soi màng phổi sinh thiết	Lần	5,859,300	9,728,000	3,868,700
1810	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Lần	2,718,800	5,359,000	2,640,200
1811	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Lần	2,718,800	7,567,000	4,848,200
1812	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Lần	2,522,400	10,230,000	7,707,600
1818	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản [gây tê]	Lần	1,475,400	1,734,000	258,600
1819	Nội soi mở thông dạ dày [Nhi]	Lần	2,745,200	4,679,000	1,933,800
1820	Nội soi mũi [Nhi]	Lần	40,000	120,000	80,000
1825	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Lần	1,596,600	6,500,000	4,903,400
1828	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA) [Chưa bao gồm kim đốt]	Lần	2,913,900	14,262,000	11,348,100

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1831	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Lần	1,808,100	3,245,000	1,436,900
1832	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	Lần	1,508,100	2,815,000	1,306,900
1835	Nội soi phế quản ống mềm	Lần	793,800	1,715,000	921,200
1836	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Lần	2,678,400	3,600,000	921,600
1837	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Lần	-	2,832,000	2,832,000
1838	Nội soi sinh thiết u vòm	Lần	-	1,536,000	1,536,000
1839	Nội soi tai [Nhi]	Lần	40,000	120,000	80,000
1840	Nội soi tai mũi họng	Lần	116,100	230,000	113,900
1841	Nội soi tai mũi họng [Nội soi họng]	Lần	116,100	120,000	3,900
1842	Nội soi tai mũi họng [Nội soi mũi]	Lần	116,100	120,000	3,900
1843	Nội soi tai mũi họng [Nội soi tai]	Lần	116,100	120,000	3,900
1845	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) [Gây mê]	Lần	1,345,000	7,253,000	5,908,000
1846	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) [gây mê] (DVHT)	Lần	-	7,400,000	7,400,000
1847	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) [Gây tê]	Lần	1,345,000	6,783,000	5,438,000
1848	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) [gây tê] (DVHT)	Lần	-	7,100,000	7,100,000
1849	Nội soi thám sát + sinh thiết	Lần	-	2,000,000	2,000,000
1851	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Lần	276,500	630,000	353,500
1852	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	255,500	867,000	611,500
1853	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	215,200	700,000	484,800
1857	Nội soi xẻ hẹp bề thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Lần	3,279,000	8,700,000	5,421,000
1865	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Lần	1,130,200	1,482,000	351,800
1868	Nối vị tràng	Lần	2,917,900	5,000,000	2,082,100
1869	Nối vị tràng [Có sử dụng Dao, dây siêu âm Harmonic Focus - FCS17 (CNX)]	Lần	2,917,900	9,772,000	6,854,100

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1870	Nối vị tràng [gây tê]	Lần	2,367,100	9,772,000	7,404,900
1872	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	Lần	-	50,000	50,000
1873	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Lần	2,373,500	6,099,000	3,725,500
1874	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	Lần	273,500	1,520,000	1,246,500
1875	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh	Cái	-	7,000,000	7,000,000
1876	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix	Lần	-	7,000,000	7,000,000
1877	Nong van hai lá/Nong van động mạch phổi/Nong van động mạch chủ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim trước nong và bộ bóng nong van)	Lần	-	3,060,000	3,060,000
1878	Nút dị dạng mạch não (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, Guiding catheter)	Lần	-	3,060,000	3,060,000
1879	Nút thông động tĩnh mạch cảnh xoang hang (chưa bao gồm Guiding catheter, Micro catheter dùng quả bóng/ ballon)	Lần	-	3,060,000	3,060,000
1880	Nút túi phình mạch não (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, Guiding catheter và Matrix Coils)	Lần	-	3,060,000	3,060,000
1881	Phá thai bằng phương pháp nong và gấp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Lần	1,265,200	2,117,000	851,800
1882	Phá thai bằng phương pháp nong và gấp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18 [13 tuần]	Lần	-	2,000,000	2,000,000
1883	Phá thai bằng phương pháp nong và gấp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18 [18 tuần]	Lần	-	2,117,000	2,117,000
1884	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	199,700	354,000	154,300
1885	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	352,300	566,000	213,700
1886	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Lần	611,000	1,038,000	427,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1887	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	450,000	716,000	266,000
1888	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	429,500	766,000	336,500
1890	Phẫu thuật nâng xương hàm, nâng xương chính mũi	Lần	-	3,000,000	3,000,000
1892	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò [gây tê][nhi]	Lần	2,276,400	2,550,000	273,600
1894	Phẫu thuật áp xe não [Nhi]	Lần	7,667,700	12,232,000	4,564,300
1895	Phẫu thuật áp xe não do tai [Nhi]	Lần	6,258,000	7,875,000	1,617,000
1902	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Lần	3,433,300	12,851,000	9,417,700
1906	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo [gây tê][nhi]	Lần	2,093,600	7,201,000	5,107,400
1907	Phẫu thuật bấm mí (tiểu phẫu)	Lần	-	400,000	400,000
1909	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp [gây tê][nhi]	Lần	4,304,000	8,800,000	4,496,000
1910	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp [Nhi]	Lần	5,204,600	8,800,000	3,595,400
1917	Phẫu thuật bóc tách ổ dịch não tủy ở mũi	Lần	-	4,824,000	4,824,000
1919	Phẫu thuật bóc kén màng phổi [gây tê]	Lần	2,718,800	2,743,000	24,200
1921	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi [gây tê]	Lần	2,718,800	2,743,000	24,200
1922	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Lần	2,949,800	7,180,000	4,230,200
1923	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]	Lần	2,407,800	7,180,000	4,772,200
1924	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dầy dính màng phổi	Lần	7,392,200	15,404,000	8,011,800
1925	Phẫu thuật bóc nang, nhân di căn âm đạo, tầng sinh môn (theo yêu cầu)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
1930	Phẫu thuật bóc, thắt bướu máu ngoại biên (CP)	Lần	-	4,100,000	4,100,000
1931	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối (CP)	Lần	-	4,450,000	4,450,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1934	Phẫu thuật c hình hình vết ngăn mũi (dịch vụ)	Lần	-	4,000,000	4,000,000
1935	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/ cánh) (chưa bao gồm động mạch nhân tạo và máy tim phổi)	Lần	-	9,000,000	9,000,000
1937	Phẫu thuật căng da bụng có cắt rời và di chuyển rốn	Lần	-	30,000,000	30,000,000
1938	Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và di chuyển rốn	Lần	-	25,000,000	25,000,000
1939	Phẫu thuật căng da cổ	Lần	-	15,000,000	15,000,000
1940	Phẫu thuật căng da cổ (gây mê)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
1941	Phẫu thuật căng da cổ (tiền mê)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
1942	Phẫu thuật căng da cổ (tiểu phẫu)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
1943	Phẫu thuật căng da mặt + da cổ (gây mê)	Lần	-	4,000,000	4,000,000
1944	Phẫu thuật căng da mặt + da cổ (tiền mê + tiểu phẫu)	Lần	-	3,500,000	3,500,000
1945	Phẫu thuật căng da mặt + thái dương (gây mê)	Lần	-	4,000,000	4,000,000
1946	Phẫu thuật căng da mặt + thái dương (tiền mê+ tiểu phẫu)	Lần	-	3,500,000	3,500,000
1947	Phẫu thuật căng da mặt bán phần	Lần	-	30,000,000	30,000,000
1948	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần	Lần	-	50,000,000	50,000,000
1949	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần (mặt + trán + thái dương + cổ) (gây mê)	Lần	-	6,000,000	6,000,000
1950	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần (mặt + trán + thái dương + cổ) (tiền mê)	Lần	-	4,000,000	4,000,000
1951	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần (mặt + trán + thái dương + cổ) (tiểu phẫu)	Lần	-	3,600,000	3,600,000
1952	Phẫu thuật căng da thái dương (gây mê)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
1953	Phẫu thuật căng da thái dương (tiền mê)	Lần	-	2,500,000	2,500,000
1954	Phẫu thuật căng da thái dương (tiểu phẫu)	Lần	-	2,500,000	2,500,000
1955	Phẫu thuật căng da trán (gây mê) + (tiểu phẫu)	Lần	-	3,000,000	3,000,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1956	Phẫu thuật căng da trán thái dương	Lần	-	20,000,000	20,000,000
1957	Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi	Lần	-	30,000,000	30,000,000
1958	Phẫu thuật căng da vùng gò má (gây mê)	Lần	-	3,800,000	3,800,000
1959	Phẫu thuật căng da vùng gò má (tiền mê + tiểu phẫu)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
1962	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Lần	4,621,100	9,463,000	4,841,900
1963	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê]	Lần	3,676,400	9,463,000	5,786,600
1968	Phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày	Lần	-	4,000,000	4,000,000
1972	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	Lần	2,487,100	5,655,000	3,167,900
1973	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [bằng dao điện]	Lần	1,761,400	4,648,000	2,886,600
1974	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê Nhi] [bằng dao điện]	Lần	1,761,400	4,648,000	2,886,600
1976	Phẫu thuật cắt bán phần tuyến giáp (TH)	Lần	-	4,000,000	4,000,000
1977	Phẫu thuật cắt bỏ 1 chân răng để bảo tồn răng	Lần	-	1,300,000	1,300,000
1979	Phẫu thuật cắt bỏ bướu máu (DV1)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
1980	Phẫu thuật cắt bỏ bướu máu (DV2)	Lần	-	2,200,000	2,200,000
1981	Phẫu thuật cắt bỏ bướu máu (DV3)	Lần	-	3,500,000	3,500,000
1982	Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mi mắt	Lần	-	4,000,000	4,000,000
1983	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa vùng bụng (gây mê)	Lần	-	5,500,000	5,500,000
1987	Phẫu thuật cắt bỏ khối u ruột non (CP)	Lần	-	2,500,000	2,500,000
1988	Phẫu thuật cắt bỏ khối u ruột non (YC)	Lần	-	8,000,000	8,000,000
1989	Phẫu thuật cắt bỏ mỡ thừa vùng bụng có dòi rốn (gây mê)	Lần	-	6,000,000	6,000,000
1990	Phẫu thuật cắt bỏ nang và ổ xoang lê (túi mang 1V)	Lần	-	4,103,000	4,103,000
1991	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [gây tê][nhi]	Lần	2,493,700	4,887,000	2,393,300
1992	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [Nhi]	Lần	3,226,900	4,887,000	1,660,100
1993	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi (tiểu phẫu)	Lần	-	200,000	200,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1996	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Lần	3,135,800	5,353,000	2,217,200
1997	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [gây tê]	Lần	2,595,700	5,353,000	2,757,300
1998	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cánh	Lần	8,131,800	9,302,000	1,170,200
1999	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Lần	4,421,700	5,536,000	1,114,300
2000	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dài tai	Lần	1,385,400	3,245,000	1,859,600
2001	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dài tai [Gây tê]	Lần	874,800	1,919,000	1,044,200
2003	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm (CP)	Lần	-	600,000	600,000
2004	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm (Gây mê)	Lần	-	1,920,000	1,920,000
2005	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm (YC)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
2006	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm [Ngoại khoa]	Lần	-	470,000	470,000
2007	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi [Nhi]	Lần	9,963,300	11,980,000	2,016,700
2008	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến bã đậu : 1-5 cm (tiểu phẫu)	Lần	-	300,000	300,000
2009	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Lần	3,135,800	4,753,000	1,617,200
2010	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid [gây tê]	Lần	2,595,700	4,753,000	2,157,300
2017	Phẫu thuật cắt cánh mũi (tiểu phẫu)	Lần	-	600,000	600,000
2019	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Lần	3,828,100	4,680,000	851,900
2020	Phẫu thuật cắt cơ vòng tạo hình ống hậu môn	Lần	-	1,500,000	1,500,000
2021	Phẫu thuật cắt cuốn sau vật da dính ngón	Lần	-	1,000,000	1,000,000
2022	Phẫu thuật cắt cuống răng	Lần	-	2,230,000	2,230,000
2023	Phẫu thuật cắt cuống răng [Cắt chóp 1 răng]	Lần	-	500,000	500,000
2024	Phẫu thuật cắt cuống răng [Cắt chóp 2 răng]	Lần	-	750,000	750,000
2025	Phẫu thuật cắt cuống răng [Cắt chóp trên 3 răng]	Lần	-	1,000,000	1,000,000
2026	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	3,994,900	5,942,000	1,947,100
2027	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê]	Lần	3,175,400	5,942,000	2,766,600

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2032	Phẫu thuật cắt dạ dày [[Gồm băng đạn loại nghiêng dùng cho dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng]	Lần	-	18,410,000	18,410,000
2033	Phẫu thuật cắt da thừa hậu môn	Lần	-	2,000,000	2,000,000
2034	Phẫu thuật cắt da thừa mi trên + mi dưới (tiểu phẫu)	Lần	-	100,000	100,000
2039	Phẫu thuật cắt gan phải hoặc trái (DV)	Lần	-	5,000,000	5,000,000
2040	Phẫu thuật cắt gần trọn tuyến giáp (DV-TS Nam)	Lần	-	6,000,000	6,000,000
2041	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Lần	-	4,517,000	4,517,000
2042	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Lần	7,411,800	8,930,000	1,518,200
2043	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Lần	-	4,517,000	4,517,000
2045	phẫu thuật cắt kén khí không sử dụng nội soi	Lần	-	4,000,000	4,000,000
2047	Phẫu thuật cắt kén khí phổi [gây tê]	Lần	2,718,800	2,743,000	24,200
2048	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Lần	5,507,100	6,770,000	1,262,900
2051	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	2,501,900	4,562,000	2,060,100
2052	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	Lần	1,959,100	4,562,000	2,602,900
2053	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Lần	5,204,600	7,781,000	2,576,400
2054	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	Lần	4,304,000	7,781,000	3,477,000
2055	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng (1 sextant)	Cái	-	2,000,000	2,000,000
2056	Phẫu thuật cắt lồi xương [Mài điều chỉnh Torus]	Lần	-	1,000,000	1,000,000
2057	Phẫu thuật cắt mạc nối lớn	Lần	-	8,500,000	8,500,000
2060	Phẫu thuật cắt môi dày (tiền mê)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
2061	Phẫu thuật cắt môi dày (tiểu phẫu)	Lần	-	800,000	800,000
2062	Phẫu thuật cắt môi lớn, môi bé (tiểu phẫu)	Lần	-	500,000	500,000
2063	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	Lần	570,300	682,000	111,700
2067	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	Lần	9,583,300	18,265,000	8,681,700
2071	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Lần	7,249,700	11,480,000	4,230,300

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2072	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi [K.RHM]	Lần	344,200	1,789,000	1,444,800
2073	Phẫu thuật cắt phanh má [K.RHM]	Lần	344,200	1,689,000	1,344,800
2074	Phẫu thuật cắt phanh môi [K.RHM]	Lần	344,200	1,789,000	1,444,800
2078	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	Lần	4,110,800	5,991,000	1,880,200
2079	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	4,110,800	5,991,000	1,880,200
2080	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [gây tê]	Lần	3,329,000	5,991,000	2,662,000
2081	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung [gây tê]	Lần	3,329,000	5,991,000	2,662,000
2085	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Lần	5,352,100	8,902,000	3,549,900
2086	Phẫu thuật cắt thủy nang tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Lần	4,944,000	6,695,000	1,751,000
2091	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Lần	2,816,900	7,755,000	4,938,100
2095	Phẫu thuật cắt trĩ/ điều trị nứt kẽ hậu môn/ điều trị áp xe rò hậu môn (CP)	Lần	-	260,000	260,000
2096	Phẫu thuật cắt trộn bướu sợi vùng cổ	Lần	-	8,300,000	8,300,000
2097	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Lần	4,168,300	7,536,000	3,367,700
2098	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	Lần	3,396,600	7,536,000	4,139,400
2100	Phẫu thuật cắt tử cung đường bụng (theo yêu cầu)	Lần	-	2,500,000	2,500,000
2101	Phẫu thuật cắt tử cung đường bụng(mời Bs ngoài)	Lần	-	3,500,000	3,500,000
2102	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo (theo yêu cầu)	Lần	-	2,500,000	2,500,000
2103	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo(mời Bs ngoài)	Lần	-	3,500,000	3,500,000
2105	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Lần	8,104,200	12,215,000	4,110,800
2109	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Lần	4,944,000	7,295,000	2,351,000
2112	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi (CP)	Lần	-	500,000	500,000
2113	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi (YC)	Lần	-	3,000,000	3,000,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2117	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Lần	6,572,800	8,535,000	1,962,200
2118	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Lần	6,572,800	8,535,000	1,962,200
2119	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	Lần	2,289,300	6,571,000	4,281,700
2121	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq$ 10 cm) [gây tê]	Lần	2,436,100	2,494,000	57,900
2122	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Lần	3,311,900	10,896,000	7,584,100
2123	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê]	Lần	2,436,100	10,896,000	8,459,900
2124	Phẫu thuật cắt u nang buồng trứng (theo yêu cầu)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
2128	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sản mủi	Lần	1,646,800	3,600,000	1,953,200
2130	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc [Nhi]	Lần	6,419,200	11,530,000	5,110,800
2133	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Lần	2,396,200	9,287,000	6,890,800
2134	Phẫu thuật cắt u trung thất	Lần	11,295,200	19,918,000	8,622,800
2135	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Lần	7,249,700	11,480,000	4,230,300
2136	Phẫu thuật cắt u xương sụn lạnh tính (theo yêu cầu)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
2143	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	Lần	-	1,930,000	1,930,000
2144	Phẫu thuật cataract và glaucoma phối hợp	Lần	-	3,978,000	3,978,000
2145	Phẫu thuật cấy ghép Implant [Implant ADIN Israel]	Lần	-	20,000,000	20,000,000
2146	Phẫu thuật cấy ghép Implant [Implant Kontakt Pháp]	Lần	-	18,000,000	18,000,000
2147	Phẫu thuật cấy ghép Implant [Implant Nobel Active Mỹ]	Lần	-	25,000,000	25,000,000
2148	Phẫu thuật cấy ghép Implant [Implant Nobel Biocare Mỹ]	Lần	-	22,000,000	22,000,000
2149	Phẫu thuật cấy mỡ mi trên + mi dưới (gây mê)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
2150	Phẫu thuật cấy mỡ mi trên + mi dưới (tiền mê)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
2151	Phẫu thuật cấy mỡ mi trên + mi dưới (tiểu phẫu)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
2152	Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi [Cấy trung bì mỡ]	Lần	-	15,000,000	15,000,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2153	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mỡ [Bán phần]	Lần	-	8,000,000	8,000,000
2154	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mỡ [Hỗm mỡ]	Lần	-	6,500,000	6,500,000
2155	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mỡ [Toàn phần]	Lần	-	15,000,000	15,000,000
2156	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Lần	3,963,300	9,520,000	5,556,700
2161	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	Lần	-	4,824,000	4,824,000
2163	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần	Lần	-	1,000,000	1,000,000
2165	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	Lần	2,276,400	2,461,000	184,600
2166	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo [chưa bao gồm phương tiện cố định]	Lần	3,411,300	9,312,000	5,900,700
2170	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	-	3,330,000	3,330,000
2171	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	Lần	-	3,330,000	3,330,000
2172	Phẫu thuật chỉnh hình hàm (gây mê)	Lần	-	7,000,000	7,000,000
2175	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Lần	-	3,550,000	3,550,000
2176	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Lần	-	6,280,000	6,280,000
2178	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ	Lần	-	8,000,000	8,000,000
2179	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch	Lần	-	5,000,000	5,000,000
2180	Phẫu thuật chỉnh hình nông mày 2 bên (tiểu phẫu)	Lần	-	800,000	800,000
2182	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Lần	7,740,800	9,109,000	1,368,200
2183	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Lần	-	3,442,000	3,442,000
2184	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp [Nhi]	Lần	3,828,100	4,680,000	851,900
2185	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Lần	-	6,285,000	6,285,000
2186	Phẫu thuật chỉnh lé	Lần	-	1,700,000	1,700,000
2187	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú	Lần	-	9,000,000	9,000,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2188	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú [Lấy túi ngược]	Lần	-	15,000,000	15,000,000
2189	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Lần	-	10,000,000	10,000,000
2190	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt [Phức tạp]	Lần	-	9,000,000	9,000,000
2191	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Lần	3,828,100	4,680,000	851,900
2192	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Lần	3,828,100	4,680,000	851,900
2193	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Lần	3,828,100	4,680,000	851,900
2194	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2198	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	3,217,800	5,885,000	2,667,200
2199	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	Lần	2,651,700	5,885,000	3,233,300
2200	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thẽ huyết tụ thành nang	Lần	4,197,200	6,294,000	2,096,800
2201	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	4,157,300	7,253,000	3,095,700
2205	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động [Nhi]	Lần	3,320,600	5,267,000	1,946,400
2208	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa]	Lần	5,798,100	9,272,000	3,473,900
2209	Phẫu thuật cố định gãy xương đốt bàn bằng kim Kirschner.	Lần	-	2,000,000	2,000,000
2211	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2212	Phẫu thuật co gân Achilles [gây tê][nhi]	Lần	2,604,700	6,328,000	3,723,300
2213	Phẫu thuật co gân Achilles [Nhi]	Lần	3,302,900	6,328,000	3,025,100
2220	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	Lần	4,211,900	5,873,000	1,661,100

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2221	Phẫu thuật đa chấn thương vùng bụng	Lần	-	13,000,000	13,000,000
2223	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan [Có sử dụng bộ dẫn lưu] [Nhi]	Lần	3,142,500	6,709,000	3,566,500
2224	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan [gây tê][nhi]	Lần	2,432,400	6,709,000	4,276,600
2235	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng (CP)	Lần	-	2,250,000	2,250,000
2239	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	Lần	1,696,400	3,460,000	1,763,600
2241	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Tại phòng mổ]	Lần	1,925,900	3,460,000	1,534,100
2245	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng [gây tê]	Lần	7,164,500	7,256,500	92,000
2246	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Lần	7,825,900	13,375,000	5,549,100
2247	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ [gây tê]	Lần	7,164,500	7,256,500	92,000
2251	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Lần	4,324,900	8,429,000	4,104,100
2252	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay (chưa bao gồm kim cố định) [gây tê]	Lần	3,577,600	8,429,000	4,851,400
2254	Phẫu thuật đặt túi bơm giãn da	Lần	-	3,700,000	3,700,000
2260	Phẫu thuật di chuyển ống Sténon	Lần	-	3,978,000	3,978,000
2263	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm [Nhi]	Lần	7,392,200	16,404,000	9,011,800
2264	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	3,923,600	4,929,000	1,005,400
2269	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng [gây tê][nhi]	Lần	2,432,400	4,709,000	2,276,600
2270	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng [Nhi]	Lần	3,142,500	4,709,000	1,566,500
2271	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	3,142,500	5,400,000	2,257,500
2272	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]	Lần	2,432,400	5,400,000	2,967,600
2274	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Lần	7,392,200	11,404,000	4,011,800
2278	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý/ chấn thương niệu đạo khác (CP)	Lần	-	3,550,000	3,550,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2279	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý/ chấn thương niệu đạo khác (YC)	Lần	-	6,550,000	6,550,000
2280	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2281	Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má (gây mê nội khí quản)	Lần	-	15,500,000	15,500,000
2285	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt [gây mê nội khí quản]	Lần	4,733,900	18,490,000	13,756,100
2295	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Lần	3,302,900	6,328,000	3,025,100
2296	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]	Lần	2,604,700	6,328,000	3,723,300
2300	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép [1 đường gãy, K.RHM]	Lần	3,297,900	6,444,000	3,146,100
2301	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép [2 đường gãy, K.RHM]	Lần	3,297,900	7,444,000	4,146,100
2302	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	3,297,900	3,400,000	102,100
2303	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu (theo yêu cầu)	Lần	-	2,500,000	2,500,000
2304	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Lần	2,997,900	3,490,000	492,100
2305	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2,997,900	3,490,000	492,100
2306	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	2,997,900	3,490,000	492,100
2309	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Lần	2,897,900	4,920,000	2,022,100
2310	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2,897,900	7,043,000	4,145,100
2311	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim [Đơn giản]	Lần	2,897,900	5,543,000	2,645,100
2312	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim [Phức tạp]	Lần	2,897,900	8,343,000	5,445,100
2313	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	2,897,900	4,920,000	2,022,100

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2314	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép tự thân (không bao gồm ống ghép)	Lần	-	10,500,000	10,500,000
2316	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thùng tĩnh	Lần	-	5,100,000	5,100,000
2318	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Lần	-	1,653,000	1,653,000
2319	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Lần	-	1,653,000	1,653,000
2320	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Lần	2,698,800	3,667,000	968,200
2321	Phẫu thuật điều trị hồi nách	Lần	-	7,000,000	7,000,000
2327	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Lần	1,172,800	1,183,000	10,200
2328	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học [PM]	Lần	1,172,800	2,749,000	1,576,200
2332	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Lần	7,392,200	11,404,000	4,011,800
2333	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Lần	893,600	2,208,000	1,314,400
2334	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt [Tiểu phẫu]	Lần	-	400,000	400,000
2335	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Lần	-	2,200,000	2,200,000
2336	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng (Gây tê) (CYC1)	Lần	-	800,000	800,000
2337	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng (Gây tê) (CYC2)	Lần	-	1,600,000	1,600,000
2338	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng (Gây tê) (YC)	Lần	-	400,000	400,000
2343	Phẫu thuật điều trị phòng, giả phòng động mạch chi	Lần	3,433,300	11,050,000	7,616,700
2346	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Lần	-	7,500,000	7,500,000
2352	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Lần	6,572,800	8,535,000	1,962,200
2356	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Lần	3,433,300	10,819,000	7,385,700

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2359	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột [Nhi]	Lần	2,705,700	3,536,000	830,300
2367	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	3,512,900	7,557,000	4,044,100
2368	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên .	Lần	3,512,900	8,357,000	4,844,100
2369	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [Có Khẩu hao máy nội soi]	Lần	3,512,900	7,157,000	3,644,100
2370	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây tê]	Lần	2,816,800	7,157,000	4,340,200
2372	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	Lần	2,816,800	3,157,000	340,200
2375	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	3,512,900	6,157,000	2,644,100
2376	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	Lần	2,816,800	6,157,000	3,340,200
2377	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [TNNK]	Lần	3,512,900	6,107,000	2,594,100
2382	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Lần	3,433,300	10,369,000	6,935,700
2384	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]	Lần	2,816,800	3,157,000	340,200
2386	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Lần	3,433,300	12,663,000	9,229,700
2388	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	Lần	2,816,800	3,157,000	340,200
2389	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	3,512,900	10,914,000	7,401,100
2390	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	Lần	2,816,800	10,914,000	8,097,200
2392	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Lần	-	3,874,000	3,874,000
2395	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Lần	3,602,500	4,032,000	429,500
2396	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Lần	-	2,000,000	2,000,000
2399	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục [gây tê][nhi]	Lần	3,577,600	8,429,000	4,851,400
2400	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục [Nhi]	Lần	4,324,900	8,429,000	4,104,100
2402	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Lần	16,155,000	29,445,000	13,290,000
2405	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Lần	3,433,300	10,200,000	6,766,700

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2407	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Lần	3,720,600	5,667,000	1,946,400
2412	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	7,381,300	8,567,000	1,185,700
2414	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Lần	2,767,900	4,348,000	1,580,100
2415	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức [gây tê]	Lần	2,149,000	4,348,000	2,199,000
2416	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Lần	14,778,300	23,460,000	8,681,700
2420	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo [Nhi]	Lần	3,993,400	8,414,000	4,420,600
2430	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [Nhi]	Lần	2,705,700	3,536,000	830,300
2432	Phẫu thuật dính khớp khuỷu [gây tê][nhi]	Lần	2,390,200	7,099,000	4,708,800
2433	Phẫu thuật dính khớp khuỷu [Nhi]	Lần	3,011,900	7,099,000	4,087,100
2436	Phẫu thuật dính lại chỗ bám dây chằng	Lần	-	2,000,000	2,000,000
2437	Phẫu thuật dính ngón (theo yêu cầu)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
2438	Phẫu thuật đoạn chậu sau (cắt bỏ các tạng trong tiểu khung từ 2 tạng trở lên)	Lần	-	5,000,000	5,000,000
2439	Phẫu thuật độn cằm	Lần	-	12,000,000	12,000,000
2445	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2447	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt).(CP)	Lần	-	800,000	800,000
2448	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt).(YC)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
2449	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	Lần	-	3,600,000	3,600,000
2450	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng (CP)	Lần	-	5,100,000	5,100,000
2451	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng (YC)	Lần	-	7,100,000	7,100,000
2453	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Lần	-	2,951,000	2,951,000
2455	Phẫu thuật Epicanthus [1 mắt]	Lần	930,200	1,032,000	101,800

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2457	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	4,870,100	10,411,000	5,540,900
2462	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2463	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2466	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2467	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2468	Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi dính (1 răng)	Cái	-	3,000,000	3,000,000
2469	Phẫu thuật ghép da dày toàn bộ diện tích < 10 cm (1)	Lần	-	5,000,000	5,000,000
2474	Phẫu thuật ghép tổ chức liên kết dưới biểu mô làm tăng chiều cao lợi dính [1 răng]	Lần	-	3,000,000	3,000,000
2475	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (homograft) (chưa bao gồm máy tim phổi)	Lần	-	10,500,000	10,500,000
2476	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant	Lần	-	7,000,000	7,000,000
2477	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Lần	5,105,100	7,446,000	2,340,900
2478	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp) [gây tê]	Lần	4,357,800	7,446,000	3,088,200
2480	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo [gây tê]	Lần	4,357,800	7,446,000	3,088,200
2481	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant	Lần	-	7,000,000	7,000,000
2488	Phẫu thuật giải áp dây thần kinh thị giác số 2	Lần	-	5,000,000	5,000,000
2498	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Lần	-	9,000,000	9,000,000
2503	Phẫu thuật glaucoma, bong võng mạc tái phát, ghép giác mạc, phải mổ lại từ 2 lần trở lên	Lần	-	5,525,000	5,525,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆch GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2504	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Lần	3,011,900	4,258,000	1,246,100
2505	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	Lần	2,390,200	4,258,000	1,867,800
2506	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Lần	3,011,900	4,258,000	1,246,100
2507	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	Lần	2,390,200	4,258,000	1,867,800
2510	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [gây tê]	Lần	2,390,200	2,801,000	410,800
2513	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ản, tinh hoàn lạc chỗ/ cắt bỏ tinh hoàn (gây mê CP)	Lần	-	1,200,000	1,200,000
2514	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ản, tinh hoàn lạc chỗ/ cắt bỏ tinh hoàn (gây mê YC)	Lần	-	3,200,000	3,200,000
2515	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ản, tinh hoàn lạc chỗ/ cắt bỏ tinh hoàn (gây tê CP)	Lần	-	900,000	900,000
2516	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ản, tinh hoàn lạc chỗ/ cắt bỏ tinh hoàn (gây tê YC)	Lần	-	2,900,000	2,900,000
2518	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Lần	6,557,900	18,194,000	11,636,100
2521	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Lần	5,712,200	6,000,000	287,800
2522	Phẫu thuật hở lợi (tiền mê)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
2523	Phẫu thuật hở lợi (tiểu phẫu)	Lần	-	800,000	800,000
2524	Phẫu thuật hút mỡ cằm (tiền mê)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
2525	Phẫu thuật hút mỡ cằm (tiểu phẫu)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
2526	Phẫu thuật hút mỡ cằm chân (tiền mê)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
2527	Phẫu thuật hút mỡ cằm chân (tiểu phẫu)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
2528	Phẫu thuật hút mỡ tay (tiền mê)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
2529	Phẫu thuật hút mỡ tay (tiểu phẫu)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
2532	Phẫu thuật kết hợp xương (KHx) gãy xương bả vai	Lần	4,102,500	9,250,000	5,147,500
2533	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K. Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	4,324,900	8,429,000	4,104,100
2534	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K. Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [gây tê]	Lần	3,577,600	8,429,000	4,851,400

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2535	Phẫu thuật kết hợp xương cẳng chân (theo yêu cầu)	Lần	-	4,000,000	4,000,000
2536	Phẫu thuật kết hợp xương cẳng tay.	Lần	-	3,000,000	3,000,000
2537	Phẫu thuật kết hợp xương cánh tay (DV1)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
2538	Phẫu thuật kết hợp xương chày (theo yêu cầu)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
2539	Phẫu thuật kết hợp xương đòn.	Lần	-	3,000,000	3,000,000
2540	Phẫu thuật kết hợp xương đùi (theo yêu cầu)	Lần	-	3,500,000	3,500,000
2541	Phẫu thuật kết hợp xương đùi và mâm chày (theo yêu cầu)	Lần	-	3,500,000	3,500,000
2542	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Lần	4,102,500	9,000,000	4,897,500
2543	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2544	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2545	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Lần	4,102,500	6,032,000	1,929,500
2546	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2547	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2548	Phẫu thuật kết hợp xương lồi củ chày	Lần	-	3,000,000	3,000,000
2549	Phẫu thuật kết hợp xương ngón tay.	Lần	-	2,500,000	2,500,000
2550	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng [chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít]	Lần	5,474,500	8,981,000	3,506,500
2552	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	2,767,900	4,831,000	2,063,100
2553	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [2 cm – 5 cm]	Lần	-	3,500,000	3,500,000
2554	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [dưới 2 cm]	Lần	-	2,700,000	2,700,000
2555	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê]	Lần	2,149,000	4,831,000	2,682,000
2556	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [trên 5cm]	Lần	-	6,500,000	6,500,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2557	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ mặt trên 3cm	Lần	-	4,000,000	4,000,000
2558	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
2559	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
2561	Phẫu thuật khâu nối mạch máu ngoại biên	Lần	-	2,500,000	2,500,000
2563	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	2,833,400	4,824,000	1,990,600
2564	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	Lần	2,104,300	4,824,000	2,719,700
2565	Phẫu thuật khâu tạo hình mất hai mí	Lần	-	5,000,000	5,000,000
2568	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	Lần	-	3,500,000	3,500,000
2577	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Lần	6,572,800	8,535,000	1,962,200
2579	Phẫu thuật khớp giả xương chày [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2581	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Lần	4,324,900	8,200,000	3,875,100
2582	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [gây tê]	Lần	3,577,600	8,200,000	4,622,400
2583	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2584	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2585	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2586	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2587	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2588	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2589	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay [Tiểu phẫu]	Lần	-	440,000	440,000
2590	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2591	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2592	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2593	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2594	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	4,324,900	8,429,000	4,104,100
2595	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi [gãy tê]	Lần	3,577,600	8,429,000	4,851,400
2596	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2597	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2598	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	4,324,900	8,429,000	4,104,100
2599	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi [gãy tê]	Lần	3,577,600	8,429,000	4,851,400
2600	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2601	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2602	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2603	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2604	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2605	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2606	Phẫu thuật KHX gãy mất cá kèm trật khớp cổ chân	Lần	-	6,832,000	6,832,000
2607	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2608	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2609	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2610	Phẫu thuật KHX gãy mất cá kèm trật khớp cổ chân	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2611	Phẫu thuật KHX gãy mất cá ngoài	Lần	4,102,500	8,609,000	4,506,500
2612	Phẫu thuật KHX gãy mất cá ngoài [Tiểu phẫu]	Lần	-	500,000	500,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2613	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2614	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Lần	4,324,900	8,429,000	4,104,100
2615	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu [gãy tê]	Lần	3,577,600	8,429,000	4,851,400
2616	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2617	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2618	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2619	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2620	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2621	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2622	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2623	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi [Có C-ARM]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2624	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi [Ko có C-ARM]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2625	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	Lần	4,324,900	7,850,000	3,525,100
2626	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân [gãy tê]	Lần	3,577,600	7,850,000	4,272,400
2627	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2628	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Lần	4,324,900	8,429,000	4,104,100
2629	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp [gãy tê]	Lần	3,577,600	8,429,000	4,851,400
2630	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2631	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2632	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2633	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2635	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	Lần	-	3,809,000	3,809,000
2637	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2638	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	Lần	4,324,900	8,429,000	4,104,100
2639	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp) [gây tê]	Lần	3,577,600	8,429,000	4,851,400
2640	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2641	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
2642	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	Lần	-	2,000,000	2,000,000
2644	Phẫu thuật lác (1 mắt) (CP)	Lần	-	600,000	600,000
2645	Phẫu thuật lác (1 mắt) (YC)	Lần	-	2,600,000	2,600,000
2646	Phẫu thuật lác (2 mắt) (CP)	Lần	-	700,000	700,000
2647	Phẫu thuật lác (2 mắt) (YC)	Lần	-	2,700,000	2,700,000
2651	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ	Lần	-	3,080,000	3,080,000
2664	Phẫu thuật làm nhuyễn thể thủy tinh ăng siêu âm, đặt thể thủy tinh nhân tạo	Lần	-	5,525,000	5,525,000
2670	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Lần	4,474,500	7,600,000	3,125,500
2672	Phẫu thuật lấy bóng mỡ mi dưới	Lần	-	9,000,000	9,000,000
2673	Phẫu thuật lấy bướu mỡ (DV)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
2676	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [gây tê][nhi]	Lần	2,276,100	9,247,000	6,970,900
2677	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [gây tê][nhi]	Lần	2,718,800	6,147,000	3,428,200
2678	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [Nhi]	Lần	2,683,900	9,247,000	6,563,100
2679	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim/ thăm dò lồng ngực] [Nhi]	Lần	3,595,500	6,147,000	2,551,500
2680	Phẫu thuật lấy dị vật ở thành bụng	Lần	-	800,000	800,000
2681	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm (YC)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
2682	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm [Tiểu phẫu]	Lần	-	400,000	400,000
2686	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [gây tê][nhi]	Lần	2,293,500	2,400,000	106,500
2688	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	Lần	5,592,600	9,039,000	3,446,400
2689	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [1 bên]	Lần	3,209,900	4,540,000	1,330,100

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÊNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2690	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [2 bên]	Lần	3,209,900	6,040,000	2,830,100
2691	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [Nhi 1 bên]	Lần	3,209,900	4,540,000	1,330,100
2692	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [Nhi 2 bên]	Lần	3,209,900	6,040,000	2,830,100
2694	Phẫu thuật lấy hạt Tophic	Lần	-	1,000,000	1,000,000
2695	Phẫu thuật lấy mắt cá chân	Lần	-	1,000,000	1,000,000
2703	Phẫu thuật lấy mỡ mi dưới (tiểu phẫu)	Lần	-	700,000	700,000
2704	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm [gây mê nội khí quản]	Lần	1,051,700	6,542,000	5,490,300
2705	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm [K. NGTQ]	Lần	1,051,700	4,800,000	3,748,300
2706	Phẫu thuật lấy sống mũi (tiền mê)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
2707	Phẫu thuật lấy sống mũi (tiểu phẫu)	Lần	-	400,000	400,000
2708	Phẫu thuật lấy thai (lần 1, bác sĩ ngoài bệnh viện)	Lần	-	2,500,000	2,500,000
2709	Phẫu thuật lấy thai (lần 2, bác sĩ ngoài bệnh viện)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
2710	Phẫu thuật lấy thai (yêu cầu đích danh bác sĩ, BN thanh toán chênh lệch)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
2711	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	Lần	4,570,200	7,056,000	2,485,800
2712	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [gây tê]	Lần	3,211,000	7,056,000	3,845,000
2713	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	4,739,300	8,720,000	3,980,700
2714	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	Lần	3,578,900	8,720,000	5,141,100
2716	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (CP)	Lần	-	2,200,000	2,200,000
2717	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (YC)	Lần	-	4,400,000	4,400,000
2718	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	Lần	1,773,600	6,500,832	4,727,232
2720	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	Lần	2,631,000	7,299,780	4,668,780

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2721	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên (CP)	Lần	-	2,200,000	2,200,000
2722	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên (YC)	Lần	-	4,900,000	4,900,000
2723	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Lần	6,517,600	9,845,000	3,327,400
2724	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [gây tê]	Lần	5,268,900	9,845,000	4,576,100
2725	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	Lần	3,193,100	8,984,000	5,790,900
2726	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Lần	4,739,300	6,935,000	2,195,700
2727	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]	Lần	3,578,900	6,935,000	3,356,100
2733	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Lần	5,496,100	8,993,000	3,496,900
2734	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Lần	5,496,100	8,993,000	3,496,900
2735	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao + đặt IOL (DV)	Lần	-	5,000,000	5,000,000
2739	Phẫu thuật lấy u nhày	Lần	-	1,000,000	1,000,000
2741	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	Lần	-	2,800,000	2,800,000
2745	Phẫu thuật lỗ hoàng điểm, mổ bóc màng trước võng mạc	Lần	-	3,400,000	3,400,000
2749	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm (CP)	Lần	-	370,000	370,000
2750	Phẫu thuật loại II (Nội soi) Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo (CP)	Lần	-	950,000	950,000
2751	Phẫu thuật loại II (Nội soi) Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo (YC)	Lần	-	3,000,000	3,000,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2752	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa) (cắt hẹp bao quy đầu CP)	Lần	-	450,000	450,000
2753	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa) (cắt hẹp bao quy đầu YC)	Lần	-	1,450,000	1,450,000
2754	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa) Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn (CP)	Lần	-	1,400,000	1,400,000
2755	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa) Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn (YC)	Lần	-	3,400,000	3,400,000
2756	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa) Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật (CP)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
2757	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa) Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật (YC)	Lần	-	3,500,000	3,500,000
2758	Phẫu thuật Longo	Lần	2,507,900	8,946,000	6,438,100
2759	Phẫu thuật Longo [Phẫu thuật điều trị trĩ KTC phương pháp Longo] [Nhi]	Lần	2,507,900	5,310,000	2,802,100
2760	Phẫu thuật Malanome	Lần	-	3,000,000	3,000,000
2763	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tuỷ sống	Lần	-	4,050,000	4,050,000
2764	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tuỷ sống	Lần	-	4,050,000	4,050,000
2766	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	3,628,800	8,973,000	5,344,200
2767	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	Lần	2,872,900	8,973,000	6,100,100
2768	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	4,308,300	8,404,000	4,095,700
2769	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	Lần	3,536,400	6,820,000	3,283,600
2770	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	4,308,300	8,404,000	4,095,700
2773	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	4,308,300	8,404,000	4,095,700
2774	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]	Lần	3,536,400	8,404,000	4,867,600
2775	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3,217,800	5,885,000	2,667,200

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÊNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2776	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	Lần	2,651,700	7,435,000	4,783,300
2777	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [K.NGTQ-UB]	Lần	3,217,800	7,435,000	4,217,200
2778	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Lần	3,217,800	5,885,000	2,667,200
2779	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [gây tê]	Lần	2,651,700	5,885,000	3,233,300
2783	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Lần	3,340,900	6,267,000	2,926,100
2784	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe [gây tê]	Lần	1,570,700	6,267,000	4,696,300
2786	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Lần	4,969,100	7,728,000	2,758,900
2794	phẫu thuật mở ngực cắt kén khí có sử dụng nội soi	Lần	-	4,500,000	4,500,000
2795	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Lần	1,925,900	9,256,000	7,330,100
2796	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi [gây tê]	Lần	1,696,400	9,256,000	7,559,600
2797	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Lần	763,600	6,000,000	5,236,400
2799	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Lần	-	6,285,000	6,285,000
2800	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Lần	3,078,100	4,600,000	1,521,900
2801	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	Lần	-	2,130,000	2,130,000
2803	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	Lần	930,200	2,904,000	1,973,800
2805	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [Chưa bao gồm chi phí màng ối] [gây mê]	Lần	1,632,200	1,826,500	194,300
2806	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Lần	930,200	1,826,500	896,300
2808	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân (CP)	Lần	-	600,000	600,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2809	Phẫu thuật mỡ ghép kết mạc tự thân (YC)	Lần	-	2,100,000	2,100,000
2810	Phẫu thuật mỡ tái phát phức tạp có vá niêm mạc hay ghép giác mạc	Lần	-	3,978,000	3,978,000
2811	Phẫu thuật mũi bọc sụn + Fesia (tiểu phẫu)	Lần	-	1,200,000	1,200,000
2812	Phẫu thuật nâng bao hoạt dịch (CP)	Lần	-	600,000	600,000
2813	Phẫu thuật nâng bao hoạt dịch (YC)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
2814	Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ	Lần	-	10,000,000	10,000,000
2816	Phẫu thuật nâng mũi + căng da mặt (tiền mê + tiểu phẫu)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
2817	Phẫu thuật nâng mũi + căng da thái dương (tiền mê + tiểu phẫu)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
2818	Phẫu thuật nâng mũi + cắt 2 mí (tiểu phẫu)	Lần	-	1,400,000	1,400,000
2819	Phẫu thuật nâng mũi + cắt da thừa mí dưới (tiểu phẫu)	Lần	-	1,200,000	1,200,000
2820	Phẫu thuật nâng mũi + cắt da thừa mí trên (tiểu phẫu)	Lần	-	1,200,000	1,200,000
2821	Phẫu thuật nâng mũi + độn cằm (tiểu phẫu)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
2822	Phẫu thuật nâng mũi + tạo má lún đồng tiền (tiểu phẫu)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
2823	Phẫu thuật nâng mũi + treo mày (tiểu phẫu)	Lần	-	1,200,000	1,200,000
2824	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân	Lần	-	25,000,000	25,000,000
2825	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân [Nâng mũi sụn sườn toàn phần]	Lần	-	60,000,000	60,000,000
2826	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu độn nhân tạo	Lần	-	8,000,000	8,000,000
2827	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu độn nhân tạo [Loại 1]	Lần	-	15,000,000	15,000,000
2828	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu độn nhân tạo kết hợp sụn tự thân	Lần	-	12,000,000	12,000,000
2829	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu độn nhân tạo kết hợp sụn tự thân [Mũi nắp sụn]	Lần	-	10,000,000	10,000,000
2830	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu độn nhân tạo kết hợp sụn tự thân [Nâng mũi cấu trúc sụn tai]	Lần	-	25,000,000	25,000,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2831	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đơn nhân tạo kết hợp sụn tự thân [Nâng mũi siêu cấu trúc]	Lần	-	35,000,000	35,000,000
2832	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đơn nhân tạo kết hợp sụn tự thân [Nâng mũi sụn sườn bán phần]	Lần	-	45,000,000	45,000,000
2833	Phẫu thuật nâng mũi bọc sụn tự thân (tiền mê)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
2834	Phẫu thuật nâng mũi bọc sụn tự thân (tiểu phẫu)	Lần	-	1,200,000	1,200,000
2835	Phẫu thuật nâng mũi cấu trúc (tiểu phẫu)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
2836	Phẫu thuật nâng mũi Fesia	Lần	-	1,000,000	1,000,000
2837	Phẫu thuật nâng mũi thường (tiền mê)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
2838	Phẫu thuật nâng mũi thường (tiểu phẫu)	Lần	-	800,000	800,000
2839	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Lần	4,936,000	5,691,000	755,000
2840	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [gây tê]	Lần	2,910,400	5,691,000	2,780,600
2841	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant	Lần	-	7,000,000	7,000,000
2842	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant	Cái	-	15,000,000	15,000,000
2844	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực	Lần	-	55,000,000	55,000,000
2845	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực (Loại 2)	Lần	-	45,000,000	45,000,000
2849	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [gây tê]	Lần	2,493,700	2,752,000	258,300
2850	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [gây tê]	Lần	2,493,700	4,752,000	2,258,300
2851	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mồm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)]	Lần	3,226,900	4,752,000	1,525,100
2852	Phẫu thuật Nạo hạch bẹn một bên hoặc hai bên	Lần	-	5,000,000	5,000,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2853	Phẫu thuật nạo hạch cổ tận gốc (vết hạch cổ trong ung thư)	Lần	-	3,500,000	3,500,000
2854	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	Lần	-	1,930,000	1,930,000
2855	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng [Màng PRF, 1cm x 2cm]	Lần	-	2,000,000	2,000,000
2856	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng [Màng PRF, 2cm x 4cm]	Lần	-	2,600,000	2,600,000
2857	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng [Màng PRF, 3cm x 6cm]	Lần	-	3,400,000	3,400,000
2858	Phẫu thuật nạo túi lợi [1 sextant]	Lần	89,500	394,000	304,500
2859	Phẫu thuật nạo túi lợi [K.RHM]	Lần	89,500	1,159,000	1,069,500
2860	Phẫu thuật nạo túi lợi [PM]	Lần	89,500	1,159,000	1,069,500
2861	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Lần	3,045,800	5,409,000	2,363,200
2898	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	Lần	-	2,830,000	2,830,000
2899	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	398,600	1,905,000	1,506,400
2900	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân [2 thân]	Lần	398,600	2,181,000	1,782,400
2901	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân [2 thân-tiền mê]	Cái	398,600	2,181,000	1,782,400
2902	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân [K.RHM]	Lần	398,600	1,500,000	1,101,400
2903	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Cái	398,600	2,181,000	1,782,400
2904	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng [K.RHM]	Lần	398,600	2,000,000	1,601,400
2905	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	398,600	2,181,000	1,782,400
2906	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới [2R, K.RHM]	Lần	398,600	2,181,000	1,782,400
2907	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới [Lệch 90 độ, ngầm dưới xương]	Lần	398,600	2,181,000	1,782,400
2908	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới [Lệch 90 độ]	Lần	398,600	1,842,000	1,443,400
2909	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	398,600	1,985,000	1,586,400
2910	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Cái	369,500	2,333,000	1,963,500
2911	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Lần	239,500	2,471,000	2,231,500

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2912	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	Lần	2,604,700	6,328,000	3,723,300
2913	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Lần	3,302,900	6,328,000	3,025,100
2914	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	Lần	2,604,700	6,328,000	3,723,300
2915	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	Lần	2,604,700	5,828,000	3,223,300
2916	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân(1 gân)	Lần	3,302,900	5,828,000	2,525,100
2917	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	-	7,500,000	7,500,000
2918	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	-	7,500,000	7,500,000
2919	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	-	6,095,000	6,095,000
2920	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	5,503,300	8,199,000	2,695,700
2921	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	5,503,300	8,199,000	2,695,700
2922	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	6,548,300	12,116,000	5,567,700
2924	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	3,180,600	4,360,000	1,179,400
2925	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	5,990,300	8,086,000	2,095,700
2926	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	5,155,200	8,086,000	2,930,800
2927	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	5,990,300	8,086,000	2,095,700
2928	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	5,155,200	8,086,000	2,930,800
2929	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	5,990,300	8,086,000	2,095,700
2930	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	5,155,200	8,086,000	2,930,800
2931	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	5,990,300	8,086,000	2,095,700
2932	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	5,155,200	8,086,000	2,930,800

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2933	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Lần	5,990,300	8,086,000	2,095,700
2934	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [gây tê]	Lần	5,155,200	8,086,000	2,930,800
2935	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Lần	2,981,800	5,350,000	2,368,200
2936	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây tê]	Lần	2,033,900	5,350,000	3,316,100
2937	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Lần	2,434,500	4,061,000	1,626,500
2938	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Lần	3,663,800	9,600,000	5,936,200
2942	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Lần	6,168,600	9,314,000	3,145,400
2943	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Nhi]	Lần	6,168,600	13,725,000	7,556,400
2945	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày [Chưa bao gồm dao siêu âm]	Lần	5,597,800	11,387,000	5,789,200
2946	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày [Nhi]	Lần	5,597,800	19,003,000	13,405,200
2951	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Lần	5,597,800	12,087,000	6,489,200
2952	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3 [Có sử dụng: Băng đạn, dây và dao siêu âm]	Lần	5,597,800	19,003,000	13,405,200
2953	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	Lần	-	6,280,000	6,280,000
2955	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Lần	2,434,500	2,945,000	510,500
2956	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Lần	-	3,330,000	3,330,000
2957	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Lần	-	3,330,000	3,330,000
2958	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng (KTC)	Lần	-	5,000,000	5,000,000
2963	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải [có sử dụng băng đạn]	Lần	4,663,800	12,575,000	7,911,200
2964	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Lần	3,781,900	13,130,000	9,348,100
2965	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Lần	3,781,900	13,130,000	9,348,100
2966	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Lần	4,663,800	6,422,000	1,758,200
2967	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Lần	4,663,800	8,425,000	3,761,200

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÊNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2968	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Lần	3,781,900	15,130,000	11,348,100
2969	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch [có sử dụng băng đạn, dây và dao Siêu âm]	Lần	3,781,900	15,662,000	11,880,100
2971	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	Lần	-	9,250,000	9,250,000
2972	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Lần	8,492,000	9,250,000	758,000
2974	Phẫu thuật nội soi cắt dây thắt, gỡ dính điều trị tắc ruột (KTC)	Lần	-	3,500,000	3,500,000
2976	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Lần	3,781,900	13,130,000	9,348,100
2977	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng [có sử dụng băng đạn và dây dao siêu âm]	Lần	4,663,800	15,238,000	10,574,200
2978	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng + nạo vét hạch [có sử dụng băng đạn, dây và dao Siêu âm]	Lần	3,781,900	15,662,000	11,880,100
2979	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Lần	3,781,900	15,130,000	11,348,100
2987	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thủy gan, u gan nhỏ [Phẫu thuật nội soi cắt gan] [Nhi]	Lần	6,632,200	8,991,000	2,358,800
2988	Phẫu thuật nội soi cắt hạch thần kinh giao cảm trong bệnh đờ mỡ hôi tay chân thanh toan chenh lech	Lần	-	2,300,000	2,300,000
2990	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [Chưa bao gồm lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít]	Lần	3,602,500	9,000,000	5,397,500
2991	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [gây tê]	Lần	3,602,500	5,609,000	2,006,500
2993	phẫu thuật nội soi cắt kén khí	Lần	-	4,500,000	4,500,000
2994	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Lần	2,434,500	6,667,000	4,232,500
2997	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai [Nhi]	Lần	3,602,500	11,377,000	7,774,500
2998	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp gối (theo yêu cầu)	Lần	-	2,000,000	2,000,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2999	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Lần	3,602,500	10,500,000	6,897,500
3002	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Lần	9,272,200	12,895,000	3,622,800
3004	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Lần	4,068,200	9,134,000	5,065,800
3005	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột [Nhi]	Lần	5,057,900	9,527,000	4,469,100
3007	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột [Có sử dụng băng đạn]	Lần	-	17,320,000	17,320,000
3008	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Lần	5,503,300	8,069,000	2,565,700
3010	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2,818,700	6,510,000	3,691,300
3011	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	2,818,700	6,790,000	3,971,300
3012	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Lần	3,602,500	8,800,000	5,197,500
3013	Phẫu thuật nội soi cắt thận [Nhi]	Lần	4,781,900	12,030,000	7,248,100
3030	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp + nạo vét hạch	Lần	3,781,900	15,662,000	11,880,100
3033	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Lần	6,346,300	9,442,000	3,095,700
3034	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	3,431,900	4,000,000	568,100
3035	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr [Nhi]	Lần	4,281,900	6,780,000	2,498,100
3042	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	5,503,300	8,069,000	2,565,700
3043	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Lần	3,340,900	4,609,000	1,268,100
3044	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Lần	3,340,900	4,609,000	1,268,100
3045	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Lần	-	3,550,000	3,550,000
3046	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	Lần	-	3,550,000	3,550,000
3047	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	Lần	-	3,550,000	3,550,000
3052	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	5,503,300	8,069,000	2,565,700

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3053	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	5,503,300	8,369,000	2,865,700
3054	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	5,503,300	8,069,000	2,565,700
3055	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Lần	3,340,900	4,609,000	1,268,100
3056	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hổ lưởi thanh thiệt	Lần	3,340,900	4,609,000	1,268,100
3057	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Lần	3,340,900	4,609,000	1,268,100
3058	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Lần	5,503,300	8,369,000	2,865,700
3060	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn [Nhi]	Lần	4,068,200	5,525,000	1,456,800
3062	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [Nhi]	Lần	705,900	4,850,000	4,144,100
3063	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Lần	-	4,609,000	4,609,000
3064	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Lần	-	4,609,000	4,609,000
3071	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Lần	-	6,826,000	6,826,000
3072	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng Laser	Lần	6,984,300	9,260,000	2,275,700
3073	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Lần	-	6,095,000	6,095,000
3075	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Lần	-	3,330,000	3,330,000
3077	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Lần	-	3,330,000	3,330,000
3078	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	3,526,900	6,288,000	2,761,100
3079	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [Nhi]	Lần	3,526,900	6,288,000	2,761,100
3083	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Lần	-	3,330,000	3,330,000
3085	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Lần	2,434,500	2,945,000	510,500

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3090	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ (1 BÊN)	Lần	-	50,000	50,000
3091	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ (2 BÊN)	Lần	-	440,000	440,000
3092	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ (gây mê mask CP)	Lần	-	600,000	600,000
3095	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	2,818,700	5,860,000	3,041,300
3097	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn [Nhi]	Lần	5,503,300	8,069,000	2,565,700
3098	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Lần	3,602,500	8,700,000	5,097,500
3099	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chầy, bên mác)	Lần	4,594,500	10,500,000	5,905,500
3101	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	Lần	4,594,500	10,500,000	5,905,500
3105	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột) [Nhi]	Lần	5,597,800	6,000,000	402,200
3108	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Lần	-	7,500,000	7,500,000
3109	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng) [Nhi]	Lần	3,136,900	3,406,000	269,100
3110	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang [Nhi]	Lần	3,279,000	4,632,000	1,353,000
3111	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Lần	6,455,300	8,851,000	2,395,700
3114	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Lần	4,594,500	10,500,000	5,905,500
3117	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Lần	-	4,409,000	4,409,000
3119	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Lần	-	4,409,000	4,409,000
3122	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Lần	2,434,500	9,161,000	6,726,500
3124	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Lần	3,602,500	11,377,000	7,774,500
3133	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Lần	3,602,500	9,800,000	6,197,500
3134	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Lần	2,434,500	5,061,000	2,626,500
3135	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	3,136,900	8,540,000	5,403,100

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3136	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [Nhi]	Lần	3,136,900	4,200,000	1,063,100
3143	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Lần	2,434,500	3,000,000	565,500
3148	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Lần	3,136,900	3,406,000	269,100
3162	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân [Nhi]	Lần	3,602,500	8,700,000	5,097,500
3163	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Lần	3,602,500	8,700,000	5,097,500
3164	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button [Nhi]	Lần	4,594,500	10,500,000	5,905,500
3165	Phẫu thuật nội soi khớp vai (DV)	Lần	-	4,000,000	4,000,000
3166	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng [Nhi]	Lần	4,747,100	11,776,000	7,028,900
3170	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	Lần	5,201,900	14,248,000	9,046,100
3171	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Lần	4,281,900	4,780,000	498,100
3173	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	Lần	-	7,500,000	7,500,000
3174	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Lần	-	7,500,000	7,500,000
3175	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Lần	-	7,500,000	7,500,000
3177	Phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán (màng phổi)	Lần	-	7,800,000	7,800,000
3178	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Lần	9,076,600	11,042,000	1,965,400
3179	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Lần	-	4,409,000	4,409,000
3181	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Lần	2,745,200	7,628,000	4,882,800
3182	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Lần	3,431,900	4,000,000	568,100
3183	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Lần	4,281,900	5,630,000	1,348,100
3188	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Lần	4,211,900	6,449,000	2,237,100
3189	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Lần	3,180,600	6,515,000	3,334,400
3190	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Lần	3,180,600	6,515,000	3,334,400
3191	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Lần	4,211,900	6,449,000	2,237,100

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3192	Phẫu thuật nội soi mũi xoang (theo yêu cầu)	Lần	-	6,000,000	6,000,000
3193	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	Lần	9,076,600	11,042,000	1,965,400
3194	Phẫu thuật nội soi nạo V.A [Nhi]	Lần	3,045,800	5,409,000	2,363,200
3195	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	Lần	1,658,900	4,174,000	2,515,100
3196	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)[Bao gồm cả dao Hummer]	Lần	1,658,900	3,116,000	1,457,100
3201	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Lần	-	3,550,000	3,550,000
3203	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Lần	5,970,800	6,154,800	184,000
3205	Phẫu thuật nội soi ổ bụng thám sát và chẩn đoán (CP)	Lần	-	2,260,000	2,260,000
3206	Phẫu thuật nội soi ổ bụng thám sát và chẩn đoán (YC)	Lần	-	5,300,000	5,300,000
3210	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Lần	-	3,451,000	3,451,000
3211	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	Lần	-	6,280,000	6,280,000
3213	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận [Nhi]	Lần	4,596,000	7,224,000	2,628,000
3216	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản [TNNK]	Lần	4,497,100	10,657,000	6,159,900
3217	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Lần	1,596,600	2,945,000	1,348,400
3218	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Lần	2,434,500	5,500,000	3,065,500
3221	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Lần	3,180,600	4,360,000	1,179,400
3222	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Lần	1,646,800	5,018,000	3,371,200
3223	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Lần	4,594,500	10,500,000	5,905,500
3224	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Lần	4,594,500	10,500,000	5,905,500
3225	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Lần	4,594,500	10,500,000	5,905,500

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3226	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Lần	4,594,500	10,500,000	5,905,500
3227	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Lần	4,594,500	10,500,000	5,905,500
3228	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tử đầu	Lần	4,594,500	10,500,000	5,905,500
3229	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Lần	4,594,500	10,500,000	5,905,500
3230	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Lần	4,594,500	10,500,000	5,905,500
3231	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Lần	4,594,500	10,500,000	5,905,500
3232	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Lần	4,594,500	10,500,000	5,905,500
3233	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Lần	4,594,500	10,500,000	5,905,500
3234	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Lần	4,594,500	10,500,000	5,905,500
3235	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Lần	3,279,000	11,250,000	7,971,000
3236	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	Lần	3,602,500	10,500,000	6,897,500
3237	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	5,503,300	8,069,000	2,565,700
3238	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	5,503,300	8,369,000	2,865,700
3239	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Lần	5,503,300	8,069,000	2,565,700
3241	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Lần	-	2,395,000	2,395,000
3243	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Lần	-	4,500,000	4,500,000
3244	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Lần	6,043,600	6,524,000	480,400
3245	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Lần	5,503,300	8,069,000	2,565,700
3246	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [K. UB]	Lần	5,503,300	7,485,000	1,981,700

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3247	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Lần	3,180,600	5,555,000	2,374,400
3248	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Lần	3,180,600	4,360,000	1,179,400
3249	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Lần	7,279,100	8,994,000	1,714,900
3250	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	3,136,900	6,867,000	3,730,100
3251	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín [Nhi]	Lần	4,663,800	6,425,000	1,761,200
3252	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Lần	-	7,500,000	7,500,000
3253	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Lần	5,859,300	9,728,000	3,868,700
3254	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng	Lần	7,279,100	8,994,000	1,714,900
3256	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Lần	3,405,300	6,147,000	2,741,700
3257	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [gây tê]	Lần	2,707,000	6,147,000	3,440,000
3258	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent	Lần	-	2,459,000	2,459,000
3259	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent [gây tê]	Lần	1,570,700	2,459,000	888,300
3260	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent	Lần	-	2,459,000	2,459,000
3261	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent [gây tê]	Lần	1,570,700	2,459,000	888,300
3262	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)	Lần	7,381,300	16,799,000	9,417,700
3264	Phẫu thuật phì đại tuyến vú (tiền mê)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
3265	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Lần	3,135,800	5,753,000	2,617,200
3266	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam [gây tê]	Lần	2,595,700	5,753,000	3,157,300
3267	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ	Lần	6,258,000	8,809,000	2,551,000
3268	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Lần	8,512,000	9,020,000	508,000
3269	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII [Nhi]	Lần	8,512,000	9,020,000	508,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3270	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Lần	8,512,000	9,020,000	508,000
3271	Phẫu thuật phức tạp như cataract bệnh lí, trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch	Lần	-	5,525,000	5,525,000
3273	Phẫu thuật quặm [2 mi gây tê]	Lần	935,200	2,909,000	1,973,800
3274	Phẫu thuật quặm[Mổ quặm 1 mi - gây mê]	Lần	1,351,400	1,489,100	137,700
3275	Phẫu thuật quặm[Mổ quặm 1 mi - gây tê]	Lần	698,800	2,614,000	1,915,200
3276	Phẫu thuật quặm[Mổ quặm 2 mi - gây mê]	Lần	1,572,200	1,672,000	99,800
3277	Phẫu thuật quặm[Mổ quặm 3 mi - gây mê]	Lần	1,833,000	1,911,000	78,000
3278	Phẫu thuật quặm[Mổ quặm 3 mi - gây tê]	Lần	1,188,600	3,220,000	2,031,400
3279	Phẫu thuật quặm[Mổ quặm 4 mi - gây mê]	Lần	2,068,800	2,104,000	35,200
3280	Phẫu thuật quặm[Mổ quặm 4 mi - gây tê]	Lần	1,387,000	3,476,000	2,089,000
3281	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mắt	Lần	-	2,000,000	2,000,000
3282	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mắt [Dưới 10 cc K.RHM]	Lần	-	1,100,000	1,100,000
3283	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mắt [Trên 10 cc K.RHM]	Lần	-	1,650,000	1,650,000
3284	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt	Lần	2,497,500	2,570,000	72,500
3285	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt [gây mê nội khí quản]	Lần	2,497,500	9,621,000	7,123,500
3288	Phẫu thuật rò hậu môn các loại (CP)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
3291	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây tê][nhi]	Lần	2,276,400	6,261,000	3,984,600
3292	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [Nhi]	Lần	2,816,900	6,261,000	3,444,100
3295	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Lần	2,396,200	5,500,000	3,103,800
3296	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương	Lần	1,857,900	4,417,000	2,559,100
3297	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Lần	1,402,600	4,804,000	3,401,400

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3298	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Lần	-	11,000,000	11,000,000
3299	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già	Lần	-	7,000,000	7,000,000
3301	Phẫu thuật sáo bảo thượng nhĩ, vá nhĩ [Nhi]	Lần	4,058,900	8,027,000	3,968,100
3302	Phẫu thuật sẽ xảy ra nhiều biến chứng như: glaucoma ác tính, cataract bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	Lần	-	5,525,000	5,525,000
3306	Phẫu thuật sỏi trong gan [Nhi]	Lần	5,170,100	14,011,000	8,840,900
3311	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	3,226,900	5,752,000	2,525,100
3312	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	Lần	2,493,700	5,752,000	3,258,300
3317	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt > 5cm (tiền mê)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
3318	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt > 5cm (tiểu phẫu lớn)	Lần	-	800,000	800,000
3319	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt > 5cm (tiểu phẫu nhỏ)	Lần	-	500,000	500,000
3324	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay	Lần	-	1,000,000	1,000,000
3329	Phẫu thuật tái tạo hình môi	Lần	-	10,000,000	10,000,000
3332	Phẫu thuật tái tạo lỗ rò có ghép	Lần	-	3,978,000	3,978,000
3334	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú	Lần	-	10,000,000	10,000,000
3335	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú [Thu nhỏ quầng vú, núm vú 2 bên]	Lần	-	5,000,000	5,000,000
3336	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp	Lần	-	60,000,000	60,000,000
3340	Phẫu thuật tái tạo trật xương bánh chè bẩm sinh	Lần	-	5,000,000	5,000,000
3342	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	Lần	5,363,900	11,930,000	6,566,100
3344	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương [Màng PRF, 1 màng]	Lần	-	4,300,000	4,300,000
3345	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương [Màng PRF, 2 màng]	Lần	-	5,300,000	5,300,000
3346	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương [Màng PRF, 4 màng]	Lần	-	7,400,000	7,400,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3347	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương [Màng PRF, 5 màng]	Lần	-	9,500,000	9,500,000
3348	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô [Ghép xương bột không màng]	Lần	-	12,000,000	12,000,000
3349	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Lần	1,172,800	1,183,000	10,200
3350	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Lần	1,172,800	1,183,000	10,200
3351	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học [Màng PRF, 1 màng]	Lần	1,172,800	4,249,000	3,076,200
3352	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học [Màng PRF, 2 màng]	Lần	1,172,800	5,349,000	4,176,200
3353	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học [Màng PRF, 4 màng]	Lần	1,172,800	7,449,000	6,276,200
3354	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học [Màng PRF, 5 màng]	Lần	1,172,800	7,921,000	6,748,200
3355	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	Lần	-	8,535,000	8,535,000
3356	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Lần	-	6,290,000	6,290,000
3357	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Lần	5,537,100	6,290,000	752,900
3358	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên [Nhi]	Lần	5,537,100	6,187,000	649,900
3359	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL[1 mắt]	Lần	2,752,600	5,815,000	3,062,400
3360	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant (1 răng)	Cái	-	1,000,000	1,000,000
3361	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Lần	1,244,100	1,282,000	37,900
3364	Phẫu thuật tạo hình 2 mí mắt (tiểu phẫu)	Lần	-	700,000	700,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3387	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Lần	-	1,000,000	1,000,000
3392	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bẩm sinh quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Lần	-	3,004,000	3,004,000
3397	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Lần	3,044,900	6,689,000	3,644,100
3398	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]	Lần	2,583,600	6,689,000	4,105,400
3399	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	3,226,900	5,987,000	2,760,100
3400	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê]	Lần	2,493,700	5,987,000	3,493,300
3402	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	Lần	-	7,650,000	7,650,000
3406	Phẫu thuật tạo hình má lún đồng tiền 2 bên (tiểu phẫu)	Lần	-	700,000	700,000
3407	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Lần	-	2,794,000	2,794,000
3408	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí	Lần	-	7,000,000	7,000,000
3409	Phẫu thuật tạo hình mí	Lần	-	2,100,000	2,100,000
3410	Phẫu thuật tạo hình nếp mí [1 mắt]	Lần	930,200	1,032,000	101,800
3411	Phẫu thuật tạo hình nếp mí [2 mắt]	Lần	1,213,600	1,372,000	158,400
3412	Phẫu thuật tạo hình ngực bằng túi Gel (gây mê)	Lần	-	5,000,000	5,000,000
3413	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi [làm dài thân răng lâm sàng 1-3 răng]	Lần	-	1,000,000	1,000,000
3414	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi [làm dài thân răng lâm sàng 4-6 răng]	Lần	-	2,000,000	2,000,000
3415	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi [làm dài thân răng lâm sàng trên 6 răng]	Lần	-	3,000,000	3,000,000
3416	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi [Phẫu thuật tạo hình nướu]	Lần	-	1,000,000	1,000,000
3417	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	Lần	-	4,103,000	4,103,000
3418	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	Lần	-	6,580,000	6,580,000
3419	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Lần	5,530,000	6,285,000	755,000
3420	Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vành tai phức tạp (tiểu phẫu)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
3421	Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng [Hút mỡ tạo hình thành bụng đơn giản]	Lần	-	45,000,000	45,000,000
3426	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	Lần	-	6,530,000	6,530,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3427	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng [Bám gai xương trên 2 ổ răng]	Lần	-	70,000	70,000
3428	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng [Điều chỉnh xương ổ]	Lần	-	300,000	300,000
3429	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng [K.RHM]	Lần	-	1,000,000	1,000,000
3430	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Lần	3,433,300	12,851,000	9,417,700
3432	Phẫu thuật tạo mí đôi (tiền mê)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
3433	Phẫu thuật tạo mí đôi (tiểu phẫu)	Lần	-	800,000	800,000
3435	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Lần	3,996,300	7,201,000	3,204,700
3436	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [gây tê]	Lần	2,093,600	7,201,000	5,107,400
3441	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da trán	Lần	-	20,000,000	20,000,000
3442	Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài [Thu nhỏ môi bé]	Lần	-	5,000,000	5,000,000
3443	Phẫu thuật thẩm mỹ làm to cảm nhỏ, lẹm	Lần	-	12,000,000	12,000,000
3444	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Lần	-	1,832,000	1,832,000
3451	Phẫu thuật tháo lồng ruột (CP)	Lần	-	3,500,000	3,500,000
3454	Phẫu thuật thắt các nhánh tĩnh mạch đổ về mu bàn tay từ tĩnh mạch đầu	Lần	-	1,500,000	1,500,000
3462	Phẫu thuật thay động mạch chủ (chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ, máy tim phổi nhân tạo)	Lần	-	10,500,000	10,500,000
3463	Phẫu thuật thay khớp gối (BH-DV)	Lần	-	4,000,000	4,000,000
3464	Phẫu thuật thay khớp gối (DV)	Lần	-	5,000,000	5,000,000
3465	Phẫu thuật thay khớp háng (theo yêu cầu)	Lần	-	4,000,000	4,000,000
3466	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [chưa bao gồm khớp nhân tạo]	Lần	4,102,500	11,080,000	6,977,500
3467	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối [Nhi]	Lần	3,447,900	9,500,000	6,052,100
3468	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Lần	5,530,000	6,285,000	755,000
3469	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối [chưa bao gồm khớp nhân tạo]	Lần	5,474,500	11,800,000	6,325,500
3470	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng [chưa bao gồm khớp nhân tạo]	Lần	5,474,500	11,800,000	6,325,500

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3471	Phẫu thuật thoát vị bẹn (DV MỖI NGOÀI)	Lần	-	2,700,000	2,700,000
3472	Phẫu thuật thoát vị bẹn 2 bên (CP)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
3475	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (theo yêu cầu)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
3476	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [gây tê][nhi]	Lần	2,816,800	6,157,000	3,340,200
3477	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [Nhi]	Lần	3,512,900	6,107,000	2,594,100
3478	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt [gây tê][nhi]	Lần	2,816,800	6,157,000	3,340,200
3479	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt [Nhi]	Lần	3,512,900	6,157,000	2,644,100
3480	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [gây tê][nhi]	Lần	2,816,800	6,157,000	3,340,200
3481	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [Nhi]	Lần	3,512,900	6,157,000	2,644,100
3482	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm [Nhi]	Lần	5,496,100	8,837,000	3,340,900
3483	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt [gây tê][nhi]	Lần	2,816,800	6,157,000	3,340,200
3484	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt [Nhi]	Lần	3,512,900	6,157,000	2,644,100
3485	Phẫu thuật thoát vị hoành	Lần	-	7,500,000	7,500,000
3488	Phẫu thuật thoát vị ống Nuck (DV MỖI NGOÀI)	Lần	-	2,700,000	2,700,000
3490	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng [gây tê][nhi]	Lần	2,816,800	6,157,000	3,340,200
3491	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng [Nhi]	Lần	3,512,900	6,157,000	2,644,100
3492	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi	Lần	-	4,000,000	4,000,000
3493	Phẫu thuật thu gọn đầu vú (tiểu phẫu)	Lần	-	800,000	800,000
3494	Phẫu thuật thu gọn ngực phì đại	Lần	-	30,000,000	30,000,000
3495	Phẫu thuật thu gọn quầng vú (tiền mê)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
3496	Phẫu thuật thu gọn quầng vú (tiểu phẫu)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
3497	Phẫu thuật thu gọn tạo hình âm đạo (tiểu phẫu)	Lần	-	800,000	800,000
3498	Phẫu thuật thu gọn tuyến vú (gây mê)	Lần	-	4,000,000	4,000,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3499	Phẫu thuật thu gọn tuyến vú (tiền mê)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
3500	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo	Lần	-	5,000,000	5,000,000
3501	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Lần	-	55,000,000	55,000,000
3502	Phẫu thuật thừa da mí dưới	Lần	-	7,000,000	7,000,000
3503	Phẫu thuật thừa da mí trên	Lần	-	4,000,000	4,000,000
3504	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Lần	-	6,095,000	6,095,000
3507	Phẫu thuật tiếp khẩu túi lệ mũi: Dupuy-Dutemps	Lần	-	3,978,000	3,978,000
3508	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Lần	5,537,100	8,215,000	2,677,900
3509	Phẫu thuật tim loại Blalock	Lần	-	7,650,000	7,650,000
3510	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Lần	-	3,330,000	3,330,000
3524	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Lần	3,411,300	7,500,000	4,088,700
3525	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
3527	Phẫu thuật trật khớp háng [Nhi]	Lần	3,602,500	10,064,000	6,461,500
3528	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Lần	3,602,500	10,064,000	6,461,500
3529	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh [gây tê][nhi]	Lần	3,184,700	7,730,000	4,545,300
3530	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh [Nhi]	Lần	3,923,600	7,730,000	3,806,400
3531	Phẫu thuật treo cung mày (tiểu phẫu)	Lần	-	700,000	700,000
3532	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ	Lần	-	15,000,000	15,000,000
3533	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp	Lần	-	6,000,000	6,000,000
3534	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mí [Một mắt] [Nhi]	Lần	1,402,600	1,587,000	184,400
3537	Phẫu thuật treo tử cung	Lần	3,131,800	9,181,000	6,049,200
3538	Phẫu thuật treo tử cung [gây tê]	Lần	2,433,200	9,181,000	6,747,800
3539	Phẫu thuật treo tuyến vú (gây mê)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
3540	Phẫu thuật treo tuyến vú (tiền mê)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
3541	Phẫu thuật treo tuyến vú (tiểu phẫu)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
3553	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Lần	-	2,510,000	2,510,000
3557	Phẫu thuật u ác tính phần mềm tiền đình miệng	Lần	-	1,500,000	1,500,000
3559	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/ hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Lần	-	8,535,000	8,535,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3560	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	Lần	-	8,535,000	8,535,000
3561	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Lần	-	8,535,000	8,535,000
3565	Phẫu thuật u mi không vá da (CP)	Lần	-	500,000	500,000
3566	Phẫu thuật u mi không vá da (YC)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
3567	Phẫu thuật u nang buồng trứng (CP)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
3568	Phẫu thuật u nang buồng trứng (YC)	Lần	-	5,200,000	5,200,000
3569	Phẫu thuật u nang giáp lưỡi (theo yêu cầu)	Lần	-	5,000,000	5,000,000
3577	Phẫu thuật u tim/ vết thương tim ... (chưa bao gồm máy tim phổi)	Lần	-	10,500,000	10,500,000
3587	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Lần	6,463,600	7,500,000	1,036,400
3588	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Lần	6,463,600	7,500,000	1,036,400
3593	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Lần	3,433,300	5,219,000	1,785,700
3594	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Lần	5,074,300	8,343,000	3,268,700
3597	Phẫu thuật vá nhĩ qua nội soi (DV 5)	Lần	-	8,000,000	8,000,000
3598	Phẫu thuật VATS cắt đốt khâu bóng kén khí (Không bao gồm máy Cắt và cầm máu siêu âm tích hợp dao hàn mạch, dao siêu âm, dây dao, bộ dụng cụ khâu nối tự động) (CP)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
3599	Phẫu thuật VATS cắt đốt khâu bóng kén khí (Không bao gồm máy Cắt và cầm máu siêu âm tích hợp dao hàn mạch, dao siêu âm, dây dao, bộ dụng cụ khâu nối tự động) (YC)	Lần	-	6,500,000	6,500,000
3600	Phẫu thuật vết hạch nách	Lần	3,300,700	7,536,000	4,235,300
3606	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	3,011,900	5,157,000	2,145,100
3607	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	Lần	2,390,200	5,157,000	2,766,800
3610	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	5,204,600	8,000,000	2,795,400
3611	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	Lần	4,304,000	8,000,000	3,696,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3614	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Lần	-	5,000,000	5,000,000
3623	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	Lần	-	2,200,000	2,200,000
3624	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Lần	7,094,200	13,000,000	5,905,800
3625	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời [chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo]	Lần	7,094,200	8,777,000	1,682,800
3626	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo]	Lần	7,094,200	16,921,000	9,826,800
3632	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	Lần	4,538,000	4,880,000	342,000
3634	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Lần	8,270,700	16,200,000	7,929,300
3637	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [gây tê][nhi]	Lần	3,888,600	5,117,000	1,228,400
3638	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [Nhi]	Lần	4,721,300	5,117,000	395,700
3639	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối (CP)	Lần	-	6,250,000	6,250,000
3640	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối (YC)	Lần	-	6,800,000	6,800,000
3641	Phẫu thuật viêm ruột thừa [gây tê][nhi]	Lần	2,277,400	5,860,000	3,582,600
3642	Phẫu thuật viêm ruột thừa [Nhi]	Lần	2,815,900	5,860,000	3,044,100
3645	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê][nhi]	Lần	2,493,700	5,987,000	3,493,300
3646	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [Nhi]	Lần	3,226,900	5,987,000	2,760,100

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3647	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mô, nạo, dẫn lưu [gây tê][nhi]	Lần	2,493,700	5,987,000	3,493,300
3648	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mô, nạo, dẫn lưu [Nhi]	Lần	3,226,900	5,987,000	2,760,100
3651	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê][nhi]	Lần	2,493,700	5,987,000	3,493,300
3652	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [Nhi]	Lần	3,226,900	5,987,000	2,760,100
3659	Phẫu thuật vỡ nhãn cầu (khâu bảo tồn)	Lần	-	1,020,000	1,020,000
3660	Phẫu thuật vỡ tràn ổ khớp háng [Nhi]	Lần	4,102,500	9,291,000	5,188,500
3662	Phẫu thuật vú phì đại (CP)	Lần	-	4,600,000	4,600,000
3663	Phẫu thuật vú phì đại (YC)	Lần	-	5,100,000	5,100,000
3664	Phẫu thuật vú phì đại ở nam giới	Lần	-	2,000,000	2,000,000
3679	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Lần	3,923,600	7,730,000	3,806,400
3680	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối [gây tê]	Lần	3,184,700	7,730,000	4,545,300
3681	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	2,490,900	6,674,000	4,183,100
3682	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	Lần	2,035,200	6,674,000	4,638,800
3683	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê][nhi]	Lần	2,035,200	6,674,000	4,638,800
3684	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [Nhi]	Lần	2,490,900	6,674,000	4,183,100
3685	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Lần	3,078,100	5,957,000	2,878,900
3690	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	Lần	3,045,800	5,409,000	2,363,200
3691	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Lần	3,828,100	4,680,000	851,900
3694	Phòng ngừa sâu răng sớm bằng thuốc bôi bề mặt	Lần	-	250,000	250,000
3695	Phụ thu máy sóng cao tần trong phẫu thuật dẫn tĩnh mạch chi	Lần	-	2,000,000	2,000,000
3697	Phục hồi cổ răng bằng Composite [3R]	Cái	369,500	772,000	402,500
3698	Phục hồi cổ răng bằng Composite [5R]	Cái	369,500	772,000	402,500
3699	Phục hồi cổ răng bằng Composite [7R]	Cái	369,500	772,000	402,500

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3700	Phục hồi cổ răng bằng Composite [K.RHM]	Lần	369,500	637,000	267,500
3704	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau [Chốt trám]	Lần	-	150,000	150,000
3705	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau	Lần	-	800,000	800,000
3706	Phun chân máy tán bột (chỉnh sửa chân máy cũ)	Lần	-	1,200,000	1,200,000
3707	Phun chân máy tán bột(mới)	(blank)	-	800,000	800,000
3708	Phun mi dưới	Lần	-	500,000	500,000
3709	Phun mi trên	Lần	-	500,000	500,000
3710	Phun môi + sử lý môi thâm	Lần	-	3,000,000	3,000,000
3711	Phun môi chỉnh sửa	Lần	-	3,000,000	3,000,000
3712	Phun môi mới không thâm	Lần	-	1,500,000	1,500,000
3713	Phương pháp Proetz	Lần	69,300	87,000	17,700
3714	Prp (tiền mê)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
3715	Prp (tiểu phẫu)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
3716	Rạch Abcess cạnh cổ và dẫn lưu	Lần	-	3,000,000	3,000,000
3718	Rạch áp xe thành họng (theo yêu cầu)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
3721	Rạch góc tiền phòng [Nhi]	Lần	1,244,100	1,482,000	237,900
3722	Rạch nhọt tai	Lần	-	150,000	150,000
3723	Rạch rộng vòng thắt bao quy đầu/nong bao quy đầu (gây mê mask CP)	Lần	-	710,000	710,000
3724	Rạch rộng vòng thắt bao quy đầu/nong bao quy đầu (gây mê mask YC)	Lần	-	1,050,000	1,050,000
3725	Rạch rộng vòng thắt bao quy đầu/nong bao quy đầu (gây tê CP)	Lần	-	240,000	240,000
3726	Rạch rộng vòng thắt bao quy đầu/nong bao quy đầu (gây tê YC)	Lần	-	820,000	820,000
3727	Rạch rộng vòng thắt bao quy đầu/nong bao quy đầu (P. tiểu phẫu Niệu YC)	Lần	-	250,000	250,000
3728	Rửa bàng quang lấy máu cục [HSTM]	Lần	230,500	398,000	167,500
3730	Rửa cùng đồ	Lần	48,300	176,600	128,300
3732	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	152,000	400,000	248,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3733	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	Lần	-	65,000	65,000
3734	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Lần	830,200	2,640,000	1,809,800
3735	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)[Mở tiền phòng rửa máu/ mủ]	Lần	830,200	982,000	151,800
3736	Rửa tiền phòng đo độ PH	Lần	-	800,000	800,000
3737	Rút canuyn khí quản	Lần	-	1,100,000	1,100,000
3738	Rút canuyn khí quản (Khoa GMHS)	Lần	-	2,000,000	2,000,000
3739	Rút Catheter đường hầm	Lần	194,700	384,000	189,300
3740	Rút Catheter nhiều nòng	Lần	-	500,000	500,000
3741	Rút Catheter tĩnh mạch trung tâm [HSTM]	Lần	-	250,000	250,000
3742	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm [Khoa ICU]	Lần	-	215,000	215,000
3743	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm chạy thận nhân tạo cấp cứu [Khoa ICU]	Lần	-	270,000	270,000
3744	Rút đinh tháo phương tiện kết hợp xương (1)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
3745	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương [Gây mê]	Lần	1,857,900	3,200,000	1,342,100
3746	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [Đơn giản]	Lần	1,857,900	3,681,000	1,823,100
3747	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [Phức tạp]	Lần	1,857,900	4,417,000	2,559,100
3749	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	3,081,600	6,888,000	3,806,400
3750	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê]	Lần	2,423,300	6,888,000	4,464,700
3751	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	194,700	384,000	189,300
3752	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe [HSTM]	Lần	194,700	208,000	13,300
3753	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe [Khoa ICU]	Lần	194,700	197,000	2,300
3754	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe [Nhi]	Lần	194,700	384,000	189,300
3755	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	Lần	953,800	2,086,000	1,132,200

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3756	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang (YC)	Lần	-	750,000	750,000
3757	Sanh Dịch Vụ	Lần	-	1,500,000	1,500,000
3758	Sanh dịch vụ và may thẩm mỹ	Lần	-	2,500,000	2,500,000
3759	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	195,900	415,000	219,100
3760	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Lần	586,300	1,000,000	413,700
3761	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Lần	586,300	1,000,000	413,700
3762	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Lần	586,300	1,000,000	413,700
3763	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Lần	586,300	1,000,000	413,700
3764	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Lần	586,300	1,000,000	413,700
3765	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Lần	586,300	1,000,000	413,700
3768	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Lần	586,300	1,000,000	413,700
3770	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Lần	586,300	1,000,000	413,700
3772	Sinh thiết cổ tử cung, âm đạo (CP)	Lần	-	1,400,000	1,400,000
3773	Sinh thiết cổ tử cung, âm đạo (YC)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
3775	Sinh thiết da	Lần	-	1,500,000	1,500,000
3776	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm [Thực hiện tại K.GMHS] [Nhi]	Lần	1,064,900	2,502,000	1,437,100
3777	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,064,900	1,354,000	289,100
3778	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	879,400	1,878,000	998,600
3781	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,064,900	1,354,000	289,100
3782	Sinh thiết màng phổi mù	Lần	463,500	2,273,000	1,809,500
3783	Sinh thiết móng	Lần	-	689,000	689,000
3784	Sinh thiết niêm mạc	Lần	-	1,000,000	1,000,000
3785	Sinh thiết nông	Lần	-	300,000	300,000
3786	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	879,400	1,878,000	998,600

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3787	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	879,400	1,878,000	998,600
3788	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,064,900	1,501,000	436,100
3790	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Lần	151,000	189,000	38,000
3791	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Lần	151,000	189,000	38,000
3793	Sinh thiết u họng miệng	Lần	-	1,058,000	1,058,000
3794	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	1,972,300	2,872,000	899,700
3795	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,064,900	2,500,000	1,435,100
3796	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	879,400	1,878,000	998,600
3798	skin tarp	Lần	-	1,000,000	1,000,000
3799	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	Lần	-	2,100,000	2,100,000
3800	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt [1 cung K.RHM]	Lần	-	1,100,000	1,100,000
3801	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt [2 cung K.RHM]	Lần	-	1,650,000	1,650,000
3802	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	Lần	-	1,420,000	1,420,000
3803	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Nông dưới 10 cm K.RHM]	Lần	-	1,200,000	1,200,000
3804	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Nông dưới 5cm K.RHM]	Lần	-	750,000	750,000
3805	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Sâu dưới 10 cm K.RHM]	Lần	-	1,550,000	1,550,000
3806	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Sâu dưới 10 cm, Màng PRF K.RHM]	Lần	-	3,000,000	3,000,000
3807	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Sâu dưới 5 cm K.RHM]	Lần	-	970,000	970,000
3808	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Sâu dưới 5 cm, Màng PRF K.RHM]	Lần	-	2,200,000	2,200,000
3809	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Trên 10 cm K.RHM]	Lần	-	1,750,000	1,750,000
3810	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Trên 10 cm, Màng PRF K.RHM]	Lần	-	3,400,000	3,400,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3811	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Vết thương xây xát, dùng huyết tương, K.RHM]	Lần	-	1,200,000	1,200,000
3812	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Vết thương xây xát, PRF, 1 lần, K.RHM]	Lần	-	1,000,000	1,000,000
3813	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Vết thương xây xát, PRF, K.RHM]	Lần	-	1,500,000	1,500,000
3816	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu [HSTM]	Lần	532,400	659,000	126,600
3817	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu [ngoại viện]	Lần	-	10,000,000	10,000,000
3818	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh [Nhi]	Lần	1,042,500	1,547,000	504,500
3819	Soi cổ tử cung	Lần	68,100	200,000	131,900
3820	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	60,000	99,600	39,600
3821	Soi đường tá tụy mật (ERCP) có cắt cơ Oddi lấy dị vật hay đặt bộ phận giả (Prosthesis) (CP)	Lần	-	6,650,000	6,650,000
3822	Soi góc tiền phòng	Lần	60,000	99,600	39,600
3823	Soi ối	Lần	55,100	57,000	1,900
3824	Sử dụng bom tiêm tự động 1 giờ (Vật tư y tế tính riêng)	Giờ	-	15,000	15,000
3825	Sử lý môi thâm hoặc sử lý môi hư	Lần	-	1,500,000	1,500,000
3826	Sửa hàm giả gãy [Gắn mào răng]	Lần	-	100,000	100,000
3827	Sửa hàm giả gãy [Sửa hàm]	Lần	-	300,000	300,000
3828	Sửa hàm giả gãy [Vá hàm]	Lần	-	300,000	300,000
3829	Sửa sẹo bỏng và ghép kết mạc hoặc củng mạc hoặc phủ kết mạc	Lần	-	700,000	700,000
3830	sửa thẹo	Lần	-	1,500,000	1,500,000
3831	Sửa vá sẹo bỏng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc [Chưa bao gồm chi phí màng ối]	Lần	1,130,200	1,372,000	241,800
3832	Sụn xoang hàm gò má	Lần	-	6,000,000	6,000,000
3837	Tái tạo da mặt bằng hoá chất [Peel điều trị da mụn, thâm mụn]	Lần	-	1,200,000	1,200,000
3838	Tái tạo da mặt bằng hoá chất [Peel điều trị da tăng sắc tố]	Lần	-	1,200,000	1,200,000
3839	Tái tạo da mặt bằng hoá chất [Peel điều trị trẻ hoá da]	Lần	-	1,200,000	1,200,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆch GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3840	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Lần	1,644,100	3,512,000	1,867,900
3841	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi (Chưa bao gồm ống silicon)	Lần	1,644,100	2,282,000	637,900
3843	Tái tạo trần ổ cối (CP)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
3844	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Lần	3,720,600	12,367,000	8,646,400
3845	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú (CP)	Lần	-	7,300,000	7,300,000
3846	Tắm sơ sinh(Khoa sản)	Lần	-	35,000	35,000
3847	Tầm soát tiểu đường thai kỳ (Test 50gr)	Lần	-	40,000	40,000
3848	Tán sỏi ngoài cơ thể	Lần	2,454,000	9,100,000	6,646,000
3849	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực) (CP) (Lần 2)	Lần	-	1,169,000	1,169,000
3850	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực) (CYC1)	Lần	-	1,500,000	1,500,000
3851	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực) (CYC1.1)	Lần	-	1,000,000	1,000,000
3852	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực) (CYC2)	Lần	-	2,500,000	2,500,000
3853	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực) (theo yêu cầu).	Lần	-	2,000,000	2,000,000
3854	Tán sỏi niệu quản qua nội soi [Nhi]	Lần	1,345,000	5,164,000	3,819,000
3858	Tạo cằm chẻ	Lần	-	1,500,000	1,500,000
3859	Tạo cùng đồ bằng da niêm mạc, tách dính mi cầu	Lần	-	3,978,000	3,978,000
3860	Tạo điểm lệ + đặt Silicon (Nút điểm lệ)	Lần	-	1,190,000	1,190,000
3861	Tạo đồng tiền 1 bên (tiểu phẫu)	Lần	-	400,000	400,000
3864	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt [Nhi]	Lần	3,720,600	6,667,000	2,946,400
3865	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối (CP)	Lần	-	4,100,000	4,100,000
3871	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Lần	5,363,900	12,240,000	6,876,100
3872	Tạo hình mi mắt 2 bên	Lần	-	5,000,000	5,000,000
3873	Tạo hình mi thẩm mỹ do di chứng chấn thương	Lần	-	1,020,000	1,020,000
3874	Tạo hình phần nối bề thận- niệu quản (CP)	Lần	-	1,300,000	1,300,000
3875	Tạo hình thẩm mỹ vành tai (gây mê)	Lần	-	3,000,000	3,000,000
3876	Tạo hình thẩm mỹ vành tai (tiền mê)	Lần	-	1,800,000	1,800,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3877	Tạo hình thẩm mỹ vành tai (tiểu phẫu)	Lần	-	800,000	800,000
3882	Tạo hình thành bụng phức tạp (CP)	Lần	-	4,000,000	4,000,000
3883	Tạo hình thành bụng phức tạp (YC)	Lần	-	6,500,000	6,500,000
3884	Tạo lúm đồng tiền	Lần	-	1,500,000	1,500,000
3885	Tạo má lún đồng tiền 1 bên	Lần	-	2,500,000	2,500,000
3886	Tạo má lún đồng tiền 2 bên	Lần	-	4,000,000	4,000,000
3888	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi	Lần	-	130,000	130,000
3889	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc [Tại nhà - HBC]	Lần	-	1,000,000	1,000,000
3890	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma [Tại nhà]	Lần	-	1,200,000	1,200,000
3891	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma [Tại phòng - HBC]	Lần	-	1,800,000	1,800,000
3892	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma [Tại phòng]	Lần	-	2,000,000	2,000,000
3894	Test thử C14O2 tìm H.Pylori	Lần	-	750,000	750,000
3897	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Lần	1,244,100	3,212,000	1,967,900
3899	Thăm dò, sinh thiết gan [gây tê]	Lần	2,276,100	2,500,000	223,900
3900	Thăm sát nhãn cầu, hốc mắt	Lần	-	460,000	460,000
3903	Thận nhân tạo thường qui	Lần	588,500	1,029,000	440,500
3906	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê][nhi]	Lần	2,493,700	5,752,000	3,258,300
3907	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [Nhi]	Lần	3,226,900	5,752,000	2,525,100
3908	Tháo bột các loại [Người lớn]	Lần	-	100,000	100,000
3909	Tháo bột các loại [Nhi]	Lần	-	80,000	80,000
3910	Tháo cầu răng giả (1 răng)	Cái	-	300,000	300,000
3911	Tháo chốt răng giả	Cái	-	350,000	350,000
3912	Tháo chụp răng giả	Lần	-	300,000	300,000
3913	Tháo chụp răng giả [Tháo mão]	Lần	-	100,000	100,000
3914	Tháo đầu Silicon nội nhân	Lần	913,600	982,000	68,400
3918	Tháo khớp cổ chân [gây tê][nhi]	Lần	3,175,400	5,942,000	2,766,600
3919	Tháo khớp cổ chân [Nhi]	Lần	3,994,900	5,942,000	1,947,100
3938	Tháo lồng bằng bơm khí/nước [Nhi]	Lần	169,500	1,409,000	1,239,500
3942	Tháo vòng dưới siêu âm	Lần	-	500,000	500,000
3944	Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng	Lần	1,509,500	6,800,000	5,290,500
3947	Thay canuyn mở khí quản	Lần	263,700	1,036,000	772,300
3948	Thay canuyn mở khí quản [HSTM]	Lần	263,700	467,000	203,300
3949	Thay canuyn mở khí quản [khoa GMHS]	Lần	263,700	1,036,000	772,300

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3950	Thay canuyn mở khí quản [Khoa ICU]	Lần	263,700	612,000	348,300
3951	Thay chỏm xương đùi trong u phá huỷ xương	Lần	-	8,500,000	8,500,000
3953	Thay khớp liên đốt các ngón tay	Lần	-	8,600,000	8,600,000
3954	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	Lần	-	328,000	328,000
3955	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Lần	511,400	700,000	188,600
3956	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp [Thay móc]	Lần	-	300,000	300,000
3957	Theo dõi ETCO2 ≤ 8 giờ	Lần	-	220,000	220,000
3958	Theo dõi ETCO2 liên tục tại giường	Lần	-	400,000	400,000
3959	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa [NST - đo tim thai]	Lần	-	150,000	150,000
3960	Thêu chân mày (mới)	Lần	-	800,000	800,000
3961	Thở máy bằng xâm nhập [Nhi]	NGÀY	625,000	643,000	18,000
3962	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP) [Nhi]	NGÀY	625,000	643,000	18,000
3970	Thông lệ đạo hai mắt (CP)	Lần	-	35,000	35,000
3971	Thông lệ đạo hai mắt (YC)	Lần	-	100,000	100,000
3972	Thông tiểu [Nhi]	Lần	101,800	241,000	139,200
3973	Thông tim ống lớn (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim và kim sinh thiết cơ tim)	Lần	-	2,040,000	2,040,000
3974	Thông vòi nhĩ [Nhi]	Lần	98,300	275,000	176,700
3975	Thông vòi nhĩ nội soi	Lần	-	120,000	120,000
3976	Thông vòi tử cung qua nội soi	Lần	1,596,600	4,100,000	2,503,400
3977	Thông xoang bướm	Lần	-	80,000	80,000
3978	Thu cánh mũi	Lần	-	1,500,000	1,500,000
3979	Thử đường huyết tại giường	Lần	-	25,000	25,000
3980	Thu gọn đầu mũi	Lần	-	4,000,000	4,000,000
3981	Thu nhỏ ngực	Lần	-	5,000,000	5,000,000
3982	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Lần	549,900	1,154,000	604,100
3983	Thủ thuật điều trị thai ngoài tử cung bằng thuốc	Lần	-	500,000	500,000
3984	Thủ thuật gây sảy thai lưu bằng thuốc	Lần	-	200,000	200,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
3986	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Lần	274,500	1,345,000	1,070,500
3987	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	436,200	467,000	30,800
3993	Thụt tháo phân	Lần	92,400	189,000	96,600
3995	Tiêm (bắp/dưới da/tĩnh mạch)	Lần	15,100	46,000	30,900
3996	Tiêm Acid hyaluronic làm đầy nếp nhăn, sọc lốm [tiêm Hyalual 1,8% - 1ml]	Lần	-	9,000,000	9,000,000
3997	Tiêm Acid hyaluronic làm đầy nếp nhăn, sọc lốm [tiêm Hyalual 1,8% - 2ml]	Lần	-	12,000,000	12,000,000
3998	Tiêm Acid hyaluronic làm đầy nếp nhăn, sọc lốm [tiêm Hyalual 2,2% - 1ml]	Lần	-	10,000,000	10,000,000
3999	Tiêm Acid hyaluronic làm đầy nếp nhăn, sọc lốm [tiêm Hyalual 2,2% - 2ml]	Lần	-	14,000,000	14,000,000
4004	Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn	Lần	-	5,000,000	5,000,000
4006	Tiêm dưới da [CTCH]	Lần	-	300,000	300,000
4009	Tiêm hậu nhãn cầu [Chưa bao gồm thuốc]	Lần	55,000	58,600	3,600
4014	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Lần	104,400	286,400	182,000
4015	Tiêm khớp cổ tay	Lần	104,400	286,400	182,000
4016	Tiêm khớp gối	Lần	104,400	306,400	202,000
4017	Tiêm khớp khuỷu tay	Lần	104,400	286,400	182,000
4018	Tiêm khớp vai	Lần	104,400	286,400	182,000
4021	Tiêm nội nhãn (kháng sinh, Avastin, corticoid...) [Tiêm Avastin]	Lần	-	1,000,000	1,000,000
4022	Tiêm tĩnh mạch thủ [thuật tiêu sợi huyết mạch vành bằng Actilyse]	Lần	-	2,000,000	2,000,000
4024	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Lần	869,100	1,000,000	130,900
4025	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Lần	869,100	1,000,000	130,900
4026	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Lần	869,100	1,000,000	130,900
4027	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Lần	869,100	1,000,000	130,900
4028	Tiểu phẫu áp xe phần mềm	Lần	-	200,000	200,000
4029	Tiểu phẫu bọc bã	Lần	-	200,000	200,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
4030	Tiểu phẫu bướu mỡ	Lần	-	200,000	200,000
4031	Tiểu phẫu bướu vú	Lần	-	500,000	500,000
4032	Tiểu phẫu lấy dị vật	Lần	-	200,000	200,000
4033	Tiểu phẫu mắt cá	Lần	-	150,000	150,000
4034	Tiểu phẫu sinh thiết chẩn đoán (dịch vụ)	Lần	-	400,000	400,000
4035	Tinh Dịch Đồ	Lần	-	250,000	250,000
4039	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Lần	245,500	312,000	66,500
4041	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [điều trị lỗ chân lông to, nếp nhăn, trẻ hoá da, đốm sắc tố nông,...] [thí điểm]	Lần	-	3,000,000	3,000,000
4042	Trẻ hoá da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) [điều trị rụng tóc]	Lần	-	5,200,000	5,200,000
4043	Trẻ hoá da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) [trẻ hoá da mặt]	Lần	-	5,200,000	5,200,000
4044	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [điều trị giảm nọng cằm bằng RF] [thí điểm]	Lần	-	1,000,000	1,000,000
4045	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [điều trị rụng tóc bằng RF] [thí điểm]	Lần	-	1,200,000	1,200,000
4046	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [điều trị thon gọn bắp tay bằng RF] [thí điểm]	Lần	-	1,000,000	1,000,000
4047	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [điều trị thon gọn đùi bằng RF] [thí điểm]	Lần	-	1,000,000	1,000,000
4048	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [điều trị thon gọn mặt bằng RF] [thí điểm]	Lần	-	1,000,000	1,000,000
4049	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [trẻ hoá da 2 bên má bằng sóng siêu âm hội tụ cường độ cao] [thí điểm]	Lần	-	6,000,000	6,000,000
4050	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Trẻ hoá da mặt bằng RF] [thí điểm]	Lần	-	1,200,000	1,200,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÊNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
4051	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [trẻ hoá da vùng cổ bằng sóng siêu âm hội tụ cường độ cao] [thí điểm]	Lần	-	4,000,000	4,000,000
4052	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [trẻ hoá da vùng mắt bằng sóng siêu âm hội tụ cường độ cao] [thí điểm]	Lần	-	3,000,000	3,000,000
4053	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [trẻ hoá da vùng nọng cằm bằng sóng siêu âm hội tụ cường độ cao] [thí điểm]	Lần	-	4,000,000	4,000,000
4054	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [trẻ hoá da vùng trán bằng sóng siêu âm hội tụ cường độ cao] [thí điểm]	Lần	-	3,000,000	3,000,000
4055	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin [điều trị cười hờ hợt]	Lần	-	2,100,000	2,100,000
4056	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin [giảm mờ hôi chân]	Lần	-	42,000,000	42,000,000
4057	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin [giảm mờ hôi mắt]	Lần	-	10,500,000	10,500,000
4058	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin [giảm mờ hôi tay]	Lần	-	21,000,000	21,000,000
4059	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin [giảm tiết mồ hôi nách]	Lần	-	21,000,000	21,000,000
4060	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin [nâng cung mày]	Lần	-	3,200,000	3,200,000
4061	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin [nếp nhăn cằm]	Lần	-	3,200,000	3,200,000
4062	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin [nếp nhăn quanh miệng]	Lần	-	3,200,000	3,200,000
4063	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin [thon gọn hàm]	Lần	-	12,000,000	12,000,000
4064	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin [xoá nếp nhăn gian mày]	Lần	-	4,200,000	4,200,000
4065	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin [xoá nếp nhăn mắt]	Lần	-	4,200,000	4,200,000
4066	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin [xoá nếp nhăn mũi]	Lần	-	2,100,000	2,100,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
4067	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin [xoá nếp nhăn trán]	Lần	-	4,200,000	4,200,000
4068	Trẻ hoá da bằng tiêm chất làm đầy (FILLER) [Juvederm voluma with lidocain]	Lần	-	10,000,000	10,000,000
4069	Trẻ hoá da bằng tiêm chất làm đầy (FILLER) [Restylane Kysse 1ml]	Lần	-	12,000,000	12,000,000
4070	Trẻ hoá da bằng tiêm chất làm đầy (FILLER) [Restylane lidocain 1ml]	Lần	-	12,500,000	12,500,000
4071	Trẻ hoá da bằng tiêm chất làm đầy (FILLER) [Restylane Lyft Lidocaine 1ml]	Lần	-	15,000,000	15,000,000
4072	Trẻ hoá da bằng tiêm chất làm đầy (FILLER) [Restylane Vital Lidocaine 1ml]	Lần	-	11,000,000	11,000,000
4073	Trẻ hoá da bằng tiêm chất làm đầy (FILLER) [Restylane Vital Light Lidocaine 1ml]	Lần	-	10,500,000	10,500,000
4074	Trẻ hoá da bằng tiêm chất làm đầy (FILLER) [tiêm giải Filler]	Lần	-	3,000,000	3,000,000
4075	Treo mí bằng cân cơ đùi	Lần	-	1,105,000	1,105,000
4076	Treo ngực	Lần	-	3,000,000	3,000,000
4077	Trích rạch abcess thành sau họng	Lần	-	200,000	200,000
4078	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	Lần	-	406,000	406,000
4079	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	885,400	2,681,000	1,795,600
4080	Triệt sản nam	Lần	-	3,400,000	3,400,000
4081	Triệt sản nữ	Lần	-	2,750,000	2,750,000
4083	Trượt đốt sống 1 tầng	Lần	-	6,300,000	6,300,000
4084	Trượt đốt sống 2 tầng	Lần	-	6,800,000	6,800,000
4085	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Lần	172,800	407,000	234,200
4086	U bọc bã dáy tai	Lần	-	350,000	350,000
4087	U hạt, u gai kết mạc (cắt bỏ u)	Lần	-	160,000	160,000
4088	Ung thư da + Tái hình bằng vật (Vi phẫu)	Lần	-	11,000,000	11,000,000
4094	Vá màng trinh	Lần	-	3,000,000	3,000,000
4095	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	4,058,900	6,720,000	2,661,100
4096	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]	Lần	3,204,200	6,720,000	3,515,800
4097	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê][nhi]	Lần	3,204,200	6,720,000	3,515,800
4098	Vá nhĩ đơn thuần [Nhi]	Lần	4,058,900	6,720,000	2,661,100
4099	Vá sọ	Lần	-	4,000,000	4,000,000
4100	Vạt da chéo ngón bàn tay	Lần	-	3,200,000	3,200,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
4101	Vật lý trị liệu hô hấp	Lần	-	20,000	20,000
4102	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (1 lần) [Khoa ICU]	Lần	-	145,000	145,000
4103	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	Lần	-	30,000	30,000
4104	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần) [HSTM]	Lần	-	250,000	250,000
4105	Veneer sứ	Lần	-	6,000,000	6,000,000
4106	Vết hạch cổ bảo tồn	Lần	4,287,100	5,000,000	712,900
4107	Vết hạch cổ bảo tồn [gây tê]	Lần	-	5,000,000	5,000,000
4109	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm (Gây mê) CP	Lần	-	1,200,000	1,200,000
4111	Vitrectomy + IOL cùng mạc điều trị (trường hợp T3/IOL sa trong PLT)	Lần	-	1,700,000	1,700,000
4112	Vitrectomy điều trị lỗ hoàng điểm	Lần	-	3,400,000	3,400,000
4126	Xoá nếp nhăn bằng Botox	Lần	-	5,000,000	5,000,000
4127	Xoá nếp nhăn bằng chỉ	sợi	-	1,000,000	1,000,000
4128	Xoá nếp nhăn vùng má mũi	Lần	-	1,500,000	1,500,000
4129	Xoá nếp nhăn vùng mặt	Lần	-	4,000,000	4,000,000
4130	Xoá nếp nhăn vùng trán	Lần	-	1,500,000	1,500,000
4131	Xoá xăm bằng YAG-KTP	Lần	-	510,000	510,000
4132	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Lần	-	5,500,000	5,500,000
4133	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	1,043,500	1,479,000	435,500
4135	Xuyên đinh kéo tạ lõi củ chày	Lần	-	200,000	200,000
4136	Yêu cầu đích danh bác sĩ đỡ sanh	Lần	-	2,500,000	2,500,000
V. Kỹ thuật gây tê					-
1	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	Lần	-	750,000	750,000
2	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	Lần	-	750,000	750,000
3	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	Lần	-	750,000	750,000
4	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	Lần	-	750,000	750,000
5	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống [1 bên]	Lần	-	750,000	750,000
6	Kỹ thuật gây tê thần kinh	Lần	-	750,000	750,000
7	Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP)	Lần	-	750,000	750,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
8	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống [2 bên]	Lần	-	900,000	900,000
9	Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP) [2 bên]	Lần	-	950,000	950,000
10	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC	Lần	-	1,700,000	1,700,000
11	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm (Thần kinh đùi)	Lần	-	2,100,000	2,100,000
12	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC [Gây tê ngoài màng cứng để giảm đau 72 giờ đầu sau mổ (theo yêu cầu)]	Lần	-	2,230,000	2,230,000
13	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang [Giảm đau liên tục 48 giờ] [Chưa bao gồm túi thuốc]			2,600,000	2,600,000
14	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn [Giảm đau liên tục 48 giờ] [Chưa bao gồm túi thuốc]			2,600,000	2,600,000
15	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách [Giảm đau liên tục 48 giờ] [Chưa bao gồm túi thuốc]			2,600,000	2,600,000
16	Kỹ thuật gây tê thần kinh [Giảm đau liên tục 48 giờ] [Chưa bao gồm túi thuốc]			2,600,000	2,600,000
17	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống [1 bên][Giảm đau liên tục 48 giờ] [Chưa bao gồm túi thuốc]			2,600,000	2,600,000
18	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang [Giảm đau liên tục 48 giờ]	Lần	-	3,200,000	3,200,000
19	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách [Giảm đau liên tục 48 giờ]	Lần	-	3,200,000	3,200,000
20	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn [Giảm đau liên tục 48 giờ]	Lần	-	3,200,000	3,200,000
21	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống [1 bên][Giảm đau liên tục 48 giờ]	Lần	-	3,200,000	3,200,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
22	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh [Giảm đau liên tục 48 giờ]	Lần	-	3,200,000	3,200,000
L. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG					-
2	Châm cứu	Lần	-	300,000	300,000
76	Điện di thuốc	Lần	-	70,000	70,000
90	Điện phân (CP)	Lần	-	30,800	30,800
91	Điện phân (YC)	Lần	-	36,000	36,000
92	điện xung (CP)	Lần	-	10,000	10,000
93	điện xung (YC)	Lần	-	15,000	15,000
94	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	44,900	60,000	15,100
96	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Lần	48,900	60,000	11,100
100	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Lần	52,100	80,000	27,900
101	Điều trị bằng laser công suất thấp (CP)	Lần	-	20,000	20,000
102	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	50,800	65,000	14,200
103	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	Lần	-	20,000	20,000
104	Điều trị bằng Parafin	Lần	46,000	80,000	34,000
105	Điều trị bằng siêu âm	Lần	48,700	60,000	11,300
106	Điều trị bằng siêu âm [CTCH]	Lần	48,700	75,200	26,500
107	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	41,100	80,000	38,900
108	Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	71,200	100,000	28,800
110	Điều trị bằng từ trường	Lần	41,900	78,000	36,100
112	Điều trị chườm ngải cứu	Lần	37,000	50,000	13,000
113	Hoạt động trị liệu	Lần	-	15,000	15,000
114	hoạt động trị liệu (CP)	Lần	-	15,000	15,000
115	hoạt động trị liệu (YC)	Lần	-	25,000	25,000
116	Hoạt động trị liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu	Lần	-	30,000	30,000
119	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp (CP)	Lần	-	10,000	10,000
120	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp (YC)	Lần	-	15,000	15,000
121	Khí dung thuốc thở máy [Khoa Nhi] [Nhi]	Lần	27,500	53,400	25,900
122	Khí dung thuốc thở máy [Nhi]	Lần	27,500	30,000	2,500
123	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	Lần	352,800	354,000	1,200
124	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	54,800	100,000	45,200
131	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	59,300	100,000	40,700

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
132	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Lần	219,700	225,000	5,300
133	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình (CP)	Lần	-	10,000	10,000
134	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	33,400	50,000	16,600
135	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	51,800	100,000	48,200
136	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Lần	162,700	168,000	5,300
137	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Lần	39,000	60,000	21,000
138	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	51,300	100,000	48,700
140	PHCN YÊU CẦU	Lần	-	40,000	40,000
141	siêu âm điều trị (YC)	Lần	-	15,000	15,000
142	siêu âm điều trị (CP)	Lần	-	10,000	10,000
143	Siêu âm điều trị (Phụ thu)	Lần	-	20,000	20,000
144	sóng xung kích điều trị (CP)	Lần	-	20,000	20,000
145	sóng xung kích điều trị (liệt thần kinh ngoại biên)	Lần	-	40,000	40,000
146	sóng xung kích điều trị (YC)	Lần	-	25,000	25,000
147	Tập các kiểu thở	Lần	32,900	80,000	47,100
155	Tập đi với khung tập đi	Lần	33,400	50,000	16,600
158	Tập đi với thanh song song	Lần	33,400	50,000	16,600
159	Tập điều hợp vận động	Lần	59,300	100,000	40,700
160	Tập do cứng khớp	Lần	56,200	100,000	43,800
161	Tập do cứng khớp (CP)	Lần	-	30,000	30,000
162	Tập do cứng khớp (YC)	Lần	-	35,000	35,000
163	Tập do liệt ngoại biên (CP)	Lần	-	30,000	30,000
164	Tập do liệt ngoại biên (YC)	Lần	-	35,000	35,000
165	Tập do liệt thần kinh trung ương (CP)	Lần	-	35,000	35,000
166	Tập do liệt thần kinh trung ương (YC)	Lần	-	45,000	45,000
167	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Lần	59,300	100,000	40,700
169	Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...) (CP)	Lần	-	31,900	31,900
170	Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...) (YC)	Lần	-	45,000	45,000
171	Tập ho có trợ giúp [VLTL-PHCN]	Lần	32,900	80,000	47,100
173	tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi (YC)	Lần	-	5,000	5,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÊNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
174	tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi (CP)	Lần	-	5,000	5,000
175	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor) [VLTL-PHCN]	Lần	318,700	500,000	181,300
176	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Lần	59,300	100,000	40,700
179	Tập nuốt (không sử dụng máy) (CP)	Lần	-	10,000	10,000
180	Tập nuốt (không sử dụng máy) (YC)	Lần	-	20,000	20,000
182	Tập sửa lỗi phát âm (CP)	Lần	-	5,600	5,600
183	Tập sửa lỗi phát âm (YC)	Lần	-	20,000	20,000
188	Tập vận động có kháng trở	Lần	59,300	100,000	40,700
189	Tập vận động có trợ giúp	Lần	59,300	100,000	40,700
190	Tập vận động đoạn chi (CP)	Lần	-	29,800	29,800
191	Tập vận động đoạn chi (YC)	Lần	-	40,000	40,000
193	Tập vận động thụ động	Lần	59,300	100,000	40,700
194	Tập vận động toàn thân (CP)	Lần	-	29,800	29,800
195	Tập vận động toàn thân (YC)	Lần	-	45,000	45,000
197	Tập vận động trên bóng	Lần	33,400	50,000	16,600
198	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Lần	33,400	50,000	16,600
199	tập vận động với các dụng cụ trợ giúp (CP)	Lần	-	8,600	8,600
203	tập với hệ thống rỗng rọc (CP)	Lần	-	5,000	5,000
204	tập với hệ thống rỗng rọc (YC)	Lần	-	5,000	5,000
205	Tập với rỗng rọc	Lần	14,700	25,000	10,300
207	Tập với xe đạp tập	Lần	14,700	25,000	10,300
208	tập với xe đạp tập (CP)	Lần	-	5,000	5,000
210	tập với xe đạp tập(YC)	Lần	-	5,000	5,000
211	Thuỷ trị liệu (cả thuốc)	Lần	-	100,000	100,000
213	Vật lý trị liệu chỉnh hình (CP)	Lần	-	24,800	24,800
214	Vật lý trị liệu chỉnh hình (YC)	Lần	-	35,000	35,000
215	Vật lý trị liệu hô hấp (CP)	Lần	-	30,000	30,000
216	Vật lý trị liệu hô hấp (YC)	Lần	-	25,000	25,000
217	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (CP)	Lần	-	14,800	14,800
218	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (YC)	Lần	-	25,000	25,000
219	Xoa bóp áp lực hơi	Lần	32,900	50,000	17,100
M. Y HỌC CỔ TRUYỀN					
1	Bó thuốc	Lần	57,600	100,000	42,400

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
2	Bó thuốc [Nhi]	Lần	57,600	88,100	30,500
3	Cấy chỉ	Lần	156,400	500,000	343,600
4	Cấy chỉ [Kim bộ]	Lần	156,400	800,000	643,600
6	Châm (các phương pháp châm) (CP)	Lần	-	15,000	15,000
7	Châm (các phương pháp châm) (YC)	Lần	-	30,000	30,000
8	Châm (các phương pháp châm) [mẫng châm] (CP)	Lần	-	37,500	37,500
9	Châm (các phương pháp châm) [mẫng châm] (YC)	Lần	-	50,000	50,000
10	Châm (các phương pháp châm) [nhĩ châm](CP)	Lần	-	33,000	33,000
11	Châm (các phương pháp châm) [nhĩ châm](YC)	Lần	-	45,000	45,000
13	Chôn chỉ (cấy chỉ) (CP)	Lần	-	370,000	370,000
14	Chôn chỉ (cấy chỉ) (YC)	Lần	-	300,000	300,000
15	Chườm ngải	Lần	37,000	60,000	23,000
16	Công sắc thuốc	Lần	-	8,000	8,000
17	Cứu	Lần	37,000	70,000	33,000
18	Cứu (Ngải cứu, túi chườm) (CP)	Lần	-	15,000	15,000
19	Cứu (Ngải cứu, túi chườm) (YC)	Lần	-	17,000	17,000
36	Đặt thuốc YHCT	Lần	51,100	85,000	33,900
37	Điện châm	Lần	78,300	95,000	16,700
38	Điện châm (YC)	Lần	-	30,000	30,000
40	Điện châm (CP)	Lần	-	15,000	15,000
71	Điện từ trường (CP)	Lần	-	10,000	10,000
72	Điện từ trường (YC)	Lần	-	40,000	40,000
73	điện vi dòng giảm đau (CP)	Lần	-	14,800	14,800
74	điện vi dòng giảm đau (YC)	Lần	-	20,000	20,000
75	Điều trị bằng điện vi dòng	Lần	30,800	50,000	19,200
81	Giác hơi (CP)	Lần	-	23,000	23,000
82	Giác hơi (YC)	Lần	-	30,000	30,000
83	Giác hơi điều trị các chứng đau	Lần	36,700	80,000	43,300
87	Hào châm	Lần	76,300	80,000	3,700
88	Kéo dẫn cột sống cổ bằng máy kéo ELTRAC	Lần	-	30,000	30,000
89	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	64,900	181,000	116,100
90	Laser châm	Lần	52,100	100,000	47,900
91	laser châm (CP)	Lần	-	10,000	10,000
92	laser châm (YC)	Lần	-	30,000	30,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
94	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Lần	119,200	131,400	12,200
95	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT [Nhi]	Lần	119,200	131,400	12,200
96	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Lần	119,200	131,400	12,200
97	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT [Nhi]	Lần	119,200	131,400	12,200
98	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Lần	119,200	131,400	12,200
99	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT [Nhi]	Lần	119,200	131,400	12,200
100	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp	Lần	-	900,000	900,000
101	Nẹp chỉnh hình trên gối	Lần	-	1,530,000	1,530,000
102	Nẹp chỉnh hình ụ ngối-đùi-bàn chân	Lần	-	1,700,000	1,700,000
103	Nẹp cổ tay- bàn tay	Lần	-	600,000	600,000
104	Nẹp đỡ cột sống cổ	Lần	-	900,000	900,000
105	ngâm thuốc y học cổ truyền (CP)	Lần	-	20,000	20,000
106	ngâm thuốc y học cổ truyền (YC)	Lần	-	40,000	40,000
107	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Lần	54,800	100,000	45,200
108	Nhĩ châm	Lần	76,300	90,000	13,700
111	Ôn châm [kim ngắn]	Lần	76,300	114,000	37,700
114	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ (CP)	Lần	-	30,000	30,000
115	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ (YC)	Lần	-	50,000	50,000
116	Sắc thuốc thang	Lần	14,000	22,000	8,000
117	sắc thuốc thang (1 thang) (CP)	Lần	-	5,000	5,000
118	sắc thuốc thang (1 thang) (YC)	Lần	-	5,000	5,000
119	Sóng ngắn (CP)	Lần	-	20,000	20,000
120	Sóng ngắn (YC)	Lần	-	35,000	35,000
121	Tập do liệt thần kinh trung ương	Lần	-	40,000	40,000
122	Thủy châm	Lần	77,100	100,000	22,900
123	Thủy Châm (Không kê tiền thuốc) (CP)	Lần	-	23,000	23,000
124	Thủy Châm (Không kê tiền thuốc) (YC)	Lần	-	40,000	40,000
186	Vỗ rung, dẫn lưu tư thế	Lần	-	30,000	30,000
187	Xoa bóp áp lực hơi (CP)	Lần	-	25,000	25,000
188	xoa bóp bấm huyệt (CP)	Lần	-	20,000	20,000
189	xoa bóp bấm huyệt (YC)	Lần	-	23,000	23,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
190	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Lần	39,000	75,000	36,000
191	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Lần	76,000	120,000	44,000
192	Xoa bóp bấm huyết bằng tay [Toàn thân]	Lần	76,000	230,000	154,000
243	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Lần	76,000	230,000	154,000
256	Xoa bóp bằng máy (CP)	Lần	-	5,000	5,000
257	Xoa bóp bằng máy (YC)	Lần	-	5,000	5,000
258	Xoa bóp cục bộ bằng tay (CP)	Lần	-	20,000	20,000
259	Xoa bóp cục bộ bằng tay (YC)	Lần	-	20,000	20,000
260	Xoa bóp toàn thân (CP)	Lần	-	50,000	50,000
261	Xoa bóp toàn thân (YC)	Lần	-	50,000	50,000
266	Xông hơi	Lần	-	30,000	30,000
267	Xông hơi thuốc	Lần	50,300	100,000	49,700
268	xông hơi thuốc (CP)	Lần	-	10,000	10,000
269	xông hơi thuốc (YC)	Lần	-	10,000	10,000
271	Xông khói thuốc (CP)	Lần	-	15,000	15,000
272	Xông khói thuốc (YC)	Lần	-	15,000	15,000
274	xông thuốc bằng máy (CP)	Lần	-	10,000	10,000
275	xông thuốc bằng máy (YC)	Lần	-	10,000	10,000
276	YHCT YÊU CẦU	Lần	-	30,000	30,000
N. TÂM LÝ					-
I. Test tâm lý					-
1	Khám - đánh giá tâm lý ban đầu	Lần		300,000	300,000
2	Khám tầm soát sau sinh	lần		200,000	200,000
3	Thang đánh giá triệu chứng dương tính và âm tính (PANSS)	Lần		260,000	260,000
4	Trắc nghiệm trí tuệ WAIS	Lần		306,000	306,000
5	Trắc nghiệm trí tuệ WICS	Lần		306,000	306,000
II. Liệu pháp tâm lý					-
1	Can thiệp trẻ tự kỉ	Lần	-	235,000	235,000
2	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	-	238,000	238,000
3	Kỹ thuật ABA - Giờ	Lần	-	250,000	250,000
4	Kỹ thuật ABA - Ngày Kỹ thuật ABA - Ngày	Lần	-	600,000	600,000
5	Kỹ thuật ABA - Tháng (160 giờ)	Lần	-	7,000,000	7,000,000
6	Kỹ thuật ABA - Tháng (48 giờ)	Lần	-	2,200,000	2,200,000
7	Kỹ thuật ABA - Tháng (80 giờ)	Lần	-	3,500,000	3,500,000
8	Kỹ thuật ABA - Tháng (96 giờ)	Lần	-	5,000,000	5,000,000
9	Liệu pháp âm thị	Lần	-	320,000	320,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
10	Liệu pháp giải thích hợp lý	Lần	-	470,000	470,000
11	Liệu pháp hành vi	Lần	-	320,000	320,000
12	Liệu pháp nhận thức	Lần	-	320,000	320,000
13	Liệu pháp nhận thức hành vi	Lần	-	320,000	320,000
14	Liệu pháp tâm kích	Lần	-	310,000	310,000
15	Liệu pháp tâm lý cá nhân	Lần	-	320,000	320,000
16	Liệu pháp tâm lý gia đình	Lần/1 gia đình	-	570,000	570,000
17	Liệu pháp tâm lý nhóm	Lần/1 nhóm	-	1,500,000	1,500,000
18	Tâm vận động trẻ tự kỉ	Lần	-	235,000	235,000
19	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình	Lần	-	310,000	310,000
20	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Lần	-	75,000	75,000
21	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)	Lần	-	75,000	75,000
O. Máu					-
I. Chế phẩm hồng cầu					-
2	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần [Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT, chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường]	đơn vị	902,000	1,310,000	408,000
3	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần [Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT, chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường]	đơn vị	1,027,000	1,420,000	393,000
4	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần [Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường]	đơn vị	1,133,000	1,520,000	387,000
II. Chế phẩm huyết tương					-
2	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	đơn vị	227,000	445,000	218,000
3	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần	đơn vị	256,000	450,000	194,000
4	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	đơn vị	170,000	390,000	220,000
5	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	đơn vị	200,000	400,000	200,000
6	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	đơn vị	310,000	500,000	190,000
III. Chế phẩm khối tiểu cầu					-

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
1	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (Chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) [120 ml] [Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT, chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường]	Khối	660,500	1,000,000	339,500
2	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (Chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) [250 ml] [Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT, chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường]	Khối	1,216,000	2,000,000	784,000
IV. Chế phẩm tủa lạnh					-
1	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần)	đơn vị	82,000	320,000	238,000
2	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	đơn vị	377,000	600,000	223,000
V. Chi phí vận chuyển máu					-
P. Thuốc					-
I. Oxy					-
6	Thở oxy (2 lít / 1 phút)	Lần	-	5,000	5,000
7	Thở oxy qua mask (CSTN)	Lần	-	150,000	150,000
II. Thuốc tiêm ngừa					-
1	Huyết thanh kháng đại - FAVI RAB	Lần	-	90,000	90,000
2	Huyết thanh kháng uốn ván-Tetanea	Lần	-	60,000	60,000
3	Jevax 1ml (Vaccine phòng ngừa viêm não Nhật Bản)	Lần	-	65,000	65,000
4	SAT Antiteta II (Huyết thanh kháng độc tố uốn ván)	Lần	-	125,000	125,000
5	Vắc xin kết hợp bạch hầu, ho gà vô bào, uốn ván, viêm gan B, bại liệt bất hoạt, Hib INFANRIX HEXA VIA	Lần	-	1,030,000	1,030,000
6	Vắc xin Kháng nguyên Vi rút đại tinh chế chủng L-pasteur 2061 - SPEEDA	Lần	-	310,000	310,000
7	Vắc xin Ngừa 4 Bệnh: Bạch Hầu,Uv, Ho Gà, Bại Liệt- TETRAXIM	Lần	-	630,000	630,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
8	Vắc xin ngừa bạch hầu ho gà (nguyên bào), uốn ván , viêm màng não HIB - TETTRACT-HIB	Lần	-	250,000	250,000
9	Vắc xin ngừa bạch hầu, ho gà (vô bào), uốn ván, bại liệt , viêm màng não mủ HIB - PENTAXIM	Lần	-	785,000	785,000
10	Vắc xin ngừa bạch hầu, ho gà, uốn ván , viêm gan B - TRITANRIX-HB	Lần	-	100,000	100,000
11	Vắc xin Ngừa Bạch hầu, uốn ván, ho gà (Vô bào) - ADACEL	(blank)	-	735,000	735,000
12	Vắc xin ngừa bạch hầu,uốn ván,ho gà - BOOSTRIX	Lần	-	740,000	740,000
13	Vắc xin ngừa bạch hầu,uốn ván,ho gà,bại liệt,Hib - INFANRIX IPV-HIB	Lần	-	940,000	940,000
14	Vắc xin ngừa bệnh cúm mùa người lớn>18t IVACFLU-S	Lần	-	260,000	260,000
15	Vắc xin ngừa bệnh thủy đậu - VARILRIX	Lần	-	910,000	910,000
16	Vắc xin ngừa bệnh uốn ván bạch hầu Td	Lần	-	170,000	170,000
17	Vắc xin ngừa bệnh viêm não Nhật Bản tái tổ hợp, sống, giảm độc lực -IMOJEV	Lần	-	805,000	805,000
18	Vắc xin ngừa cúm - FLUARIX	Lần	-	213,000	213,000
19	Vắc xin ngừa cúm - GCFLU Quadrivalent Pre-filled Syringe inj [Hàn Quốc]	Lần	-	345,000	345,000
20	Vắc xin ngừa cúm - INFLEXAL	Lần	-	170,000	170,000
21	Vắc xin ngừa cúm - INFLUVAC TETRA	Lần	-	435,000	435,000
22	Vắc xin ngừa cúm - VAXITRIP TETRA	Lần	-	385,000	385,000
23	Vắc xin Ngừa Đại - VERORAB (Hộp 1 Lọ 1 Liều)	Lần	-	460,000	460,000
24	Vắc xin ngừa đại ABHAYRAB	Lần	-	320,000	320,000
25	Vắc xin ngừa HPV (ung thư cổ tử cung) - CERVARIX	Lần	-	912,000	912,000
26	Vắc xin ngừa HPV (ung thư cổ tử cung) - GARDASIL	Lần	-	1,690,000	1,690,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
27	Vắc xin ngừa phế cầu liên hợp - Prevernar 13	Lần	-	1,300,000	1,300,000
28	Vắc xin ngừa phế cầu liên hợp - SYNFLORIX 0.5 Ml	Lần	-	1,000,000	1,000,000
29	Vắc xin ngừa sởi quai bị RUBELLA MMR II	Lần	-	420,000	420,000
30	Vắc xin ngừa sởi quai bị RUBELLA PRIORIX	Lần	-	470,000	470,000
31	Vắc xin ngừa Thủy đậu - VARICELLA	Lần	-	625,000	625,000
32	Vắc xin ngừa thủy đậu - VARIVAX	Lần	-	985,000	985,000
33	Vắc xin ngừa tiêu chảy cấp (trẻ em) - ROTARIX	Lần	-	835,000	835,000
34	Vắc xin ngừa uốn ván - TETAVAX	Lần	-	78,000	78,000
35	Vắc xin ngừa viêm gan A - HAVAX	Lần	-	240,000	240,000
36	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi A - APAXAL	Lần	-	460,000	460,000
37	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi A - AVAXIM 160	Lần	-	340,000	340,000
38	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi A-B - TWINRIX	Lần	-	670,000	670,000
39	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B	Lần	-	170,000	170,000
40	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B>19 tuổi - ENGERIX B	Lần	-	210,000	210,000
41	Vắc xin ngừa viêm màng não do não cầu - BC VA-MENGOC-BC	Lần	-	300,000	300,000
42	Vắc xin ngừa viêm màng não mủ do HIB - HIBERIX	Lần	-	360,000	360,000
43	Vắc xin ngừa Viêm não Nhật Bản JEVAX	Lần	-	170,000	170,000
44	Vắc xin phòng bệnh Sởi (MVVAC)/ theo yêu cầu	Lần	-	550,000	550,000
45	Vắc xin phòng bệnh viêm gan B (Gene-Hbvax) 0.5 Ml	Lần	-	180,000	180,000
46	Vắc xin phòng bệnh viêm gan B (Gene-Hbvax) 1Ml	Lần	-	210,000	210,000
47	Vắc xin phòng ngừa não mô cầu 4 tuýp A,C,Y,W - 135 cho người từ 9 tháng đến 55 tuổi - Menactra	Lần	-	1,370,000	1,370,000
48	Vắc xin phòng ngừa não mô cầu tuýp B-BEXSERO	Lần	-	1,775,000	1,775,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
49	Vắc xin phòng virus HPV (9 chủng) GARDASIL 9 (0,5ML)	Lần	-	2,900,000	2,900,000
50	Vắc xin Sởi, quai bị, Rubella (Measles, Mumps and Rubella Vaccine Live, Attenuated (Freeze - Dried)	Lần	-	290,000	290,000
51	Vắc xin uốn ván-VAT Việt Nam	Lần	-	130,000	130,000
52	Vaccin Ngừa 6 Bệnh: Bạch Hầu, Ho Gà, Uốn Ván, Viêm Gan B, Hib Và Bại Liệt - HEXAXIM 0.5ML	Lần	-	1,015,000	1,015,000
53	Vaccin ngừa bệnh Rubella RUBELLA	Lần	-	130,000	130,000
54	Vaccin ngừa bệnh Sởi - Quai bị - Rubella (Measles, Mumps and Rubella)	Lần	-	200,000	200,000
55	Vaccin Ngừa Bệnh Thương Hàn - TYPHIM VI	Lần	-	250,000	250,000
56	Vaccin ngừa bệnh tiêu chảy do Rota Virus -Rotateq	Lần	-	670,000	670,000
57	Vaccin ngừa bệnh tiêu chảy do Rotavirus ROTAVIN	Lần	-	400,000	400,000
58	Vaccin ngừa bệnh viêm gan B cho trẻ em HERBERBIOVAC HB trẻ em	Lần	-	95,000	95,000
59	Vaccin ngừa bệnh viêm gan B HEBERBIOVAC HB 10µg (Trẻ em)	Lần	-	150,000	150,000
60	Vaccin ngừa bệnh viêm gan B HEBERBIOVAC HB 20µg (Người lớn)	Lần	-	170,000	170,000
61	Vaccin ngừa bệnh viêm não Nhật Bản RS. JEV	Lần	-	245,000	245,000
62	Vaccin Ngừa Cúm Nam- Bắc Bán Cầu - VAXIGRIP (0.25ML)	Lần	-	270,000	270,000
63	Vaccin Ngừa Cúm Nam- Bắc Bán Cầu - VAXIGRIP (0.5ML)	Lần	-	320,000	320,000
64	Vaccin Ngừa Viêm Gan Siêu Vi A Cho Trẻ Em - AVAXIM 80U PEDIATRIC	Lần	-	500,000	500,000
65	Vaccin ngừa viêm phổi, viêm màng não mủ do Hib QUIMI-HIB	Lần	-	255,000	255,000

Đvt: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHênh LỆCH GIỮA GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT
66	Vaccine phòng Đại tể bào (Vero - INDIRAB)	Lần	-	260,000	260,000
67	Vắcxin phòng bệnh Sởi (MVVAC)	Lần	-	220,000	220,000
68	Vắcxin phòng bệnh Tã uống (MORCVAX)	Lần	-	200,000	200,000
69	Vắcxin phòng bệnh viêm gan B (EUVAX B 10mcg/0.5 ml)	Lần	-	130,000	130,000
70	Vắcxin phòng bệnh viêm gan B (EUVAX B 20mcg/1 ml)	Lần	-	170,000	170,000
71	Vắcxin phòng bệnh viêm gan B (Gene-Hbvax) 0.5 Ml (2lọ)	Lần	-	190,000	190,000
Q. Khác					-
1	Giấy chứng nhận	Bản	-	80,000	80,000
2	Giấy chứng nhận tai nạn lao động	Tờ	-	75,000	75,000
3	GIẤY CHỨNG SINH	Lần	-	100,000	100,000
4	Giấy xác nhận	Tờ	-	300,000	300,000
5	Giấy y chứng (miễn giảm thẻ dục)	Tờ	-	75,000	75,000
6	Mượn đọc nghiên cứu khoa học đối tượng ngoại viện	HSBA	-	10,000	10,000
7	Mượn đọc trực tiếp (người bệnh/ người đại diện)	HSBA	-	30,000	30,000
8	Photo hồ sơ bệnh án	Bộ	-	50,000	50,000
9	Photo tài liệu giấy/ Sao lục hồ sơ bệnh án	Trang A4	-	3,000	3,000
10	Tóm tắt hồ sơ bệnh án	Bản	-	150,000	150,000
11	Cấp lại thẻ từ chăm bệnh	Cái	-	50,000	50,000
12	Gói chăm sóc cấp 3	Lần	-	35,000	35,000
13	Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ và trẻ em (Theo hợp đồng số: 28/HĐ-BV, ngày 28/05/2024)	Cuốn	-	14,040	14,040
14	Giữ xác	Lần	-	100,000	100,000
15	Giữ xác trên 12 giờ, nhưng dưới 24 giờ/ ngày	Lần	-	200,000	200,000